**Phụ lục I**

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT CÁC NỘI DUNG PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN, PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TẠI CÁC NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ**

*(Kèm theo Kế hoạch số 164/KH-UBND ngày 12/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

**1. Nghị định 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÊN VĂN BẢN** | **NỘI DUNG** | **THẨM QUYỀN** | | **GHI CHÚ** |
| **CẤP TỈNH** | **CẤP XÃ** |
| Nghị định 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Tư pháp | **Các nội dung phân định thẩm quyền:** | | | |
| **LĨNH VỰC HỘ TỊCH** | | | |
| 1.1. Điều 4 quy định thẩm quyền đăng ký hộ tịch, thẩm quyền khai thác Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, xác nhận thông tin hộ tịch |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.2.Điều 6 quy định trách nhiệm thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch do cơ quan đăng ký hộ tịch cấp, đăng ký trái quy định pháp luật và giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch do Sở Tư pháp cấp, đăng ký trước đây trái quy định pháp luật, trừ trường hợp kết hôn trái pháp luật theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.3. Khoản 1 Điều 7 quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về hộ tịch tại địa phương; cập nhật, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử trong phạm vi địa phương quản lý; tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện công tác đăng ký, quản lý hộ tịch và thống kê số liệu đăng ký hộ tịch báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.4. Khoản 2 Điều 7 quy định thực hiện việc đăng ký hộ tịch; tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện công tác đăng ký, quản lý hộ tịch và thống kê số liệu đăng ký hộ tịch trên địa bàn. |  | Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã |  |
| **LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI** | | | |
| 1.5. Điều 9 quy định trách nhiệm việc kiểm tra, theo dõi tình hình nuôi con nuôi ở địa phương và việc báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình giải quyết việc nuôi con nuôi và thực hiện pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương. |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.6. Điều 10 quy định việc rà soát, đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi |  | Ủy ban nhân dân cấp xã, Cơ quan chủ quản của cơ sở nuôi dưỡng |  |
| 1.7. Điều 10 quy định việc tìm người nhận trẻ em làm con nuôi | Sở Tư pháp |  |  |
| 1.8. Điều 11 quy định việc Việc giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực nuôi con nuôi |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.9. Điều 12 quy định việc xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi |  | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| **LĨNH VỰC CHỨNG THỰC** | | | |
| 1.10. Điều 13 quy định người thực hiện chứng thực |  | Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.11. Điều 14 quy định thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài; việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, chấm dứt hợp đồng, giao dịch; sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.12. Điều 15 quy định trách nhiệm kiểm tra tiêu chuẩn, điều kiện của cộng tác viên dịch thuật và lập danh sách cộng tác viên dịch thuật của cấp xã, báo cáo Sở Tư pháp phê duyệt. |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.13. Điều 15 quy định niêm yết danh sách cộng tác viên, ký hợp đồng cộng tác viên dịch thuật |  | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.14. Điều 16 quy định người mà người dịch (là cộng tác viên của Ủy ban nhân dân cấp xã) phải ký chữ ký mẫu trước mặt, khi đăng ký chữ ký mẫu |  | Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp |  |
| 1.15. Điều 17 quy định về chứng thực chữ ký người dịch: đối chiếu chữ ký của người dịch trên bản dịch với chữ ký mẫu đối với người dịch là cộng tác viên của Ủy ban nhân dân cấp xã và chứng kiến việc ký đối với người không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã mà tự dịch giấy tờ, văn bản và có yêu cầu chứng thực chữ ký trên bản dịch. |  | Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| **LĨNH VỰC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ, BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC** | | | |
| 1.16. Khoản 1 Điều 18 quy định việc hướng dẫn lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở vào xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản, ấp, cụm dân cư; cung cấp thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan cho tổ chức, cá nhân xem xét, quyết định khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.17. Khoản 2 Điều 18 trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương, hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, đặc khu khi cần thiết; xem xét, quyết định hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.18. Khoản 1 Điều 19 quy định cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp hành vi gây thiệt hại của Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc nhóm nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.19. Khoản 2 Điều 19 quy định cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp hành vi gây thiệt hại của Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc nhóm nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.20. Khoản 3 Điều 19 quy định cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp hành vi gây thiệt hại của Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc nhóm nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị đó kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. | Cơ quan chuyên môn hoặc các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng |  |  |
| 1.21. Điều 20 quy định tổ chức thực hiện việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước | - Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;  - Thủ trưởng cơ quan chuyên môn hoặc các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND cấp tỉnh có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng |  |  |
| 1.22.Điều 22 quy định việc bảo đảm an ninh trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai được quy định Điều 23 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP |  | Công an cấp xã chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã |  |

**2. Nghị định số 121/2025/NĐ-CP**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nghị định 121/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp | **Các nội dung phân quyền:** | | | |
| **LĨNH VỰC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN** | | | |
| 2.1. Khoản 1 Điều 4 quy định về cấp chứng chỉ hành nghề đấu giá | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.2. Điều 5 quy định về thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.3. Điều 6 quy định về cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| **LĨNH VỰC TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI** | | | |
| 2.4. Điều 7 quy định về việc cấp Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.5. Điều 8 quy định về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm trọng tài | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| **LĨNH VỰC QUẢN LÝ LUẬT SƯ** | | | |
| 2.6. Điều 9 quy định về việc cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan tăng cường thẩm tra tiêu chuẩn tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt của người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.7. Điều 10 quy định về việc thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.8. Điều 11 quy định về việc cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.9. Điều 12 quy định về việc công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.10. Điều 13 quy định về việc khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư, các cơ quan của Liên đoàn Luật sư Việt Nam | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi luật sư hành nghề |  |  |
| **LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG** | | | |
| 2.11. Điều 14 quy định về việc bổ nhiệm công chứng viên | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.12. Điều 15 quy định về miễn nhiệm công chứng viên | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.13. Điều 16 quy định về bổ nhiệm lại công chứng viên | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.14. Điều 17 quy định về việc công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| **LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC** | | | |
| 2.15. Điều 18 quy định việc hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước | UBND cấp tỉnh nơi người bị thiệt hại cư trú, nơi tổ chức bị thiệt hại đặt trụ sở hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại. |  |  |
| 2.16. Điều 19 quy định về việc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả | UBND cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại |  |  |
| 2.17. Điều 20 quy định việc kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường | UBND cấp tỉnh nơi đặt trụ sở cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại |  |  |
| 2.18.Điều 21 quy định về việc kiến nghị Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại xem xét lại quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả | UBND cấp tỉnh nơi đặt trụ sở cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại |  |  |
| 2.19. Điều 22 quy định về viẹc yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hủy quyết định giải quyết bồi thường | UBND cấp tỉnh nơi đặt trụ sở cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại |  |  |
| **LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI, PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, TRỢ GIÚP PHÁP LÝ** | | | |
| 2.20. Điều 23 quy định việc xác nhận công dân ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.21. Điều 25 quy định chính sách hỗ trợ xã hội hóa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật | Hội đồng nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.22. Điều 26 quy định về việc tổ chức thẩm định, đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
|  | **Các nội dung phân cấp:** | | | |
| **LĨNH VỰC THỪA PHÁT LẠI** | | | |
| 3.1. Điều 27 quy định về việc bổ nhiệm Thừa phát lại | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 3.2. Điều 28 quy định về việc miễn nhiệm Thừa phát lại | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 3.3. Điều 29 quy định về bổ nhiệm lại Thừa phát lại | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 3.4. Điều 30 quy định về công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| **LĨNH VỰC TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI** | | | |
| 3.5. Điều 31 quy định về việc thay đổi nội dung Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài trong trường hợp thay đổi người đại diện theo pháp luật, địa điểm đặt trụ sở | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 3.6. Điều 32 quy định về việc cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam khi bị mất, rách, nát, cháy hoặc bị tiêu hủy | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 3.7. Điều 33 quy định về thu hồi Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 3.8. Điều 34 quy định về Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 3.9. Điều 35 quy định về đăng ký hoạt động Chi nhánh, thông báo việc thành lập Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam | Sở Tư pháp |  |  |
| 3.10. Điều 36 quy định về thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 3.11. Điều 37 quy định về việc thu hồi Giấy phép thành lập của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 3.12. Điều 38 quy định về việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| **LĨNH VỰC HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA, TRỢ GIÚP PHÁP LÝ** | | | |
| 3.13. Khoản 1 Điều 39 quy định về công bố công khai Mạng lưới tư vấn viên pháp luật quy định tại khoản 3 Điều 3, Điều 9 của Nghị định số 55/2019/NĐ-CP; trách nhiệm bố trí, thu hút nguồn lực để xây dựng, quản lý, sử dụng hiệu quả mạng lưới tư vấn viên pháp luật trên địa bàn; bố trí kinh phí và cử đầu mối tiếp nhận, giải quyết thủ tục hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 3.14. Khoản 3 Điều 39 quy định thẩm quyền:  - Quy định trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật;  - Báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định áp dụng mức hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cao hơn để khuyến khích, thu hút tư vấn viên pháp luật và hỗ trợ tối đa cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 3.15. Điều 40 quy định về việc cấp phôi thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |

**3. Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÊN VĂN BẢN** | **NỘI DUNG** | **THẨM QUYỀN** | | **GHI CHÚ** |
| **CẤP TỈNH** | **CẤP XÃ** |  |
| Nghị định 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế | **1. Các nội dung phân quyền:** | | | |
| 1.1. Điểm b khoản 2 Điều 5 quy định lập và gửi hồ sơ đề nghị xóa nợ đến Cục Thuế để thẩm định. | Cơ quan thuế cấp tỉnh quản lý trực tiếp người nộp thuế |  |  |
| **2. Các nội dung phân cấp:** | | | |
| Không có nội dung phân cấp cho cấp tỉnh, cấp xã |  |  |  |

**4. Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo | **Các nội dung phân định thẩm quyền:** | | | |
| 1.1. Điều 12 quy định về công nhận, đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.2.Điều 13 quy định về Quyết định số lượng người có uy tín |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.3. Điểm a khoản 1 điều 14 quy định: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức lễ hội có trách nhiệm tiếp nhận văn bản thông báo của người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong một xã; |  | UBND cấp xã |  |
| 1.4. Điểm b khoản 1 Điều 14 quy định:  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức lễ hội có trách nhiệm tiếp nhận văn bản thông báo của người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong nhiều xã thuộc tỉnh. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.5. Điều 15 quy định về tiếp nhận thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo |  | UBND cấp xã |  |
| 1.6. Điểm a khoản 1 Điều 16 quy định: Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận danh mục hoạt động tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã; |  | UBND cấp xã |  |
| 1.7. Điểm b khoản 1 Điều 16 quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận danh mục hoạt động tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã trên địa bàn tỉnh; | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.8. Điểm a khoản 1 Điều 17 quy định: Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận văn bản thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một xã; |  | UBND cấp xã |  |
| 1.9. Điểm b khoản 1 Điều 17 quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiêu xã trên địa bàn tỉnh; | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.10. Điểm a khoản 1 Điều 18 quy định: Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một xã; |  | UBND cấp xã |  |
| 1.11. Điểm b khoản 1 Điều 18 quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã trên địa bàn tỉnh; | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.12. Điểm a khoản 1 Điều 19 quy định: Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có quy mô tổ chức ở xã; |  | UBND cấp xã |  |
| 1.13. Điểm b khoản 1 Điều 19 quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có quy mô tổ chức ở nhiều xã trên địa bàn tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.14. Điểm a khoản 1 Điều 20 quy định: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức quyên góp tiếp nhận thông báo bằng văn bản của người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc về việc tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã; |  | UBND cấp xã |  |
| 1.15. Điểm b khoản 1 Điều 20 quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức quyên góp tiếp nhận thông báo bằng văn bản của người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc về việc tổ chức quyên góp trên địa bàn nhiều xã thuộc tỉnh. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| **Các nội dung phân quyền:** | | | |
| 1.16. Điều 4 quy định về tiếp nhận thông báo kết quả đào tạo của cơ sở đào tạo tôn giáo | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.17. Điều 5 quy định về trả lời nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.18. Điều 6 quy định về trả lời việc người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam | UBND cấp tỉnh |  |  |
| **Các nội dung phân cấp:** | | | |
| 1.19. Khoản 1 Điều 7 quy định: Việc phê duyệt danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 quy định tại khoản 4 Điều 7 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi là Quyết định số [33/2020/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyet-dinh-33-2020-QD-TTg-phan-dinh-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui-theo-trinh-do-phat-trien-457448.aspx" \t "_blank)) thuộc thẩm quyền thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.20. Điểm a khoản 4 Điều 7 quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tiêu chí quy định tại Quyết định số [33/2020/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyet-dinh-33-2020-QD-TTg-phan-dinh-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui-theo-trinh-do-phat-trien-457448.aspx" \t "_blank) chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, lập danh sách xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.21. Điểm b khoản 4 Điều 7 quy định:  Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:  - Căn cứ các tiêu chí quy định tại Quyết định số [33/2020/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyet-dinh-33-2020-QD-TTg-phan-dinh-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui-theo-trinh-do-phat-trien-457448.aspx" \t "_blank), tổ chức rà soát, lập hồ sơ xác định danh sách xã khu vực III, II, 1 và thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định;  - Cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu, số liệu có liên quan trong quá trình kiểm tra, rà soát xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025. |  | UBND cấp xã |  |
| 1.22. Điều 8 quy định về sửa đổi, bổ sung danh sách xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.23. Điều 11 quy định về sửa đổi, bổ sung danh sách các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do hoàn thành xây dựng nông thôn mới; chia, tách, sáp nhập địa giới; thành lập mới hoặc hiệu chỉnh tên gọi của đơn vị hành chính | UBND cấp tỉnh |  |  |

5.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo | **Các nội dung phân định thẩm quyền:** | | | |
| 1.1. Điều 12 quy định về công nhận, đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.2.Điều 13 quy định về Quyết định số lượng người có uy tín |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.3. Điểm a khoản 1 điều 14 quy định: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức lễ hội có trách nhiệm tiếp nhận văn bản thông báo của người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong một xã; |  | UBND cấp xã |  |
| 1.4. Điểm b khoản 1 Điều 14 quy định:  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức lễ hội có trách nhiệm tiếp nhận văn bản thông báo của người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong nhiều xã thuộc tỉnh. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.5. Điều 15 quy định về tiếp nhận thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo |  | UBND cấp xã |  |
| 1.6. Điểm a khoản 1 Điều 16 quy định: Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận danh mục hoạt động tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã; |  | UBND cấp xã |  |
| 1.7. Điểm b khoản 1 Điều 16 quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận danh mục hoạt động tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã trên địa bàn tỉnh; | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.8. Điểm a khoản 1 Điều 17 quy định: Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận văn bản thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một xã; |  | UBND cấp xã |  |
| 1.9. Điểm b khoản 1 Điều 17 quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiêu xã trên địa bàn tỉnh; | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.10. Điểm a khoản 1 Điều 18 quy định: Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một xã; |  | UBND cấp xã |  |
| 1.11. Điểm b khoản 1 Điều 18 quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã trên địa bàn tỉnh; | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.12. Điểm a khoản 1 Điều 19 quy định: Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có quy mô tổ chức ở xã; |  | UBND cấp xã |  |
| 1.13. Điểm b khoản 1 Điều 19 quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có quy mô tổ chức ở nhiều xã trên địa bàn tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.14. Điểm a khoản 1 Điều 20 quy định: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức quyên góp tiếp nhận thông báo bằng văn bản của người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc về việc tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã; |  | UBND cấp xã |  |
| 1.15. Điểm b khoản 1 Điều 20 quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức quyên góp tiếp nhận thông báo bằng văn bản của người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc về việc tổ chức quyên góp trên địa bàn nhiều xã thuộc tỉnh. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| **Các nội dung phân quyền:** | | | |
| 1.16. Điều 4 quy định về tiếp nhận thông báo kết quả đào tạo của cơ sở đào tạo tôn giáo | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.17. Điều 5 quy định về trả lời nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.18. Điều 6 quy định về trả lời việc người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam | UBND cấp tỉnh |  |  |
| **Các nội dung phân cấp:** | | | |
| 1.19. Khoản 1 Điều 7 quy định: Việc phê duyệt danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 quy định tại khoản 4 Điều 7 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi là Quyết định số [33/2020/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyet-dinh-33-2020-QD-TTg-phan-dinh-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui-theo-trinh-do-phat-trien-457448.aspx)) thuộc thẩm quyền thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.20. Điểm a khoản 4 Điều 7 quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tiêu chí quy định tại Quyết định số [33/2020/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyet-dinh-33-2020-QD-TTg-phan-dinh-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui-theo-trinh-do-phat-trien-457448.aspx) chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, lập danh sách xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.21. Điểm b khoản 4 Điều 7 quy định:  Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:  - Căn cứ các tiêu chí quy định tại Quyết định số [33/2020/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyet-dinh-33-2020-QD-TTg-phan-dinh-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui-theo-trinh-do-phat-trien-457448.aspx), tổ chức rà soát, lập hồ sơ xác định danh sách xã khu vực III, II, 1 và thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định;  - Cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu, số liệu có liên quan trong quá trình kiểm tra, rà soát xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025. |  | UBND cấp xã |  |
| 1.22. Điều 8 quy định về sửa đổi, bổ sung danh sách xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.23. Điều 11 quy định về sửa đổi, bổ sung danh sách các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do hoàn thành xây dựng nông thôn mới; chia, tách, sáp nhập địa giới; thành lập mới hoặc hiệu chỉnh tên gọi của đơn vị hành chính | UBND cấp tỉnh |  |  |

**5. Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÊN VĂN BẢN** | **NỘI DUNG** | **THẨM QUYỀN** | | |
| **CẤP TỈNH** | **CẤP XÃ** | **GHI CHÚ** |
| Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính | **1. Các nội dung phân định thẩm quyền** | | | |
| ***1.1. Thẩm quyền quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (Điều 5)*** |  |  |  |
| 1.1.1. Điểm a khoản 1 Điều 5: Thẩm quyền của HĐND cấp huyện quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (*Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương hằng năm của từng chương trình mục tiêu quốc gia đến dự án thành phần; quyết định bố trí ngân sách địa phương giao UBND cùng cấp ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội thực hiện; quyết định điều chỉnh phương án phân bổ kinh phí; điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm)* |  | HĐND cấp xã |  |
| 1.1.2. Điểm b khoản 1 Điều 5: Thẩm quyền của UBND cấp huyện trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (quyết định việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước của các chương trình mục tiêu quốc gia chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã được chuyển sang năm 2024) |  | UBND cấp xã |  |
| 1.1.3. Điểm c khoản 1 Điều 5: Đề xuất giá của hàng hóa, dịch vụ cùng loại được mua bán tại địa bàn để thanh toán cho chủ dự án |  | Cơ quan chuyên môn được UBND cấp xã giao thực hiện |  |
| 1.1.4. Điểm a khoản 2 Điều 5: Quyết định danh mục dự án đầu tư công, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm trong giai đoạn 5 năm của chương trình mục tiêu quốc gia |  | HĐND cấp xã |  |
| 1.1.5. Điểm b khoản 2 Điều 5: Lập, tổng hợp danh mục dự án đầu tư công trunh hạn 5 năm và hằng năm trình HĐND cấp huyện; giao mục tiêu, nhiệm vụ, kế haochjd dầu tư công công trung hạn, danh mục dự án đầu tư công trung hạn và thông báo mức vốn sự nghiệp cho các cơ quan, đơn vị, cấp xã |  | UBND cấp xã |  |
| 1.1.6. Nhiệm vụ hướng dẫn và thông báo dự kiến vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia | Cấp tỉnh (NĐ không quy định rõ là cơ quan nào) |  |  |
| 1.1.7. Tổng hợp kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu cấp xã | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.1.8. Nhiệm vụ của lãnh đạo UBND cấp huyện làm Chủ tịch Hội đồng thẩm định, nhiệm vụ của lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện làm thành viên Hội đồng thẩm định |  | Lãnh đạo UBND cấp xã |  |
| 1.1.9.Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp huyện |  | UBND cấp xã |  |
| 1.1.10. Thành lập Tổ thẩm định hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất, dịch vụ và quyết định đơn vị, bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định |  | UBND cấp xã |  |
| 1.1.11. Nhiệm vụ của lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện làm tổ trưởng tổ thẩm định, đại diện cơ quan tài chính, đầu tư và phòng, ban chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện làm thành viên tổ thẩm định |  | Lãnh đạo UBND cấp xã |  |
| 1.1.12. Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề xuất |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.1.13. Ủy quyền choUBND cấp huyện quyết định thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, áp dụng các thiết kế sẵn có, quy trình bảo trì công trình mẫu đối với một số dự án |  | UBND cấp xã |  |
| ***1.2. Thẩm quyền thực hiệnn nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công (Điều 6)*** |  |  |  |
| 1.2.1. Phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư | Chủ tich UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.2.2. Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành | Chủ tịch UBND cấp tỉnh đối với dự án do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh nhận bàn giao từ cấp huyện | Chủ tịch UBND cấp xã đối với dự án do cơ quan, đơn vị, cấp tỉnh nhận bàn giao từ cấp huyện |  |
| 1.2.3. Báo cáo tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành năm |  | UBND cấp xã |  |
| ***1.3. Thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực đầu tư công (Điều 7)*** |  |  |  |
| *1.3.1.Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án* |  |  |  |
| 1.3.1.1 Quyết định chủ trương đầu tư đối với chương trình đầu tư công | HĐND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.1.2 Thực hiện nhiệm vụ quyền hạn, thẩm quyền của cấp quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư công | UBND cấp tỉnh |  |  |
| *1.3.2.* Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của chủ dự án thực hiện trên địa bàn 02 đơn vị hành chính | UBND cấp tỉnh |  |  |
| *1.3.3. Thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn của cấp quyết định đầu tư:* |  |  |  |
| 1.3.3.1. Thực hiện miệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp quyết định đầu tư đối với đối với chương trình, dự án đầu tư công đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư trước khi NĐ có hiệu lực; phê duyệt đối với dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư trước khi NĐ có hiệu lực | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.3.2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp quyết định đầu tư dự án đối với dự án đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Luật Đầu tư công trước ngày Nghị định hiệu lực thi hành |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| *1.3.4. Quyết định điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của cấp huyện* | HĐND cấp tỉnh |  |  |
| ***1.4. Chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư trong lĩnh vực đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Điều 8)*** |  | UBND cấp xã |  |
| ***1.5.*** ***Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (Điều 9)*** |  |  |  |
| 1.5.1. Thực hiện nhiệm vụ của bên mời quan tâm và tổ chức lập hồ sơ đề xuất dự án |  | UBND cấp xã |  |
| 1.5.2. Thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| ***1.6. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư có sử dụng đất (Điều 10)*** |  |  |  |
| 1.6.1. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 2 Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 11, khoản 3 Điều 37 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP (mời quan tâm, tổ chức lập hồ sơ đề xuất dự án, làm bên mời quan tâm) |  | UBND cấp xã |  |
| 1.6.2. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 9 Điều 48, khoản 3 Điều 56 và Điều 57 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP (thống kê khu đất, quỹ đất, phê duyệt hồ sơ mời thầu,…) |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| ***1.7.******Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên (Điều 11)*** |  |  |  |
| Thực hiện thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 6, khoản 2 Điều 7, điểm a khoản 1 Điều 8, chú thích (1) mẫu số 01 kèm theo Nghị định số [32/2019/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Nghi-dinh-32-2019-ND-CP-dau-thau-cung-cap-san-pham-dich-vu-cong-su-dung-ngan-sach-nha-nuoc-361768.aspx" \t "_blank) (được ủy quyền lựa chọn phương thức cung cấp sản phẩm, dịch vụ công, quyết định iao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công, phê duyệt dự toán kinh phí giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cho đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện) |  | UBND cấp xã |  |
| ***1.8. Thẩm quyền trong lĩnh vực trưng mua, trưng dụng tài sản (Điều 12)*:** Tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định trưng mua tài sản, trưng dụng tài sản, quyết định sử dụng đất có thời hạn |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| ***1.9. Thẩm quyền xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp trong lĩnh vực đất đai (Điều 13)*** |  | UBND cấp xã |  |
| ***1.10. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị* (Điều 14):** |  |  |  |
| 1.10.1. Thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác tài sản công, báo cáo kê khai tài sản công |  | UBND cấp xã |  |
| 1.10.2. Nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn xây dựng, cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý, sử dụng tài sản công |  | Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp xã |  |
| ***1.11.Thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam (Điều 15)*** |  |  |  |
| 1.11.1. Quyết định mua sắm, bán, thanh lý, tiêu hủy, xử lý tài sản trong rường hợp bị mất, bị hủy hoại |  | Đảng ủy cấp xã |  |
| 1.11.2.Quyết định thu hồi tài sản | Ban Thường vụ tỉnh ủy |  |  |
| 1.11.3. Tổ chức thực hiện quyết định thu hồi tài sản đối với tài sản |  | Văn phòng tỉnh ủy |  |
| 1.11.4. Tổ chức thực hiện quyết định thu hồi tài sản đối với tài sản |  | Sở Tài chính |  |
| 1.11.5. Báo cáo tài sản được Nhà nước giao bằng hiện vật hoặc đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước |  | Đảng ủy cấp xã |  |
| ***1.12. Thẩm quyền thực hiện quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (Điều 16)*** |  |  |  |
| 1.12.1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý đường bộ cấp huyện về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.12.2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý tài sản cấp huyện (lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án khai thác tài sản…) |  | UBND cấp xã thực hiện |  |
| 1.12.3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp huyện (tổng hợp, gửi cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án khai thác tài sản…) | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| ***1.13.******Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ (Điều 17)*** |  | UBND cấp xã | - Cơ quan chuyên môn về tài sản kết cấu hạ tầng chợ  thuộc UBND cấp huyện;  - UBND cấp huyện |
| ***1.14.******Thẩm******quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (Điều 18)*** |  | UBND cấp xã | - Cơ quan chuyên môn về thủy lợi  thuộc UBND cấp huyện;  - UBND cấp huyện |
| ***1.15.*** ***Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (Điều 19)*** |  |  |  |
| 1.15.1. Quản lý đường thủy nội địa, quản lý tài sản; quyết định thu hồi, thanh lý, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa… |  | UBND cấp xã | - Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện;  - UBND cấp huyện |
| 1.15.2. Tham gia Hội đồng thẩm định giá để thẩm định giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản |  | Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp xã | Phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện |
| ***1.16.*** ***Thẩm quyền quyết định xác lập và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân (Điều 20)*** |  |  |  |
| 1.16.1. Quyết định xác lập sở hữu toàn dân |  | Chủ tịch UBND cấp xã | Chủ tịch UBND cấp huyện |
| 1.16.2. Phê duyệt phương án xử lý tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu của Ủy ban nhân dân cấp huyện |  | UBND cấp xã | UBND cấp huyện |
| 1.16.3. Phê duyệt phương án xử lý tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện |  | Chủ tịch UBND cấp xã | Chủ tịch UBND cấp huyện |
| 1.16.4. Lập, đề xuất phương án xử lý tài sản |  | UBND cấp xã | Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện |
| 1.16.5. Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân |  |  |  |
| *1.16.5.1. Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu, tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, tài sản là di sản không có người thừa kế của Ủy ban nhân dân cấp huyện* |  | UBND cấp xá | UBND cấp huyện |
| *1.16.5.2 Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu, tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, tài sản là di sản không có người thừa kế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện* |  | Chủ tịch UBND cấp xá | Chủ tịch UBND cấp huyện |
| *1.16.5.3. Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu, tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, tài sản là di sản không có người thừa kế của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện* |  | Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện | Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện |
| 1.16.6. Phê duyệt phương án xử lý tài sản |  |  |  |
| *1.16.6.1. Phê duyệt phương án xử lý tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước* |  | UBND cấp xã | UBND cấp huyện |
| *1.16.6.2. Phê duyệt phương án xử lý tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, tài sản là di sản không có người thừa kế, tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện* |  | Chủ tịch UBND cấp xã | Chủ tịch UBND cấp huyện |
| *1.16.6.3. Phê duyệt phương án xử lý tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, tài sản là di sản không có người thừa kế, tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện* |  | Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện | Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện |
| 1.16.7. Chủ trì quản lý tài sản đối với tài sản do cơ quan thi hành án chuyển giao; tiếp nhận, bảo quản tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm; Làm thành viên Hội đồng đấu giá tài sản, Hội đồng xác định giá |  | Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện |  |
| 1.16.8. Chủ tài khoản tạm giữ |  | Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện | Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện |
| 1.16.9. Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| ***1.17. Thẩm quyền Lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất, kiểm tra hiện trạng nhà, đất (Điều 21)*** |  | UBND cấp xã | UBND cấp huyện |
| ***1.18. Quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác (Điều 22)*** |  | UBND cấp xã | UBND cấp huyện |
| ***1.19.*** ***Thành lập Hội đồng tư vấn thuế xã, phường (Điều 23)*** |  | Chủ tịch UBND cấp xã | Chủ tịch UBND cấp huyện |
| ***1.20.*** ***Ban hành quyết định cưỡng chế (Điều 24)*** |  | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã t | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| ***1.21. Chỉ đạo cơ quan chức năng có liên quan trên địa bàn phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã (Điều 25)*** |  | UBND cấp xã | UBND cấp huyện |
| ***1.22.*** ***Phân hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp (Điều 26)*** |  | UBND cấp xã | UBND cấp huyện |
| ***1.23.*** ***Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực phí bảo vệ môi trường (thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải ) (Điều 27)*** |  | cơ quan chuyên môn được UBND cấp xã | Phòng Tài nguyên môi trường cấp huyện |
| ***1.24.*** ***Thành lập Hội đồng định giá tài sản khi cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên (Điều 28)*** |  | Chủ tịch UBND cấp xá | Chủ tịch UBND cấp huyện |
| ***1.25.*** ***Tổng hợp, thẩm định danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ (Điều 29)*** |  | UBND cấp xã | UBND cấp huyện |
| ***1.26.*** ***Tổng hợp và gửi danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ hoặc thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo (Điều 30)*** |  | UBND cấp xã | UBND cấp huyện |
| ***1.27.*** ***Tiếp nhận Quyết định chuyển trả phí bảo hiểm được ngân sách nhà nước hỗ trợ cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm chuyển trả lại ngân sách nhà nước (Điều 31)*** |  | UBND cấp xã | UBND cấp huyện |
| ***1.28. Tổ chức triển khai thực hiện bình ổn giá tại phạm vi địa phương (Điều 32)*** |  | UBND cấp xã | UBND cấp huyện |
| ***1.29. Đăng ký hộ kinh doanh (Điều 33)*** |  | cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính được UBND cấp xã giao thực hiện | Phòng Tài chính-kế hoạch cấp huyện |
| ***1.30. Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan đăng ký kinh doanh trong đăng ký hộ kinh doanh (Điều 34)*** |  | Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã | Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cấp huyện |
| ***1.31.*** ***Thẩm quyền đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Điều 35)*** |  | Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã | Cơ quan đăng ký kinh doanh huyện |
| ***1.32.*** ***Đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Điều 36)*** |  | Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã | Cơ quan đăng ký kinh doanh huyện |
| ***1.33.*** ***Nhiệm vụ trong xử lý tài sản chung của thành viên tổ hợp tác khi tổ hợp tác chấm dứt hoạt động, trong xử lý tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi giải thể, phá sản (Điều 37): Tiếp nhận hồ sơ bàn giao tài sản*** |  | UBND cấp xã | UBND cấp huyện |
| ***1.34. Báo cáo về tình hình hoạt động của tổ hợp tác và quản lý nhà nước đối với tổ hợp tác (Điều 38)*** |  | UBND cấp xã | UBND cấp huyện |
| ***1.35.*** ***Tổng hợp nhu cầu hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Điều 39)*** |  | UBND cấp xã | UBND cấp huyện |
| ***1.36. Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Điều 40)*** |  | UBND cấp xã | UBND cấp huyện |
| ***1.37.*** ***Thẩm quyền liên quan đến chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần (Điều 41)*** |  |  |  |
| 1.37.1. Phê duyệt dự toán và quyết toán chi phí chuyển đổi |  | UBND cấp xã | UBND cấp huyện |
| 1.37.2. Báo cáo các nội dung có liên quan trong quá trình chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  | UBND cấp huỵen |
| ***1.38.*** ***Thẩm quyền thực hiện trong lĩnh vực tín dụng đối với người nghèo và đối tượng chính sách khác (Điều 42)*** |  |  |  |
| 1.38.1. Phối hợp lồng ghép các chương trình, dự án sản xuất - kinh doanh với việc sử dụng vốn tín dụng |  | UBND cấp xã | UBND cấp huyện |
| 1.38.2. Chỉ đạo hối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội làm tốt công tác tuyên truyền, vận động |  | Chủ tịch UBND cấp xã | Chủ tịch UBND cấp huyện |
| 1.38.3.Chỉ đạo chấp hành đầy đủ quy định trong lĩnh vực tín dụng đối với người nghèo và đối tượng chính sách khác | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  | Chủ tịch UBND cấp huyện |
| ***1.39.*** ***Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội*** |  |  |  |
| 1.39.1. Thông báo danh sách của về việc người lao động tại nước ngoài về nước trước hạn đối với trường hợp người đi lao động ở nước ngoài về nước trước hạn |  | cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện | cơ quan lao động, thương binh và xã hội cấp huyện |
| 1.39.2. Xác nhận mắc bệnh hiểm nghèo, mắc bệnh tâm thần, mắc bệnh khác cần phải điều trị dài ngày |  | cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu cấp tỉnh hoặc cấp xã thực hiện | cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu tuyến huyện |
| **2. Các nội dung về phân quyền, phân cấp: Không có** | | | |

**6. Nghị định số 126/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025**

|  |  |
| --- | --- |
| Nghị định số 126/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia | **Không có** |

**7. Nghị định số 127/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nghị định số 127/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân cấp thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công | **1.1. Các nội dung phân định thẩm quyền: Không có** | | | |
| **1.2. Các nội dung phân quyền: Không có** | | | |
| **1.3. Các nội dung phân cấp** | | | |
| ***1.3.1. Quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công (Điều 3)*** |  |  |  |
| 1.3.1.1. Quyết định điều chuyển tài sản công sang bộ, cơ quan trung ương, sang địa phương khác, sang lực lượng vũ trang nhân dân | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.1.2. Ban hành Danh mục tài sản cụ thể thuộc phạm vi quản lý phải mua bảo hiểm cho rủi ro bão, lũ, lụt | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.1.3. Quyết định phê duyệt phương án điều chuyển tài sản của dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc trung ương hoặc địa phương khác quản lý | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| ***1.3.2.*** ***Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (Điều 4)*** | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| ***1.3.3.******Quản lý, sử dụng, xử lý tài sản của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài (Điều 5)*** |  |  |  |
| 1.3.3.1. Quyết định: Điều chuyển xe ô tô đã qua sử dụng; Đầu tư xây dựng, mua sắm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; trang bị xe ô tô | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.3.2. Quyết định điều chuyển từ địa phương sang bộ, cơ quan ngang bộ, giữa các địa phương: Điều chuyển xe ô tô đã qua sử dụng của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| ***1.3.4.*** ***Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (Điều 7)*** |  |  |  |
| 1.3.4.1. Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.4.2. Phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.4.3. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.4.4. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.4.5. Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.4.6. Quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ hiện có | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.4.7. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, vật liệu, vật tư thu hồi từ việc thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| ***1.3.5. Phê duyệt đề án cho thuê, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ liên quan đến quốc phòng, an ninh (Điều 8)*** | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| ***1.3.6. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (Điều 9)*** | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| ***1.3.7. Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (Điều 10)*** |  |  |  |
| 1.3.7.1. Phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.7.2. Quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.7.3. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; Điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi do thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| ***1.3.8.*** *Q****uản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt (Điều 11)*** |  |  |  |
| 1.3.8.1. Phê duyệt việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.8.2. Quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.8.3. Quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.8.4. Quyết định điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi từ việc thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| ***1.3.9. Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải (Điều 12)*** |  |  |  |
| 1.3.9.1. Phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.9.2. Quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải hiện có thuộc phạm vi quản lý để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.9.3. Quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.9.4. Quyết định điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi từ việc thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| ***1.3.10. Quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch (Điều 13)*** | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| ***1.3.11.*** ***Xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân (Điều 14)*** |  |  |  |
| 1.3.11.1. Quyết định phê duyệt phương án xử lý theo hình thức điều chuyển từ địa phương sang bộ, cơ quan trung ương hoặc giữa các địa phương đối với tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.11.2. Quyết định phê duyệt phương án xử lý theo hình thức điều chuyển từ địa phương sang bộ, cơ quan trung ương hoặc giữa các địa phương đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.11.3. Quyết định phê duyệt phương án xử lý theo hình thức điều chuyển từ địa phương sang bộ, cơ quan trung ương hoặc giữa các địa phương đối với tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.11.4. Quyết định phê duyệt phương án xử lý (bao gồm cả phương án xử lý theo hình thức điều chuyển từ địa phương sang bộ, cơ quan trung ương hoặc giữa các địa phương) đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.11.5. Quyết định phê duyệt phương án xử lý (bao gồm cả phương án xử lý theo hình thức điều chuyển từ địa phương sang bộ, cơ quan trung ương hoặc giữa các địa phương) đối với tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.11.6. Quyết định phê duyệt phương án xử lý (bao gồm cả phương án xử lý theo hình thức điều chuyển từ địa phương sang bộ, cơ quan trung ương hoặc giữa các địa phương) đối với tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công tư | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.11.7. Quyết định phê duyệt phương án xử lý (bao gồm cả phương án xử lý theo hình thức điều chuyển từ địa phương sang bộ, cơ quan trung ương hoặc giữa các địa phương) đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được xác lập quyền sở hữu toàn dân | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.11.8. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản là bộ phận (mẫu vật) của động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |

**8. Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| [Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý Nhà nước lĩnh vực nội vụ](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-128-2025-ND-CP-phan-quyen-phan-cap-trong-quan-ly-Nha-nuoc-linh-vuc-noi-vu-660602.aspx) | **Các nội dung phân quyền:** | | | |
| 1.24. Khoản 1 Điều 4 quy định: Nhiệm vụ tổ chức phát động học tập tấm gương để làm căn cứ công nhận liệt sĩ, thương binh theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 14 và điểm k khoản 1 Điều 23 của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp giấy chứng nhận người hy sinh, bị thương thực hiện | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.25.  Khoản 2 Điều 4 quy định: Kinh phí thực hiện chính sách chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương và giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.26. Điểm b khoản 3 Điều 4 quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đối với các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ do cấp tỉnh quản lý. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.27. Khoản 1 Điều 9 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 6 và Điều 19 của Luật An toàn, vệ sinh lao động do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện, gồm:  a) Nhận thông báo của người lao động về nguy cơ mất an toàn lao động tại nơi làm việc trên địa bàn để có biện pháp ngăn chặn kịp thời các hành vi gây mất an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 6;  b) Nhận thông báo của người sử dụng lao động khi xảy ra sự cố gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng, ứng cứu khẩn cấp và có biện pháp xử lý kịp thời theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19;  c) Chủ động có biện pháp ứng phó ngay khi xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng liên quan đến nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh tại địa phương và kịp thời báo cáo Sở Nội vụ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19. |  | UBND cấp xã |  |
| 1.28. Khoản 1 Điều 10 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại [Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Luat-69-2020-QH14-Nguoi-lao-dong-Viet-Nam-lam-viec-o-nuoc-ngoai-theo-hop-dong-2020-439844.aspx" \t "_blank) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện, gồm:  a) Nhận và ban hành văn bản chấp thuận chuẩn bị nguồn lao động cho doanh nghiệp dịch vụ theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 18;  b) Nhận báo cáo và trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 31;  c) Nhận báo cáo sau khi doanh nghiệp hoàn thành hợp đồng trúng thầu, nhận thầu ở nước ngoài; yêu cầu doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài báo cáo đột xuất theo quy định tại khoản 8 Điều 32;  d) Nhận báo cáo và trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 34;  đ) Nhận và trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp thực hiện đăng ký đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài có thời gian từ 90 ngày trở lên theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 39. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.29. Khoản 2 Điều 10 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn về việc có văn bản xác nhận việc đăng ký hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 3 Điều 50 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người lao động thực hiện. |  | UBND cấp xã |  |
| **Các nội dung phân cấp:** | | | |
| 1.30. Điểm b khoản 1 Điều 5 quy định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đối với các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.31. Khoản 2 Điều 5 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn quy định số người làm việc tại bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ an táng từ 500 mộ liệt sĩ trở lên, số người chăm sóc cho nghĩa trang liệt sĩ an táng dưới 500 mộ liệt sĩ thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điều 136 của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.32. Điểm a khoản 3 Điều 5 quy định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ chi cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì đài tưởng niệm liệt sĩ, đền thờ liệt sĩ, nhà bia ghi tên liệt sĩ từ nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ với mức từ 10 tỷ đồng đến 15 tỷ đồng/công trình cấp tỉnh | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.33. Điểm b khoản 3 Điều 5 quy định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ chi cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì đài tưởng niệm liệt sĩ, đền thờ liệt sĩ, nhà bia ghi tên liệt sĩ từ nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ với mức dưới 10 tỷ đồng/công trình cấp xã. |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.34. Khoản 4 Điều 5 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn về việc xem xét, quyết định tiếp nhận trường hợp đặc biệt vào các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do cấp tỉnh quản lý theo quy định tại Điều 112 của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.35. Khoản 5 Điều 5 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn về phê duyệt kế hoạch, dự toán kinh phí lấy mẫu hài cốt liệt sĩ quy định tại Điều của 147 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.36. Khoản 6 Điều 5 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số [131/2021/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx" \t "_blank) do Sở Nội vụ thực hiện như sau:  a) Tiếp nhận, chuyển giao hồ sơ khám, giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ quy định tại khoản 2 Điều 41;  b) Thẩm định hồ sơ công nhận đối với người bị thương không thuộc quân đội, công an theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 81;  c) Thực hiện chi trả chế độ với thân nhân và đối tượng thực hiện xác định danh tính hài cốt liệt sỹ bằng phương pháp thực chứng theo quy định tại Điều 145;  d) Thông báo kết quả quá trình giám định ADN theo quy định tại Điều 148. |  |  | Sở Nội vụ thực hiện |
| 1.37. Khoản 2 Điều 6 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn về công nhận xã an toàn khu, xã đảo theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 2 của Nghị định số 25/2025/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.38. Khoản 1 Điều 8 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn về việc xác định chuyên gia là người lao động nước ngoài quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số [70/2023/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Nghi-dinh-70-2023-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-152-2020-ND-CP-lao-dong-nuoc-ngoai-579513.aspx" \t "_blank) ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định số [152/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/nghi-dinh-152-2020-nd-cp-quan-ly-nguoi-lao-dong-nuoc-ngoai-lam-viec-tai-viet-nam-280261.aspx" \t "_blank)) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.39. Khoản 2 Điều 8 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn về chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại, gia hạn và thu hồi giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 30 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người lao động dự kiến làm việc thực hiện. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.40. Điều 11 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số [112/2021/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/nghi-dinh-112-2021-nd-cp-huong-dan-luat-nguoi-lao-dong-di-lam-viec-o-nuoc-ngoai-482323.aspx" \t "_blank) ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành [Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Luat-69-2020-QH14-Nguoi-lao-dong-Viet-Nam-lam-viec-o-nuoc-ngoai-theo-hop-dong-2020-439844.aspx" \t "_blank) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện, gồm:  - Ban hành văn bản chấp thuận đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài theo quy định tại Điều 21;  - Nhận danh sách và xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài theo quy định tại Điều 22;  - Ban hành văn bản gửi ngân hàng nhận ký quỹ đề nghị trả tiền ký quỹ cho doanh nghiệp (đối với Hợp đồng đào tạo nghề có thời gian đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài từ 90 ngày trở lên) theo quy định tại Điều 28. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.41. Điều 12 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn về cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ; cho phép hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, đổi tên quỹ; đình chỉ có thời hạn hoạt động; cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn; công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động; công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; cấp lại giấy phép thành lập; công nhận sửa đổi, bổ sung điều lệ; mở rộng phạm vi hoạt động; thu hồi giấy phép thành lập quy định tại Điều 18 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số [136/2024/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-136-2024-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-93-2019-ND-CP-to-chuc-hoat-dong-cua-quy-xa-hoi-628823.aspx" \t "_blank) ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định số [93/2019/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/nghi-dinh-93-2019-nd-cp-ve-to-chuc-hoat-dong-cua-quy-xa-hoi-quy-tu-thien-398154.aspx" \t "_blank)) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đối với: Quỹ hoạt động trong phạm vi cấp tỉnh (bao gồm quỹ có tổ chức, cá nhân nước ngoài góp tài sản với công dân, tổ chức Việt Nam để thành lập, hoạt động trong phạm vi tỉnh, xã); trừ quỹ hoạt động trong phạm vi xã. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.42. Khoản 2 Điều 14 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn quyết định cơ quan, tổ chức khác của Nhà nước không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật Lưu trữ nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |

**9. Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| [Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Nội vụ](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-129-2025-ND-CP-phan-dinh-tham-quyen-chinh-quyen-02-cap-linh-vuc-quan-ly-cua-Bo-Noi-vu-660603.aspx) | **Các nội dung phân định thẩm quyền:** | | | |
| 1.43. Khoản 1 Điều 4 quy định: Trưởng công an cấp xã cấp giấy xác nhận đối với người hy sinh là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân, lao động hợp đồng không xác định thời hạn hưởng lương từ ngân sách trong công an theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành [Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-02-2020-UBTVQH14-uu-dai-nguoi-co-cong-voi-Cach-mang-460718.aspx" \t "_blank). |  |  | Trưởng công an cấp xã |
| 1.44. Điểm a khoản 2 điều 4 về thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh quy định: Người hy sinh thuộc cơ quan cấp huyện quản lý do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| **1.45.** Điểm b khoản 2 điều 4 về thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh quy đinh: Người hy sinh thuộc cơ quan cấp xã và các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 16 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và điểm a khoản này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận. |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| **1.46.** Điều 7 quy định: Cấp lại, thu hồi Bằng “Tổ quốc ghi công”:  - Việc cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm xác nhận bản khai, tổng hợp, lập danh sách và tờ trình gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ liệt sĩ theo quy định.  - Việc thu hồi Bằng “Tổ quốc ghi công” quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 25 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm thông báo cho đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ, thực hiện việc thu hồi Bằng “Tổ quốc ghi công”, chuyển Bằng “Tổ quốc ghi công” về Sở Nội vụ để lưu hồ sơ theo quy định. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.47.** Điều 8 về thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ quy định: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận đơn đề nghị, lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.48.** Điều 9 về thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ quy định: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.49.** Điều 10 về thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hung quy định: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản khai của cá nhân có trách nhiệm xác nhận bản khai kèm theo các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.50.** Điều 11 về thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến quy định: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm xác nhận bản khai, gửi Sở Nội vụ kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP theo quy định. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.51.** Khoản 1 điều 12 về thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương quy định: Người khi bị thương thuộc cơ quan cấp huyện quản lý do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| **1.52.** Khoản 2 Điều 12 về thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương quy định: Người khi bị thương thuộc cơ quan cấp xã và các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 36 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và khoản 1 Điều này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận. |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| **1.53.** Điều 13 quy định: Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học  Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học quy định tại điểm b, điểm c khoản 1; điểm b, điểm c khoản 2; điểm b, điểm c khoản 3 Điều 56 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:  - Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 56 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định.  - Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ gửi Sở Nội vụ theo quy định.  - Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được bản khai, có trách nhiệm xác nhận bản khai, cấp giấy xác nhận người hoạt động kháng chiến có vợ hoặc có chồng nhưng không có con đẻ, lập danh sách những trường hợp đủ giấy tờ gửi Sở Nội vụ theo quy định. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.54.** Điều 14. Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học  Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 57 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:  Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 57 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.55.** Điều 15. Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ đối với người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày  Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ đối với người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 62 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:  Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách những trường hợp đủ điều kiện kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 62 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.56.** Khoản 2 Điều 16 quy định: Thủ tục giải quyết chế độ đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 66 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:  Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 66 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai, lập danh sách gửi Sở Nội vụ theo quy định. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.57.** Khoản 2 Điều 17 quy định: Thủ tục giải quyết chế độ đối với người có công giúp đỡ cách mạng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 69 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:  Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 69 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai, lập danh sách gửi Sở Nội vụ theo quy định. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.58.** Điều 18. Lập hồ sơ công nhận liệt sĩ  Căn cứ lập hồ sơ công nhận liệt sĩ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 72 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:  Được ghi nhận là liệt sĩ tại một trong các giấy tờ sau: Huân chương; Huy chương; Giấy chứng nhận đeo Huân chương; Giấy chứng nhận đeo Huy chương; Bảng vàng danh dự; Bảng gia đình vẻ vang; lịch sử Đảng bộ cấp xã trở lên được cơ quan Đảng có thẩm quyền thẩm định bằng văn bản và đã xuất bản; lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên của thân nhân được xác lập từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước; nếu được ghi nhận trong nhà bia ghi tên liệt sĩ thì phải có văn bản xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý nhà bia và căn cứ để khắc tên liệt sĩ. |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| **1.59.** Điều 19. Thủ tục công nhận đối với người hy sinh hoặc mất tích thuộc quân đội, công an  Thủ tục công nhận đối với người hy sinh hoặc mất tích thuộc quân đội, công an quy định tại điểm c khoản 2 Điều 74 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:  Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi biên bản họp Hội đồng đề nghị xác nhận liệt sĩ, biên bản niêm yết công khai, kèm theo giấy tờ, hồ sơ công nhận đối với người hy sinh hoặc mất tích thuộc quân đội, công an quy định tại khoản 1 Điều 74 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đến Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh (đối với người hy sinh, mất tích thuộc quân đội) hoặc Công an cấp tỉnh (đối với người hy sinh, mất tích thuộc công an) theo quy định. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.60.** Khoản 2 Điều 22 quy định: Trường hợp người bị thương trước khi tham gia công an thường trú ở địa phương khác thì trong thời gian 03 ngày làm việc có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thương thường trú trước khi tham gia công an thực hiện các thủ tục quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 79 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.  Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ giấy tờ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 79 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thương thường trú; gửi biên bản họp Hội đồng xác nhận người có công, biên bản kết quả niêm yết công khai, kèm theo giấy tờ, hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 79 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đến Công an cấp xã. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.61.** Khoản 1 Điều 25 quy định: Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ tình trạng sức khỏe của đối tượng để lập danh sách người được điều dưỡng tập trung và điều dưỡng tại nhà theo Mẫu số 86 Phụ lục I Nghị định số [131/2021/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx" \t "_blank) trong quý I của năm gửi Sở Nội vụ. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.62.** Điều 26. Hồ sơ, thủ tục cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng  Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đối với các trường hợp đang sống tại gia đình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 90 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.63.** Khoản 2 Điều 27 về thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân quy định: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận đơn và lập danh sách gửi Sở Nội vụ theo quy định. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.64.** Điều 30 về thủ tục tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công quy định:  Thủ tục tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 113 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:  Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, xác nhận đơn đề nghị, nếu đủ điều kiện thì có văn bản kèm các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 113 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ người có công theo quy định. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.65.** Điều 31 về thủ tục hưởng trợ cấp mai tang quy định:  Thủ tục hưởng trợ cấp mai táng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 122 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:  Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm xác nhận bản khai và lập danh sách gửi Sở Nội vụ theo quy định. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.66.** Điều 32 về thủ tục hưởng trợ cấp một lần khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần quy định:  Thủ tục hưởng trợ cấp một lần khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 123 Nghị định 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:  Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm xác nhận bản khai và lập danh sách gửi Sở Nội vụ theo quy định. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.67.** Điều 33 về thủ tục hưởng trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng quy định:  Thủ tục hưởng trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng quy định tại điểm đ khoản 2, khoản 3 Điều 124 Nghị định 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:  Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, lập danh sách những trường hợp đủ điều kiện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng và trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng kèm đầy đủ các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 124 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi đến Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.68**. Điều 34. Truy điệu và an táng hài cốt liệt sĩ  Việc truy điệu và an táng hài cốt liệt sĩ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 149 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:  - Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lễ truy điệu và an táng hài cốt liệt sĩ do các đơn vị tìm kiếm, quy tập trong nước.  - Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức an táng hài cốt liệt sĩ đối với trường hợp hài cốt liệt sĩ được di chuyển theo nguyện vọng của thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.69.** Khoản 2 Điều 35 quy định: Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:  a) Tổng hợp danh sách quản lý mộ trong nghĩa trang liệt sĩ theo Mẫu số 84 Phụ lục I Nghị định số [131/2021/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx" \t "_blank), mộ liệt sĩ an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ theo Mẫu số 85 Phụ lục I Nghị định số [131/2021/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx) trên địa bàn.  b) Quản lý sơ đồ nghĩa trang và vị trí mộ, hồ sơ mộ liệt sĩ.  c) Cập nhật thông tin trong danh sách quản lý mộ và báo cáo Sở Nội vụ đối với trường hợp hài cốt liệt sĩ di chuyển hoặc mới tiếp nhận.  d) Lưu và gửi Sở Nội vụ các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c khoản này. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.70.** Khoản 3 Điều 35 quy định: Sở Nội vụ có trách nhiệm:  a) Tổng hợp danh sách quản lý mộ trong nghĩa trang liệt sĩ, mộ liệt sĩ do gia đình quản lý trên địa bàn.  b) Quản lý, cập nhật sơ đồ nghĩa trang và vị trí mộ, hồ sơ mộ liệt sĩ khi có sự thay đổi về mộ liệt sĩ trong nghĩa trang liệt sĩ.  c) Cập nhật thông tin vào danh sách quản lý mộ và cơ sở dữ liệu quốc gia về liệt sĩ khi có sự thay đổi về mộ liệt sĩ trong nghĩa trang liệt sĩ.  d) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức cho các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân chăm sóc các nghĩa trang liệt sĩ.  đ) Phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thắp nến tri ân tại các nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn vào hồi 20 giờ ngày 26 tháng 7. |  |  | Sở Nội vụ |
| **1.71.** Điều 36. Thủ tục thăm viếng mộ liệt sĩ  Thủ tục thăm viếng mộ liệt sĩ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 158 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:  - Người đi thăm viếng mộ liệt sĩ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý hồ sơ gốc của liệt sĩ các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 158 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.  - Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý hồ sơ gốc của liệt sĩ có trách nhiệm kiểm tra và cấp giấy giới thiệu thăm viếng mộ liệt sĩ theo Mẫu số 42 Phụ lục I Nghị định số [131/2021/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-131-2021-ND-CP-huong-dan-Phap-lenh-Uu-dai-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-288920.aspx" \t "_blank) trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 158 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.  - Người đi thăm viếng mộ liệt sĩ gửi giấy giới thiệu thăm viếng mộ liệt sĩ đã được xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý mộ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý hồ sơ gốc của liệt sĩ để nhận hỗ trợ theo quy định tại khoản 4 Điều 158 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.  - Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý hồ sơ gốc của liệt sĩ thực hiện chi hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận giấy giới thiệu có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý mộ hoặc thuộc địa phương nơi liệt sĩ hy sinh theo quy định tại khoản 5 Điều 158 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.72.** Điều 40. Trình tự giải quyết chế độ trợ cấp  - Trình tự giải quyết chế độ trợ cấp quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 4 Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chia thực hiện như sau:  Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ, tổng hợp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Nội vụ theo quy định.  - Trình tự giải quyết chế độ trợ cấp quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 2 Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện như sau:  Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg gửi Sở Nội vụ. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.73.** Điều 43. Điều tra vụ tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động  Trường hợp tai nạn lao động làm bị thương nặng một người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn lao động phải lập biên bản ghi nhận sự việc để thống kê tai nạn lao động. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.74.** Điều 44. Thống kê, báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng  Việc thống kê, báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật An toàn, vệ sinh lao động thực hiện như sau:  Ủy ban nhân dân cấp xã thống kê, báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng đến cơ quan quản lý nhà nước về nội vụ cấp tỉnh theo quy định. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.75.** Điều 47. Báo cáo tai nạn lao động  Việc báo cáo tai nạn lao động quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP thực hiện như sau:  Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng liên quan đến người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động xảy ra trên địa bàn với Sở Nội vụ theo quy định. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.76.** Điểm a khoản 2 Điều 48 quy định: Người phát hiện hoặc nhận được tin báo xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng báo ngay cho người sử dụng lao động của cơ sở để xảy ra sự cố hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố; |  | UBND cấp xã |  |
| **1.77.** Điểm b khoản 2 Điều 48 quy định: Đối với sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng xảy ra liên quan đến nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh, địa phương thì người sử dụng lao động, địa phương nơi xảy ra sự cố có trách nhiệm báo ngay về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| **1.78**. Khoản 1 Điều 49 quy định: Việc khai báo tai nạn lao động xảy ra đối với người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 Nghị định số 143/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau:  Khi nhận được tin báo tai nạn của người lao động hoặc gia đình người lao động bị tai nạn, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn phải báo bằng cách nhanh nhất (trực tiếp hoặc điện thoại, fax, công điện, thư điện tử) với Sở Nội vụ theo mẫu báo cáo nhanh quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp xảy ra tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động làm bị thương nặng từ 02 người lao động trở lên thì đồng thời phải báo với cơ quan Công an cấp xã nơi xảy ra tai nạn. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.79.** Khoản 2 Điều 49 quy định: Sau khi nhận được thông tin khai báo xảy ra tai nạn lao động đối với người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện trên địa bàn theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 18 Nghị định số 143/2024/NĐ-CP, trình tự thực hiện điều tra tai nạn lao động như sau:  a) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở, quyết định thành lập Đoàn điều tra theo mẫu quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này để điều tra các vụ tai nạn lao động làm bị thương nặng 01 người lao động, tai nạn lao động nhẹ. Thành phần Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở bao gồm đại diện bộ phận phụ trách chuyên môn về nội vụ, lao động, y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; đại diện cơ quan bảo hiểm xã hội khu vực nơi xảy ra tai nạn và một số thành viên khác. |  | UBND cấp xã |  |
| **1.80.** Điều 50. Điều tra lại tai nạn lao động khi có khiếu nại, tố cáo  Việc điều tra lại tai nạn lao động khi có khiếu nại, tố cáo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định số 143/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:  Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn và Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh đã điều tra vụ tai nạn lao động có trách nhiệm cung cấp đầy đủ tài liệu, đồ vật, phương tiện có liên quan đến vụ tai nạn lao động cho Đoàn điều tra lại tai nạn lao động cấp trung ương đối với tai nạn xảy ra cho người lao động trong trường hợp điều tra lại tai nạn lao động khi có khiếu nại, tố cáo theo quy định |  | UBND cấp xã |  |
| **1.81.** Điều 53. Điều kiện hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động:  Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận hỏa hoạn, lũ lụt, động đất, sóng thần, địch họa, dịch bệnh làm thiệt hại một phần hoặc toàn bộ cơ sở vật chất, thiết bị, máy móc, nhà xưởng để làm cơ sở thực hiện hỗ trợ theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của [Luật Việc làm](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Luat-viec-lam-nam-2013-215628.aspx" \t "_blank) về bảo hiểm thất nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số [61/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Nghi-dinh-61-2020-ND-CP-sua-doi-28-2015-ND-CP-huong-dan-Luat-Viec-lam-ve-bao-hiem-that-nghiep-393789.aspx" \t "_blank)). |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| **1.82.** Điều 54. Thẩm quyền giao nhiệm vụ cho hội  Thẩm quyền giao nhiệm vụ cho hội theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội thực hiện như sau:  Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp có thẩm quyền ở tỉnh giao nhiệm vụ đối với hội hoạt động trong phạm vi tỉnh, xã theo quy định. | Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| **1.83.** Điều 55. Thẩm quyền công nhận ban vận động thành lập hội  Thẩm quyền công nhận ban vận động thành lập hội theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Nghị định số 126/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:  Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận ban vận động thành lập hội hoạt động trong phạm vi xã theo quy định. |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| **1.84.** khoản 1 Điều 56. Thẩm quyền giải quyết các thủ tục về hội  1. Thẩm quyền giải quyết các thủ tục về hội theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 126/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:  Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền công nhận ban vận động thành lập hội; cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, đổi tên, phê duyệt điều lệ; đình chỉ hoạt động có thời hạn, cho phép hoạt động trở lại đối với hội hoạt động trong phạm vi xã theo quy định. |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| **1.85.** Khoản 8 Điều 57 quy định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền công nhận ban vận động thành lập hội; cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, đổi tên, phê duyệt điều lệ; đình chỉ hoạt động có thời hạn, cho phép hoạt động trở lại đối với hội hoạt động trong phạm vi xã. |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| **1.86.** Khoản 7 Điều 58 quy định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ; cho phép hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, đổi tên; đình chỉ có thời hạn hoạt động; cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn; mở rộng phạm vi hoạt động quỹ; công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động; công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; cấp lại giấy phép thành lập; công nhận điều lệ sửa đổi, bổ sung; thu hồi giấy phép thành lập đối với quỹ hoạt động trong phạm vi cấp xã; trừ trường hợp quỹ có tổ chức, cá nhân nước ngoài góp tài sản thành lập. |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| **1.87.** Điều 59. Thẩm quyền quyết định danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã  Thẩm quyền quyết định danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 80 Luật Thi đua, khen thưởng thực hiện như sau:  Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tặng danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa, “Gia đình văn hóa”, “Tập thể lao động tiên tiến”; “Chiến sĩ thi đua cơ sở”,“Lao động tiên tiến” và giấy khen theo quy định. |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| **1.88.** Điều 60. Thẩm quyền tổ chức lễ tang khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng từ trần  Thẩm quyền tổ chức lễ tang khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng từ trần quy định tại điểm a khoản 4 Điều 3 Nghị định số 56/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành [Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Phap-lenh-danh-hieu-vinh-du-Nha-nuoc-Ba-me-Viet-Nam-anh-hung-1994-36-L-CTN-38868.aspx" \t "_blank) thực hiện như sau:  Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức lễ tang với thành phần đại diện cấp ủy, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội; cơ quan, đơn vị phụng dưỡng và nhân dân nơi bà mẹ cư trú theo quy định. |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| **1.89.** Điều 62. Thẩm quyền xét, đề nghị tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang”  Thẩm quyền xét, đề nghị tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 28/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục xét tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” và việc khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến thực hiện như sau:  Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo việc thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” trên địa bàn, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, đề nghị khen thưởng theo quy định. |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| **1.90.** Điều 64. Giải quyết chế độ trợ cấp một lần, chế độ trợ cấp hằng tháng  Quy trình và thời hạn giải quyết chế độ trợ cấp một lần, chế độ trợ cấp hằng tháng quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 112/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965 - 1975 (sau đây gọi tắt là Nghị định số [112/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/van-hoa-xa-hoi/nghi-dinh-112-2017-nd-cp-che-do-chinh-sach-doi-voi-thanh-nien-xung-phong-co-so-o-mien-nam-363805.aspx" \t "_blank) ) thực hiện như sau:  Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn niêm yết kết quả xét duyệt hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (qua Sở Nội vụ kèm theo hồ sơ của đối tượng, biên bản hội nghị liên tịch và bản niêm yết kết quả xét duyệt hồ sơ). |  | UBND cấp xã |  |
| **1.91.** Điều 70 quy định: Xử lý cuộc đình công không đúng trình tự, thủ tục:  Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận được thông báo về cuộc đình công không tuân theo quy định tại các Điều 200, 201 và 202 của Bộ luật Lao động, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp chủ trì, phối hợp với công đoàn cùng cấp, cơ quan, tổ chức có liên quan xử lý cuộc đình công không đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 211 Bộ luật Lao động. |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| **1.92.** Điểm b khoản 1 Điều 73 về bổ nhiệm hòa giải viên lao động quy định:  Sở Nội vụ tổng hợp kế hoạch của các cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và kế hoạch của Sở Nội vụ để xây dựng thành kế hoạch chung của toàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. |  |  | Sở Nội vụ |
| **1.93.** Điều 74. Miễn nhiệm hòa giải viên lao động  Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, miễn nhiệm hòa giải viên lao động theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 94 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| **1.94.** Khoản 1 Điều 76 quy định:  Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy chế quản lý hòa giải viên lao động thuộc Sở Nội vụ và cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| **1.95.** Điều 77. Trình tự, thủ tục thực hiện hoãn đình công  Trình tự, thủ tục thực hiện hoãn đình công theo quy định tại khoản 2 Điều 110 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP thực hiện như sau:  Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được báo cáo của Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ra quyết định hoãn đình công. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi ra quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thông báo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, Chủ tịch Hội đồng trọng tài lao động, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công, người sử dụng lao động nơi dự kiến diễn ra đình công. Quyết định hoãn đình công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hiệu lực kể từ ngày ký | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| **1.96.** Điều 78. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong trình tự, thủ tục thực hiện ngừng đình công  Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Điều 111 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP về trình tự, thủ tục thực hiện ngừng đình công:  1. Xem xét đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ngừng đình công, đồng thời gửi Giám đốc Sở Nội vụ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 111 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.  2. Nhận thông báo quyết định ngừng đình công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 111 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.  3. Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả thực hiện ngừng đình công theo quy định tại khoản 5 Điều 111 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP. |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| **1.97.** Điều 79. Giải quyết quyền lợi của người lao động khi hoãn, ngừng đình công  Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Điều 112 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP về giải quyết quyền lợi của người lao động khi hoãn, ngừng đình công:  1. Phối hợp với Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công, người sử dụng lao động nơi bị hoãn, ngừng đình công và các cơ quan liên quan hỗ trợ các bên thương lượng, hòa giải để giải quyết quyền lợi của người lao động và các bất đồng khác liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 112 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.  2. Nhận thông báo bằng văn bản khi tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công tiếp tục tổ chức đình công theo quy định tại khoản 2 Điều 112 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP. |  | UBND cấp xã |  |

**10. Nghị định số 130/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025**

|  |  |
| --- | --- |
| Nghị định số 130/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực thống kê | Không có nội dung phân quyền, phân cấp cho cấp tỉnh, cấp xã |

**11. Nghị định số số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÊN VĂN BẢN** | **NỘI DUNG** | **THẨM QUYỀN** | | **GHI CHÚ** |
| **CẤP TỈNH** | **CẤP XÃ** |  |
| Nghị định số số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường | **I. Các nội dung phân định thẩm quyền:** | | | |
| ***1. Lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật*** | | | |
| 1.1. Tổ chức thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật vô chủ tại địa phương theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (khoản 1 Điều 4) |  | UBND | Điểm đ khoản 1 Điều 8 Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật: năm 2013: UBND cấp huyện |
| 1.2. Thi hành các biện pháp quản lý nhà nước về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng tại địa phương theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (khoản 2 Điều 4) |  | UBND | Khoản 3 Điều 35 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| ***2. Lĩnh vực chăn nuôi và thú y:*** | | | |
| 2.1. Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi dịch bệnh động vật xảy ra trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên (khoản 1 Điều 5) | Chủ tịch UBND |  | Điểm b khoản 4 Điều 26; khoản 2 Điều 31 Luật Thú y năm 2015: Chủ tịch UBND cấp tỉnh công bố dịch và công bố hết dịch bệnh động vật xảy ra từ hai huyện trở lên. |
| 2.2. Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn (khoản 2 Điều 5) | Chủ tịch UBND |  |
| 2.3. Tổ chức quản lý, phát triển chăn nuôi tại địa phương; thống kê, đánh giá và hỗ trợ thiệt hại cho cơ sở chăn nuôi sau thiên tai, dịch bệnh (khoản 1 Điều 6) |  | UBND | Điểm c khoản 2 Điều 80 Luật Chăn nuôi năm 2018: UBND cấp huyện |
| 2.4. Bố trí kinh phí và tổ chức phòng, chống dịch bệnh động vật; thống kê, đánh giá, hỗ trợ thiệt hại cho người chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sau dịch bệnh động vật (khoản 2 Điều 6) |  | UBND | Điểm c khoản 2 Điều 9 Luật Thú y năm 2015: UBND cấp huyện |
| 2.5. Bố trí kinh phí xử lý ổ dịch bệnh động vật; chỉ đạo các phòng, ban, ngành có liên quan xác định ổ dịch bệnh động vật, thông báo trên phương tiện truyền thông của địa phương và hướng dẫn thực hiện các biện pháp vệ sinh thú y trong chăn nuôi, giết mổ, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật (khoản 3 Điều 6) |  | UBND | Khoản 4 Điều 25 Luật Thú y năm 2015: UBND cấp huyện |
| 2.6. Quản lý hoạt động của cơ sở giết mổ động vật tập trung; hoạt động sơ chế, chế biến, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật và vệ sinh thú y trên địa bàn (khoản 4 Điều 6) |  | UBND | Điểm b khoản 2 Điều 76 Luật Thú y năm 2015: UBND cấp huyện |
| 2.7. Kiểm tra điều kiện chăn nuôi của cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ (khoản 5 Điều 6) |  | UBND | Điểm b khoản 3 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (SNNMT) |
| 2.8. Hỗ trợ bố trí quỹ đất để xây dựng cơ sở chăn nuôi cho những đối tượng di dời  (khoản 6 Điều 6) |  | UBND | Điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP: UBND cấp tỉnh, cấp huyện |
| 2.9. Giao đất, cho thuê đất, tạo quỹ đất theo thẩm quyền để phát triển chăn nuôi và trồng cây nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (khoản 1 Điều 7) |  | Chủ tịch UBND | Điểm b khoản 2 Điều 80 Luật Chăn nuôi năm 2018: UBND cấp huyện |
| 2.10.  Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện công bố và dịch bệnh xảy ra trong phạm vi xã (khoản 2 Điều 7) |  | Chủ tịch UBND | Điểm a khoản 4 Điều 26; khoản 2 Điều 31 Luật Thú y năm 2015: Chủ tịch UBND cấp huyện công bố dịch và hết dịch bệnh xảy ra trong phạm vi huyện. |
| 2.11. Công bố hết dịch động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi xã (khoản 3 Điều 7) |  | Chủ tịch UBND |
| 2.12. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực khi yêu cầu phòng, chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng của địa phương (khoản 4 Điều 7) |  | Chủ tịch UBND | Điểm d khoản 4 Điều 27, điểm d khoản 4 Điều 35 Luật Thú y năm 2015: Chủ tịch UBND cấp huyện |
| 2.13. Thực hiện chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật, khắc phục hậu quả do dịch bệnh động vật gây ra và khôi phục nuôi trồng thủy sản trên địa bàn (khoản 5 Điều 7) |  | Chủ tịch UBND | Điểm d khoản 5 Điều 33 Luật Thú y năm 2015: UBND cấp huyện |
| 2.14. Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) (khoản 6 Điều 7). |  | Chủ tịch UBND | Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 2.15. Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước (khoản 7 Điều 7) |  | Chủ tịch UBND | Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| ***3. Lĩnh vực Thủy sản và Kiểm ngư*** | | | |
| 3.1. Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam có hồ sơ đăng ký (khoản 1 Điều 8) |  | Chủ tịch UBND | Điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Thủy sản năm 2017: UBND cấp huyện |
| 3.2. Công nhận và giao quyền quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực thuộc địa bàn quản lý (khoản 2 Điều 8) |  | Chủ tịch UBND | Điểm b khoản 2 Điều 10 Luật Thủy sản năm 2017: UBND cấp huyện |
| 3.3. Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (khoản 3 Điều 8) |  | Chủ tịch UBND | Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 3.4. Công bố mở, đóng cảng cá loại III (khoản 4 Điều 8) |  | Chủ tịch UBND | Điểm c khoản 3 Điều 79 Luật Thủy sản năm 2017: UBND cấp huyện |
| 3.5. Thực hiện trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trong tổ chức xử lý loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bị chết không được lưu giữ, bảo quản, chế tác mẫu vật phục vụ nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục phù hợp với tập quán và quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường và kiểm dịch động vật, thực vật (khoản 5 Điều 8) |  | Chủ tịch UBND | Khoản 8 Điều 8 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (được sửa đổi bởi khoản 3 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP): chính quyền địa phương cấp huyện |
| 3.6. Thẩm định đối tượng được hỗ trợ chính sách (khoản 6 Điều 8) |  | Chủ tịch UBND | Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| ***4. Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm*** | | | |
| 4.1. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc thanh lý rừng trồng (Điều 9) | UBND |  | Điểm a khoản 3 Điều 13 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP: UBND cấp tỉnh Chỉ đạo các cơ quan nông nghiệp và phát triển nông thôn, tài chính, tài nguyên và môi trường; Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có liên quan khác thực hiện việc thanh lý rừng trồng |
| 4.2. Huy động, điều phối và phân công các lực lượng, phương tiện, thiết bị, dụng cụ, vật tư và các nguồn lực để chữa cháy rừng; bảo đảm các điều kiện phục vụ chữa cháy rừng (khoản 1 Điều 10) | Chủ tịch UBND |  | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người được ủy quyền có mặt tại hiện trường vụ cháy rừng là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng |
| 4.3. Quyết định cấp kinh phí từ nguồn ngân sách của địa phương và nguồn tài chính hợp pháp khác hằng năm để đảm bảo cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn theo quy định của pháp luật (khoản 2 Điều 10) | Chủ tịch UBND |  |  |
| 4.4. Phê duyệt phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng, xét duyệt báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng của Ủy ban nhân dân cấp xã (khoản 1 Điều 11) |  | HĐND | Khoản 4 Điều 70 và điểm g khoản 4 Điều 71 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP: UBND cấp huyện phê duyệt phương án, cơ quan tài chính cấp huyện xét duyệt báo cáo |
| 4.5. Phê duyệt kế hoạch tài chính hằng năm, báo cáo quyết toán của Ủy ban nhân dân cấp xã (khoản 2 Điều 11) |  | HĐND | Điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 9, điểm d khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP |
| 4.6. Tổ chức thực hiện phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng tại địa phương (khoản 1 Điều 12) |  | UBND | Điểm c khoản 2 Điều 102 Luật Lâm nghiệp năm 2017: UBND cấp huyện |
| 4.7. Tổ chức thực hiện điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng tại địa phương (khoản 2 Điều 12) |  | UBND | Điểm đ khoản 2 Điều 102 Luật Lâm nghiệp năm 2017: UBND cấp huyện |
| 4.8. Lập dự án giao đất, giao rừng đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê (khoản 3 Điều 12) |  | UBND | Điểm h khoản 2 Điều 102 Luật Lâm nghiệp năm 2017: UBND cấp huyện |
| 4.9. Xây dựng phương án chuyển loại rừng đối với diện tích rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (khoản 4 Điều 12) |  | UBND | Khoản 1 Điều 39 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP (được sửa đổi bởi khoản 19 Điều 1 Nghị đính số 91/2024/NĐ-CP): UBND cấp huyện |
| 4.10. Làm chủ đầu tư dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ trong trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao (khoản 5 Điều 12) |  | UBND | Khoản 4 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: cơ quan chuyên môn/UBND cấp huyện |
| 4.11. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân (khoản 6 Điều 12) |  | UBND | Điểm đ khoản 2 Điều 15 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 4.12. Cấp kinh phí hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (khoản 7 Điều 12) |  | UBND | Điểm b khoản 4 Điều 16 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 4.13. Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng để thanh lý rừng trồng (khoản 8 Điều 12) |  | UBND | Khoản 1, khoản 5 Điều 10 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP: cơ quan chuyên môn cấp huyện |
| 4.14. Chấp thuận đề nghị khai thác gỗ trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (khoản 1 Điều 13) |  | Chủ tịch UBND | Điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Lâm nghiệp năm 2017: UBND cấp huyện |
| 4.15. Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư (khoản 2 Điều 13) |  | Chủ tịch UBND | khoản 2 Điều 23 và điểm d khoản 2 Điều 102 Luật Lâm nghiệp, khoản 1 Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP): UBND cấp huyện |
| 4.16. Cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân (khoản 3 Điều 13) |  | Chủ tịch UBND | khoản 2 Điều 23 Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Điều 248 Luật Đất đai năm 2024, khoản 3 Điều 23, điểm d khoản 2 Điều 102 Luật Lâm nghiệp; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 43 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Nghị định số [91/2024/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-91-2024-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-156-2018-ND-CP-huong-dan-Luat-Lam-nghiep-617947.aspx" \t "_blank) |
| 4.17. Thu hồi rừng (khoản 4 Điều 13) |  | Chủ tịch UBND |
| 4.18. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân (khoản 5 Điều 13) |  | Chủ tịch UBND | khoản 2 Điều 23 Luật Lâm nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 6 Điều 248 Luật Đất đai, điểm d khoản 2 Điều 102 Luật Lâm nghiệp; khoản 2 Điều 41b và Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Nghị định số [91/2024/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-91-2024-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-156-2018-ND-CP-huong-dan-Luat-Lam-nghiep-617947.aspx" \t "_blank)): UBND cấp huyện |
| 4.19. Tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công (khoản 6 Điều 13) |  | Chủ tịch UBND | điểm d khoản 1 Điều 31 và Điều 33 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: Phòng chức cấ[ huyện/ cơ quan kiểm lâm cấp huyện |
| 4.20. Tổ chức kiểm tra an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng theo chế độ định kỳ và đột xuất (khoản 7 Điều 13) |  | Chủ tịch UBND | điểm b khoản 3 Điều 50 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP: Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trở lên |
| 4.21. Huy động, điều phối và phân công các lực lượng, phương tiện, thiết bị, dụng cụ, vật tư và nguồn lực để chữa cháy rừng; bảo đảm các điều kiện phục vụ chữa cháy (khoản 8 Điều 13) |  | Chủ tịch UBND | Khi chưa có mặt người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người được ủy quyền có mặt tại hiện trường vụ cháy là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng |
| 4.22. Quyết định cấp kinh phí từ nguồn ngân sách của địa phương và nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để xử lý các nhu cầu kinh phí cho chữa cháy rừng trên địa bàn ngoài dự toán chi hằng năm đã được phê duyệt (khoản 9 Điều 13) |  | Chủ tịch UBND |  |
| ***5. Lĩnh vực Thủy lợi*** | | | |
| 5.1. Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên (khoản 1 Điều 15) | UBND |  | Điểm b khoản 5 Điều 7 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 5.2. Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên (khoản 2 Điều 15) | UBND |  | Điểm b khoản 5 Điều 26 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 5.3. Quản lý công trình thủy lợi (khoản 1 Điều 16) |  | UBND | Điểm b khoản 1 Điều 21 Luật Thủy lợi năm 2017: UBND cấp tỉnh quản lý hoặc phân cấp cho UBND cấp huyện quản lý |
| 5.4. Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi (khoản 2 Điều 16) |  | UBND | Điểm b khoản 3 Điều 41 Luật Thủy lợi năm 2017: UBND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp cho UBND cấp huyện phê duyệt |
| 5.5. Xây dựng kế hoạch và thực hiện dỡ bỏ hoặc di dời công trình (khoản 3 Điều 16) |  | UBND | khoản 3 Điều 48 Luật Thủy lợi năm 2017: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi |
| 5.6. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thủy lợi (khoản 4 Điều 16) |  | UBND | Khoản 2 Điều 57 Luật Thủy lợi năm 2017: UBND cấp huyện |
| 5.7. Tiếp nhận kê khai đăng ký an toàn đối với đập, hồ chứa thủy lợi nhỏ trên địa bàn, tổng hợp báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường (khoản 5 Điều 16) |  | UBND | Điểm a khoản 3 Điều 10 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 5.8. Cho ý kiến đối với dự thảo quy trình vận hành hồ chứa nước trên địa bàn (khoản 6 Điều 16) |  | UBND | Điểm b khoản 4 Điều 12 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 5.9. Lấy ý kiến về dự thảo quy trình vận hành (khoản 7 Điều 16) |  | UBND | Điểm c khoản 4 Điều 12 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 5.10. Cử đại diện tham gia Hội đồng tư vấn đánh giá an toàn đập, hồ chứa nước cấp tỉnh (khoản 8 Điều 16) |  | UBND | Điểm b khoản 6 Điều 17 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 5.11. Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp (khoản 1 Điều 17) |  | Chủ tịch UBND | Điểm b khoản 3 Điều 24 Luật Thủy lợi năm 2017: UBND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp cho UBND cấp huyện |
| 5.12. Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi trên địa bàn (khoản 2 Điều 17) |  | Chủ tịch UBND | Điểm c khoản 7 Điều 12 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP: UBND cấp tỉnh phê duyệt, công bố công khai hoặc phân cấp cho UBND cấp huyện phê duyệt, công bố công khai |
| 5.13. Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi (khoản 3 Điều 17) |  | Chủ tịch UBND | Điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP: cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước vè thủy lợi cấp huyện |
| 5.14. Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp (khoản 4 Điều 17) |  | Chủ tịch UBND | Điểm c khoản 5 Điều 23 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP: UBND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp cho UBND cấp huyện phê duyệt |
| 5.15. Phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới trên địa bàn xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp (khoản 5 Điều 17) |  | Chủ tịch UBND | Điểm d khoản 4 Điều 24 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP: Đối với đập có phạm vi bảo vệ thuộc địa bàn một huyện, UBND cấp tỉnh xem xét quyết định phân cấp cho UBND cấp huyện nơi xây dựng đập phê duyệt. |
| ***6. Lĩnh vực Đê điều và Phòng, chống thiên tai*** | | | |
| 6.1. Tổ chức thực hiện quản lý, bảo vệ, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều và hộ đê trên địa bàn; thực hiện phương án phát triển hệ thống đê điều, phương án phòng, chống lũ của tuyến sông có đê trên địa bàn trong quy hoạch tỉnh, kế hoạch đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê; tổng hợp, quản lý thông tin, dữ liệu về đê điều trong phạm vi địa phương; huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê, khắc phục hậu quả do lũ, lụt, bão gây ra đối với đê điều (khoản 1 Điều 18) |  | UBND | Khoản 2 Điều 43 Luật Đê điều, đã được sửa đổi bổ sung tại [Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Luat-Phong-chong-thien-tai-Luat-De-dieu-sua-doi-2020-so-60-2020-QH14-373522.aspx" \t "_blank): UBND cấp huyện |
| 6.2. Vận động quyên góp, tiếp nhận và phân bổ nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn (khoản 2 Điêu 18) |  | UBND | Điểm c khoản 2 Điều 33 Luật Phòng, chống thiên tai, đã được sửa đổi, bổ sung tại [Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Luat-Phong-chong-thien-tai-Luat-De-dieu-sua-doi-2020-so-60-2020-QH14-373522.aspx" \t "_blank): Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam |
| 6.3. Thực hiện trách nhiệm phòng, chống thiên tai (khoản 3 Điều 18) |  | UBND | Khoản 1 Điều 43 Luật Phòng, chống thiên tai: UBND cấp tỉnh và UBND cấp huyện |
| 6.4. Bảo đảm kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã đối với người không tham gia bảo hiểm y tế nếu bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương (khoản 4 Điều 18) |  | UBND | khoản 6 Điều 35 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 6.5. Tổ chức thẩm định và quyết định hỗ trợ theo thẩm quyền hoặc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (khoản 5 Điều 18) |  | UBND | điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 9/2025/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 6.6. Xác nhận thiệt hại do thiên tai gây ra của tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn (khoản 6 Điều 18) |  | UBND | điểm k khoản 1 Điều 13 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 6.7. Tổng hợp danh sách các đối tượng được quy định tại điểm i, điểm k khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp Quỹ phòng, chống thiên tai (khoản 7 Điều 18) |  | UBND | Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 6.8. Xây dựng kế hoạch thu Quỹ phòng, chống thiên tai ở địa phương (khoản 8 Điều 18) |  | UBND | khoản 6 khoản 7 Điều 15 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP:UBND cấp huyện, xã |
| 6.9. Đề xuất nhu cầu hỗ trợ từ Quỹ phòng, chống thiên tai cấp tỉnh (khoản 9 Điều 18) |  | UBND | khoản 3 Điều 17 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Nghị định số 63/2025/NĐ-CP): UBND cấp huyện |
| 6.10. Chuyển nộp vào tài khoản của Quỹ cấp tỉnh số tiền tối thiểu 72% số thu quỹ trên địa bàn (khoản 10 Điều 18) |  | UBND | điểm a khoản 2 Điều 16 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP: nộp vào tài khoản quỹ ở cấp huyện do UBND cấp tỉnh ủy quyền |
| 6.11. Thực hiện công khai kết quả thu nộp, danh sách tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài đã đóng quỹ trên địa bàn (khoản 11 Điều 18) |  | UBND | khoản 3 Điều 20 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 6.12. Huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê (khoản 1 Điều 19) |  | Chủ tịch UBND | điểm b khoản 2 Điều 35 Luật Đê điều: Chủ tịch UBND cấp huyện, Trưởng ban Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện |
| 6.13. Quyết định sử dụng đất có thời hạn theo quy định (khoản 1 Điều 19) |  | Chủ tịch UBND | điểm đ khoản 2 Điều 35 Luật Đê điều, đã được sửa đổi, bổ sung tại [Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Luat-Phong-chong-thien-tai-Luat-De-dieu-sua-doi-2020-so-60-2020-QH14-373522.aspx" \t "_blank)[Luật Phòng, chống thiên tai](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Luat-phong-chong-thien-tai-nam-2013-197310.aspx" \t "_blank) và Luật Đê điều: Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp huyện |
| 6.14. Huy động nguồn lực phục vụ hoạt động ứng phó thiên tai (Khoản 2 Điều 19) |  | Chủ tịch UBND | khoản 1 Điều 28 Luật Phòng, chống thiên tai, đã được sửa đổi, bổ sung tại [Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Luat-Phong-chong-thien-tai-Luat-De-dieu-sua-doi-2020-so-60-2020-QH14-373522.aspx" \t "_blank): Chủ tịch UBND cấp huyện và cấp xã |
| 6.15. Ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 1, 2, 3, 4 (khoản 3 Điều 19) |  | Chủ tịch UBND | khoản 3, 4 và 5 Điều 7; khoản 3, 4 và 5 Điều 7; khoản 5 Điều 9; khoản 6 Điều 10 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP: Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã |
| 6.16. Quyết định hỗ trợ kinh phí khám bệnh, chữa bệnh, trợ cấp tai nạn (trừ trường hợp trợ cấp tai nạn làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã (khoản 4 Điều 19) |  | Chủ tịch UBND | Điểm b khoản 4 Điều 35 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP: Chủ tịch UBND cấp huyện |
| 6.17. Tiếp nhận, lập hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trợ cấp tai nạn làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên hoặc bị chết cho người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã (khoản 5 Điều 19) |  | Chủ tịch UBND | Điểm b khoản 4 Điều 35 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP: Chủ tịch UBND cấp huyện |
| 6.18. Giao đất, bố trí chỗ ở cho các hộ dân cần di dời, quyết định huy động kinh phí, lực lượng, trang thiết bị, vật tư và các tổ chức, cá nhân liên quan theo thẩm quyền (khoản 6 Điều 19) |  | Chủ tịch UBND | khoản 3 Điều 19 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 6.19. Quyết định miễn đóng góp đối với các đối tượng  (khoản 7 Điều 19) |  | Chủ tịch UBND | khoản 2 Điều 14 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP  đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số [63/2025/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-63-2025-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-78-2021-ND-CP-thanh-lap-Quy-phong-chong-thien-tai-583145.aspx" \t "_blank): Chủ tịch UBND cấp huyện |
| ***7. Lĩnh vực tài nguyên nước*** | | | |
| 7.1. Tổ chức lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước (Điều 21) | Sở NN&MT |  | khoản 1, khoản 4 và khoản 5 Điều 3 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP: UBND cấp tỉnh, cấp huyện |
| 7.2. Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra (khoản 1 Điều 22) |  | UBND | điểm b khoản 2 Điều 80 Luật Tài nguyên nước: UBND cấp huyện |
| 7.3. Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình để sử dụng cho sinh hoạt (khoản 2 Điều 22) |  | UBND | Điểm d khoản 3 Điều 80 Luật Tài nguyên nước: báo cáo UBND cấp huyện |
| 7.4. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, có ý kiến đối với việc lập, điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hàng lang bảo vệ trên địa bàn (khoản 3 Điều 22) |  | UBND | điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 7.5. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác định mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất (khoản 4 Điều 22) |  | UBND | khoản 1 Điều 27 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP: UBND cấp huyên, cấp xã |
| 7.6. Cho ý kiến đối với phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước (khoản 5 Điều 22) |  | UBND | điểm b khoản 4 Điều 28 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 7.7. Cho ý kiến đối với phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước (khoản 6 Điều 22) |  | UBND | điểm b khoản 4 Điều 28 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 7.8. Phối hợp với tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa thủy điện thực hiện việc cắm mốc giới hàng lang bảo vệ nguồn nước trên thực địa, tiếp nhận mốc giới từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để quản lý, bảo vệ (khoản 7 Điều 22) |  | UBND | khoản 5 Điều 28 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 7.9. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn (khoản 8 Điều 22) |  | UBND | khoản 2 Điều 29 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 7.10. Ủy ban nhân dân cấp xã có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất cho ý kiến đối với hồ sơ phê duyệt vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất (khoản 9 Điều 22) |  | UBND | điểm b khoản 2 Điều 38 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 7.11. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh và cho ý kiến đối với Danh mục (khoản 10 Điều 22) |  | UBND | điểm a khoản 2 Điều 57 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP: UBND cấp huyện. |
| 7.12. Đề xuất, cho ý kiến đối với việc điều chỉnh đưa hồ, ao, đầm, phá ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp (khoản 11 Điều 22) |  | UBND | điểm a khoản 3 Điều 58 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 7.13. Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước (khoản 12 ĐIều 22) |  | UBND | khoản 3 Điều 31, khoản 3 Điều 95 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP; khoản 4 Điều 57 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP: UBND cấp huyện và cấp xã |
| 7.14. Tổ chức đăng ký khai thác nước dưới đất (Điều 23) |  | Chủ tịch UBND | khoản 3 Điều 53 Luật Tài nguyên nước và khoản 3 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| ***8. Lĩnh vực môi trường*** | | | |
| 8.1. Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng bảo vệ môi trường cụm công nghiệp trong trường hợp không có chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp (khoản 1 Điều 25) | UBND |  | điểm a khoản 5 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường: UBND cấp huyện |
| 8.2. Yêu cầu bồi thường thiệt hại và tổ chức thu thập, thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên; tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã (khoản 2 Điều 25) | UBND |  | điểm a và điểm b khoản 2 Điều 131 Luật Bảo vệ môi trường: UBND cấp huyện |
| 8.3. Tiếp nhận báo cáo về làng nghề, phê duyệt phương án bảo vệ môi trường làng nghề của Ủy ban nhân dân cấp xã (khoản 3 Điều 25) | UBND |  | khoản 2 Điều 33 và điểm a khoản 5 Điều 35 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 8.4. Cấp giấy phép môi trường (khoản 1 Điều 26) | Chủ tịch UBND |  | khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường: UBND cấp huyện |
| 8.5. Cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường (khoản 2 Điều 26) | Chủ tịch UBND |  | điểm b khoản 2 Điều 168 Luật Bảo vệ môi trường: UBND cấp huyện |
| 8.6. Bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp ngân sách hiện hành (Điều 27) |  | HĐND | điểm h khoản 2 Điều 168 Luật Bảo vệ môi trường: HĐND cấp huyện |
| 8.7. Lập danh mục các cụm công nghiệp không có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung trên địa bàn và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (khoản 1 Điều 28) |  | UBND | điểm b khoản 5 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường: UBND cấp huyện |
| 8.8. Tổng hợp nhu cầu ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề (khoản 2 Điều 28) |  | UBND | Điểm a khoản 5 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường: UBND cấp huyện |
| 8.9. Chỉ đạo, triển khai thực hiện các mô hình bảo vệ môi trường làng nghề; đầu tư xây dựng và tổ chức vận hành các mô hình thu gom, xử lý chất thải rắn, hệ thống xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường do Nhà nước đầu tư từ nguồn kinh phí đầu tư xây dựng, nguồn chi sự nghiệp môi trường và khoản đóng góp của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật (khoản 3 Điều 28) |  | UBND | Điểm b khoản 5 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường: UBND cấp huyện |
| 8.10. Quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bảo đảm tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường theo quy hoạch được phê duyệt; quản lý công tác thu gom và xử lý chất thải quy mô cấp xã; đầu tư, nâng cấp hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, thu gom và xử lý chất thải rắn khu vực nông thôn; tổ chức theo dõi, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường; khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường tại các điểm, khu vực ô nhiễm trên địa bàn nông thôn (khoản 4 Điều 28) |  | UBND | điểm b khoản 2 Điều 58 Luật Bảo vệ môi trường: UBND cấp huyện |
| 8.11. Báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn của năm trước đó trước ngày 31 tháng 01 (khoản 5 Điều 28) |  | UBND | điểm a khoản 1 Điều 118 Luật Bảo vệ môi trường: UBND cấp huyện |
| 8.12. Công bố sự cố môi trường (khoản 6 Điều 28) |  | UBND | khoản 2 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường: UBND cấp huyện |
| 8.13. Tổ chức khảo sát, đánh giá hiện trạng môi trường và chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường cấp xã; chỉ đạo tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố chất thải trên địa bàn (khoản 7 Điều 28) |  | UBND | điểm a khoản 2 Điều 126 và khoản 4 Điều 127 Luật Bảo vệ môi trường; điểm a khoản 2 Điều 13 Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg: UBND cấp huyện |
| 8.14. Ban hành kế hoạch phục hồi môi trường; ban hành kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường đối với sự cố chất thải (khoản 8 Điều 28) |  | UBND | Điểm a khoản 2 Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường; khoản 1 Điều 14 Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg: UBND cấp huyện |
| 8.15. Ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường (khoản 9 Điều 28) |  | UBND | khoản 2 Điều 127 Luật Bảo vệ môi trường: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 8.16. Yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường gây ra trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của mình; đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái (khoản 10 Điều 28) |  | UBND | điểm a khoản 2 Điều 131 Luật Bảo vệ môi trường: đề nghị UBND cấp huyện tổ chức thu thập và thẩm định |
| 8.17. Hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp, chủ cơ sở trong cụm công nghiệp (khoản 11 Điều 28) |  | UBND | điểm a khoản 4 Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 8.18. Giải quyết hoặc phối hợp xử lý thủ tục đầu tư, đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét các dự án mới hoặc dự án đang hoạt động nâng công suất có phát sinh nước thải trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải phù hợp với các yêu cầu về hạ tầng bảo vệ môi trường (khoản 12 Điều 28) |  | UBND | điểm b khoản 4 Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 8.19. Công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp xã trên Cổng thông tin điện tử của xã; gửi cho cơ quan trên địa bàn và cấp trên trực tiếp (khoản 13 Điều 28) |  | UBND | khoản 2 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: UBND cấp tỉnh, cấp huyện |
| 8.20. Tiếp nhận đăng ký môi trường đối với các dự án, cơ sở thuộc đối tượng (khoản 1 Điều 29); trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 26 |  | Chủ tịch UBND | khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường: UBND cấp huyện |
| 8.21. Chỉ đạo ứng phó sự cố, huy động lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố môi trường, chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố môi trường cấp xã xảy ra trên địa bàn; chỉ đạo ứng phó sự cố, huy động lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố, chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố chất thải cấp xã xảy ra trên địa bàn (khoản 2 Điều 29) |  | Chủ tịch UBND | điểm b khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường; Điểm a khoản 2 Điều 8 của Quy chế ứng phó sự cố chất thải ban hành kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg: Chủ tịch UBND cấp huyện, Trưởng ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp huyện |
| 8.22. Thành lập đoàn kiểm tra đột xuất không báo trước (khoản 3 Điều 29) |  | Chủ tịch UBND | điểm e khoản 2 Điều 163 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp huyện |
| 8.23. Xác định sự cố chất thải, chỉ đạo ứng phó sự cố chất thải (khoản 4 Điều 29) |  | Chủ tịch UBND | điểm a khoản 1 Điều 8 của Quy chế ứng phó sự cố chất thải ban hành kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg: Chủ tịch UBND, Trưởng ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp huyện |
| 8.24. Thành lập tổ công tác xác định nguyên nhân sự cố chất thải cấp xã ngay sau khi sự cố xảy ra (khoản 5 Điều 29) |  | Chủ tịch UBND | khoản 1 Điều 9 của Quy chế ứng phó sự cố chất thải ban hành kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg: Chủ tịch UBND |
| ***9. Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*** | | | |
| 9.1. Cử đại diện tham gia làm Thành viên của Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp tỉnh (khoản 1 Điều 31) |  | UBND | điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 9.2. Cử đại diện tham gia làm Thành viên của Hội đồng thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp tỉnh (khoản 2 Điều 31) |  | UBND | điểm a khoản 5 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 9.3. Quyết định phương án tự vệ để bảo vệ tính mạng nhân dân, hạn chế tổn hại đến loài động vật hoang dã (khoản 32) |  | Chủ tịch UBND | khoản 3 Điều 10 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP: Chủ tịch UBND cấp huyện |
| ***10. Lĩnh vực khí tượng thủy văn*** | | | |
| 10.1. Theo dõi việc chấp hành pháp luật, đánh giá, khai thác, sử dụng tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn phục vụ phát triển kinh tế xã hội, phòng, chống thiên tai trên địa bàn (khoản 1 Điều 33) |  | UBND | điểm a, điểm b khoản 2 Điều 53 Luật Khí tượng thủy văn: UBND cấp huyện |
| 10.2. Tiếp nhận thông tin cảnh báo, dự báo thiên tai từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự cấp tỉnh (khoản 2 Điều 33) |  | UBND | khoản 3 Điều 60 Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg: tiếp nhận từ UBND cấp huyện |
| ***11. Lĩnh vực Biển và Hải đảo*** | | | |
| 11.1. Tham gia ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố gây ô nhiễm môi trường biển, sạt, lở bờ biển (khoản 1 Điều 34) |  | UBND | điểm d khoản 2 Điều 74 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo: UBND cấp huyện |
| 11.2. Quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển (khoản 2 Điều 34) |  | UBND | khoản 2 Điều 43 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 11.3. Xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao (khoản 3 Điều 34) |  | UBND | điểm e khoản 4 Điều 5 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 11.4. Quản lý các hoạt động sử dụng các khu vực biển để nuôi trồng thủy sản (khoản 4 Điều 34) |  | UBND | Điều 41 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Nghị định số [65/2025/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-65-2025-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-40-2016-ND-CP-huong-dan-Luat-Tai-nguyen-647463.aspx" \t "_blank)): UBND cấp huyện |
| 11.5. Ủy viên Hội đồng thẩm định chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (khoản 1 Điều 35) |  | Chủ tịch UBND | điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 11.6. Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản (khoản 2 Điều 35) |  | Chủ tịch UBND | khoản 4 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Nghị định số [65/2025/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-65-2025-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-40-2016-ND-CP-huong-dan-Luat-Tai-nguyen-647463.aspx" \t "_blank)): UBND cấp huyện |
| 11.7. Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản (khoản 3 Điều 35) |  | Chủ tịch UBND | khoản 5 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ (được sửa đổi bởi Nghị định số [65/2025/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-65-2025-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-40-2016-ND-CP-huong-dan-Luat-Tai-nguyen-647463.aspx" \t "_blank)): UBND cấp huyện |
| 11.8. Gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản (khoản 4 Điều 35) |  | Chủ tịch UBND | khoản 5 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP(được sửa đổi bởi Nghị định số [65/2025/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-65-2025-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-40-2016-ND-CP-huong-dan-Luat-Tai-nguyen-647463.aspx)): UBND cấp huyện |
| 11.9. Cho phép trả lại khu vực biển (toàn bộ hoặc một phần) cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản (khoản 5 Điều 35) |  | Chủ tịch UBND | khoản 5 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP(được sửa đổi bởi Nghị định số [65/2025/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-65-2025-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-40-2016-ND-CP-huong-dan-Luat-Tai-nguyen-647463.aspx)): UBND cấp huyện |
| 11.10. Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển quy định cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản (khoản 6 Điều 35) |  | Chủ tịch UBND | khoản 5 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP(được sửa đổi bởi Nghị định số [65/2025/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-65-2025-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-40-2016-ND-CP-huong-dan-Luat-Tai-nguyen-647463.aspx)): UBND cấp huyện |
| 11.11. Thu hồi khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản (khoản 7 Điều 35) |  | Chủ tịch UBND | khoản 5 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP(được sửa đổi bởi Nghị định số [65/2025/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-65-2025-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-40-2016-ND-CP-huong-dan-Luat-Tai-nguyen-647463.aspx)): UBND cấp huyện |
| ***12. Lĩnh vực Đo đạc và Bản đồ*** | | | |
| 12.1. Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đo đạc và bản đồ theo thẩm quyền; tham gia quản lý mốc đo đạc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ khác theo phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên (Điều 37) |  | UBND | khoản 2 Điều 58 Luật Đo đạc và bản đồ: UBND cấp huyện |
| ***13. Lĩnh vực kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn*** | | | |
| 13.1. Lập hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét công nhận (khoản 1 Điều 39) |  | UBND | điểm a khoản 4 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 13.2. Tổng hợp danh sách, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống (khoản 2 Điều 39) |  | UBND | khoản 6 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 13.3. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc quản lý bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và tình hình thực hiện các quy định về tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống (khoản 3 Điều 39) |  | UBND | khoản 7 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 13.4. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn xây dựng và tổng hợp kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn địa phương (khoản 4 Điều 39) |  | UBND | khoản 3 Điều 23 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 13.5. Xây dựng, tổng hợp dự toán kinh phí phát triển ngành nghề nông thôn vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (khoản 5 Điều 39) |  | UBND | khoản 7 Điều 23 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 13.6. Cử đại diện tham gia Hội đồng thẩm định hồ sơ phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (khoản 6 Điều 39) |  | UBND | điểm a khoản 2 Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| 13.7. Phê duyệt hỗ trợ liên kết sản xuất (Điều 40) |  | Chủ tịch UBND | điểm b khoản 2 Điều 12, khoản 3 Điều 17 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP: UBND cấp huyện |
| ***14. Lĩnh vực Nông thôn mới và Giảm nghèo*** | | | |
| 14.1. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (Khoản 1 Điều 42) | UBND |  | Điều 6 của Quy định kèm theo Quyết định số [18/2022/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Quyet-dinh-18-2022-QD-TTg-dieu-kien-trinh-tu-cong-nhan-dia-phuong-dat-chuan-nong-thon-moi-524423.aspx" \t "_blank): UBND cấp huyện |
| 14.2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn (khoản 2 Điều 42) | UBND |  | điểm c khoản 1 Điều 10 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg: Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| 14.3. Công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu (khoản 1 Điều 43) | Chủ tịch UBND |  | khoản 2 Điều 10 của Quy định kèm theo Quyết định số [18/2022/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Quyet-dinh-18-2022-QD-TTg-dieu-kien-trinh-tu-cong-nhan-dia-phuong-dat-chuan-nong-thon-moi-524423.aspx" \t "_blank): Chủ tịch UBND cấp huyện |
| 14.4. Trả lời bằng văn bản đối với báo cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn (khoản 2 Điều 43) | Chủ tịch UBND |  | điểm b khoản 5 Điều 4 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg: Chủ tịch UBND cấp huyện |
| 14.5. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn (Điều 45) |  | Chủ tịch UBND | điểm a khoản 5 Điều 4, khoản 1 Điều 7, điểm c khoản 3 Điều 10 Quyết định số 24/2021/QĐ- TTg: |
| ***15. Thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính*** | | | |
| 15.1. Thực hiện thẩm quyền, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân | Chủ tịch UBND |  |  |
| 15.2. Thực hiện thẩm quyền, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã về giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân |  | Chủ tịch UBND |  |

**12. Nghị định số 132/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nghị định số 132/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ | **1. Các nội dung phân định thẩm quyền:** | | | |
| 1.1. Khoản 1 Điều 4: Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) thực hiện thẩm quyền kiểm tra nhà nước về đo lường trong phạm vi địa bàn quản lý đối với phép đo, phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn. |  | UBND cấp xã |  |
| 1.2. Điều 5: Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi địa bàn quản lý |  | UBND cấp xã |  |
| 1.3.Khoản 1Điều 6:  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức và cá nhân tham gia quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi địa bàn quản lý | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.4. Khoản 2 Điều 6: Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn |  | UBND cấp xã |  |
| 1.5. Khoản 1 Điều 7:  Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện cung cấp thông tin về chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong phạm vi địa bàn quản lý của mình |  | UBND cấp xã |  |
| 1.6. Khoản 2 Điều 7:Ủy ban nhân dân cấp xã phải bảo đảm có các thông tin về tổ chức bộ máy hành chính, bản đồ địa giới hành chính, điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng; tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan |  | UBND cấp xã |  |

**13. Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ | **1. Các nội dung phân quyền:** | | | |
| 1.1. Điểm a khoản 1 Điều 4: Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.2. Điểm b khoản 1 Điều 4: Việc thu hồi giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.Khoản 2 Điều 4:  Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Luật Viễn thông do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự kiến hoặc có hoạt động thiết lập mạng viễn thông thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.4. Khoản 3 Điều 4: Việc yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Luật Viễn thông do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông, tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.5. Khoản 1 Điều 5:  Việc ghi nhận tổ chức đáp ứng điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.6. Khoản 1 Điều 6:Việc ghi nhận cá nhân đáp ứng điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.7. Khoản 1 Điều 7:Việc xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 62 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.8. Khoản 1 Điều 8: Việc xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 62 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.9. Khoản 1 Điều 9: Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 145 và khoản 1 Điều 147 Luật Sở hữu trí tuệ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 58 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.10. Khoản 1 Điều 10: Nhiệm vụ xử lý đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 148 Luật Sở hữu trí tuệ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ năm 2019) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.11. Khoản 1 Điều 11: Việc chấp thuận chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật Chuyển giao công nghệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.12. Khoản 1 Điều 12: Việc cấp giấy phép chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 5 Điều 30 Luật Chuyển giao công nghệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.13. Khoản 1 Điều 13: Việc cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài trên phạm vi địa bàn tỉnh quy định tại điểm b khoản 3 Điều 11 Luật Khoa học và Công nghệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.14. Khoản 1 Điều 14:  Việc cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 15 Luật Khoa học và Công nghệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| **2. Các nội dung phân cấp:** | | | |
| 2.1. Khoản 1 Điều 18: Việc giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành [Luật Viễn thông](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Luat-Vien-thong-24-2023-QH15-535782.aspx" \t "_blank) sau đây gọi là Nghị định số [163/2024/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-dinh-163-2024-ND-CP-huong-dan-Luat-Vien-thong-620748.aspx" \t "_blank)) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp triển khai thiết lập mạng theo giấy phép thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.2. Khoản 2 Điều 18: Việc giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép cho doanh nghiệp thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.3. Khoản 1 Điều 19: Việc giải quyết đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông đối với giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp triển khai thiết lập mạng theo giấy phép thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.4. Khoản 2 Điều 19: Việc giải quyết đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông đối với giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép cho doanh nghiệp thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.5. Khoản 1 Điều 20: Việc cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại khoản 4 Điều 44 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.6. Khoản 1 Điều 21: Việc tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại điểm a khoản 1 và các khoản 4, 5 Điều 45 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.7. Khoản 1 Điều 22: Việc cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng (sau đây gọi là Nghị định số [147/2024/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-dinh-147-2024-ND-CP-quan-ly-cung-cap-su-dung-dich-vu-Internet-thong-tin-tren-mang-480755.aspx" \t "_blank)) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.8. Khoản 1 Điều 23: Việc giải quyết đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 72 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.9. Khoản 1 Điều 24: Việc giải quyết đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 72 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.10. Khoản 1 Điều 25: Việc giải quyết đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 5 Điều 72 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.11. Điểm a khoản 1 Điều 26: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định đình chỉ hoạt động kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trong thời hạn 03 tháng khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CР | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.12. Điểm b khoản 1 Điều 26: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.13. Khoản 3 Điều 26: Việc yêu cầu tạm ngừng, ngừng kết nối hoặc từ chối kết nối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động quy định tại điểm b khoản 4 Điều 75 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.14. Khoản 1 Điều 27: Việc phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của [Luật Viễn thông](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Luat-Vien-thong-24-2023-QH15-535782.aspx" \t "_blank) về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" (sau đây gọi là Nghị định số [115/2025/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-dinh-115-2025-ND-CP-huong-dan-Luat-Vien-thong-quan-ly-kho-so-vien-thong-tai-nguyen-Internet-620746.aspx" \t "_blank)) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.15. Khoản 2 Điều 27: Việc giải quyết đề nghị hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi ra quyết định phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.16. Khoản 1 Điều 28: Việc cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của [Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Luat-tan-so-vo-tuyen-dien-nam-2009-98673.aspx" \t "_blank), được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số [09/2022/QH15](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Luat-sua-doi-Luat-Tan-so-vo-tuyen-dien-2022-513345.aspx" \t "_blank) (sau đây gọi là Nghị định số [63/2023/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-dinh-63-2023-ND-CP-huong-dan-Luat-Tan-so-vo-tuyen-dien-42-2009-QH12-Luat-09-2022-QH15-576509.aspx" \t "_blank)) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.17. Khoản 1 Điều 29: Việc cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.18. Khoản 1 Điều 30: Việc cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.19. Khoản 1 Điều 31: Việc cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.20. Khoản 1 Điều 32: Việc cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư quy định tại khoản 4 Điều 59, khoản 5 Điều 60 và khoản 2 Điều 61 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.21. Khoản 1 Điều 33: Việc cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải quy định tại khoản 4 Điều 69, khoản 5 Điều 70 và khoản 2 Điều 71 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.22. Khoản 1 Điều 34: Việc thẩm định thiết kế cơ sở dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhóm A tại địa phương quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [73/2019/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-dinh-73-2019-ND-CP-quan-ly-dau-tu-ung-dung-cong-nghe-thong-tin-su-dung-nguon-von-ngan-sach-423247.aspx" \t "_blank) ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số [73/2019/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-dinh-73-2019-ND-CP-quan-ly-dau-tu-ung-dung-cong-nghe-thong-tin-su-dung-nguon-von-ngan-sach-423247.aspx" \t "_blank)) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.23. Khoản 1 Điều 35: Việc thẩm định thiết kế chi tiết dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhóm A tại địa phương quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số [82/2024/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-dinh-82-2024-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-73-2019-ND-CP-quan-ly-dau-tu-cong-nghe-thong-tin-616790.aspx" \t "_blank) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.24. Khoản 1 Điều 36: Việc cấp phó bản văn bằng bảo hộ (trừ trường hợp yêu cầu cấp phó bản cho các đồng chủ sở hữu tại thời điểm nộp đơn đăng ký quyền sở hữu công nghiệp) và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ quy định tại khoản 7 Điều 29 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành [Luật Sở hữu trí tuệ](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/So-huu-tri-tue/Luat-So-huu-tri-tue-2005-50-2005-QH11-7022.aspx" \t "_blank) về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ (sau đây gọi là Nghị định số [65/2023/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/So-huu-tri-tue/Nghi-dinh-65-2023-ND-CP-huong-dan-Luat-So-huu-tri-tue-so-huu-cong-nghiep-576846.aspx" \t "_blank)) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.25. Khoản 1 Điều 37: Việc cấp phó bản, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.26. Khoản 1 Điều 38: Việc tổ chức kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 63 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.27. Khoản 1 Điều 39: Việc cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 64 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.28. Khoản 1 Điều 40:  Việc ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 65 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.29. Khoản 1 Điều 41: Việc chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc trên cơ sở quy định tại Điều 9 Nghị định này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã ban hành quyết định đó thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.30. Khoản 1 Điều 42: Việc ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.31. Khoản 1 Điều 43: Việc tổ chức kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 108 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.32. Khoản 1 Điều 44: Việc cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 109 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.33. Khoản 1 Điều 45: Việc cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1, khoản 1 Điều 28 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử (sau đây gọi là Nghị định số [142/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-142-2020-nd-cp-tien-hanh-hoat-dong-dich-vu-ho-tro-ung-dung-nang-luong-nguyen-tu-459070.aspx" \t "_blank)) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.34. Khoản 1 Điều 46: Việc cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn tại cơ sở sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT), thiết bị phát tia X trong phân tích nhiễu xạ tia X, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.35. Khoản 1 Điều 47: Việc tiếp nhận khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.36. Khoản 1 Điều 49: Việc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường quy định tại Điều 7 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.37. Khoản 1 Điều 50: Việc chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường quy định tại Điều 8 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.38. Khoản 1 Điều 51: Việc cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (sau đây gọi là Nghị định số [107/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-dinh-107-2016-ND-CP-quy-dinh-kinh-doanh-dich-vu-danh-gia-su-phu-hop-2016-315460.aspx" \t "_blank)) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.39. Khoản 1 Điều 52: Việc cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 10, điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.40. Khoản 1 Điều 53: Việc cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 14, điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.41. Khoản 1 Điều 54: Việc cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 18, điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.42. Khoản 1 Điều 55: Kiểm tra hoạt động đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 28 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.43. Điều 56: Việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP (được bổ sung bởi khoản 12 Điều 3 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành) thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.44. Điều 57: Việc hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ có liên quan cho Ban quản lý khu công nghệ cao quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 42 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ quy định về khu công nghệ cao (sau đây gọi là Nghị định số [10/2024/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-dinh-10-2024-ND-CP-quy-dinh-khu-cong-nghe-cao-597972.aspx" \t "_blank)) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.45. Điều 58: Việc xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ cao quy định tại khoản 4 Điều 42 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.46. Khoản 1 Điều 59: Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ quy định tại các Điều 34, 35 và Điều 39 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của [Luật Chuyển giao công nghệ](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Luat-chuyen-giao-cong-nghe-2017-322937.aspx" \t "_blank) (sau đây gọi là Nghị định số [76/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/nghi-dinh-76-2018-nd-cp-huong-dan-luat-chuyen-giao-cong-nghe-380225.aspx" \t "_blank)) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.47. Khoản 1 Điều 60: Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ quy định tại các Điều 37, 38 và Điều 39 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.48. Khoản 1 Điều 61: Việc xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư quy định tại điểm e khoản 2 Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành [Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xuat-nhap-khau/Luat-thue-xuat-khau-thue-nhap-khau-2016-280693.aspx" \t "_blank) (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.49. Khoản 1 Điều 62: Việc phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài trên phạm vi địa bàn tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 7 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của [Luật Khoa học và Công nghệ](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Luat-khoa-hoc-va-cong-nghe-nam-2013-197387.aspx" \t "_blank) (sau đây gọi là Nghị định số [08/2014/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-dinh-08-2014-ND-CP-huong-dan-Luat-Khoa-hoc-va-Cong-nghe-220224.aspx" \t "_blank)). | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.50. Khoản 1 Điều 63: Thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.51. Khoản 1 Điều 64: Thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.52. Khoản 1 Điều 65: Việc cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức quy định tại Điều 1 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao (sau đây gọi tắt là Quyết định số [55/2010/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Quyet-dinh-55-2010-QD-TTg-tham-quyen-trinh-tu-thu-tuc-chung-nhan-to-chuc-111474.aspx" \t "_blank)) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.53. Điều 66: Việc thu hồi giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao của tổ chức quy định tại Điều 3 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.54. Khoản 1 Điều 67: Việc cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân quy định tại Điều 1 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.55. Điều 68: Việc thu hồi giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao của cá nhân được quy định tại Điều 3 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.56. Khoản 1 Điều 69: Việc cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao quy định tại Điều 1 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.57. Điều 70: Việc thu hồi giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao quy định tại Điều 6 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.58. Khoản 1 Điều 71: Việc cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức quy định tại Điều 1 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.59. Điều 72: Việc thu hồi giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức quy định tại Điều 3 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.60. Khoản 1 Điều 73: Việc cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân quy định tại Điều 1 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.61. Điều 74: Việc thu hồi giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân quy định tại Điều 3 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |

**14. Nghị định số 134/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nghị định số 134/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đối ngoại | **1. Các nội dung phân quyền:** | | | |
| **Lĩnh vực điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế** | | | |
| 1.1. Điều 10 quy định thẩm quyền quyết định về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh nhân danh Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.2. Khoản 2 Điều 11 quy định:  Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận báo cáo về thỏa thuận quốc tế được ký kết như sau: Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho Bộ trưởng Bộ Ngoại giao trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thỏa thuận quốc tế được ký kết. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| **II. Các nội dung phân cấp** | | |  |
| **Phân cấp trong lĩnh vực đối ngoại** | | |  |
| 1.1. Khoản 1 Điều 16 quy định: Thẩm quyền cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế có thành viên tham dự là quan chức cấp Bộ trưởng hoặc tương đương của các nước, các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 5 Quyết định số 06/2020/QĐ-TTg ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.2. Khoản 1 Điều 17 quy định: Thẩm quyền cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế có thành viên tham dự là quan chức cấp Bộ trưởng hoặc tương đương của các nước, các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 5 và Điều 6 Quyết định số 06/2020/QĐ-TTg ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |

**15. Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường | **II. Các nội dung phân quyền** | | | |
| ***1. Lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật*** | | | |
| 1.1. Cấp giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật quy định tại khoản 5 Điều 67 Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật. (khoản 1 Điều 6) | Chủ tịch UBND |  | Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 1.2. Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều 196 Luật Sở hữu trí tuệ (khoản 2 Điều 6) |
| 1.3. Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật quy định tại điểm b khoản 2 Điều 37 Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật. (khoản 3 Điều 6) |
| ***2. Lĩnh vực chăn nuôi và thú y*** | | | |
| 2.1. Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (gồm sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y) quy định tại điểm b khoản 1 Điều 109, điểm a khoản 3 Điều 110 Luật Thú y (khoản 1 Điều 10) | Chủ tịch UBND |  | Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 2.2. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y) quy định tại khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 110 Luật Thú y (khoản 2 Điều 10) |
| 2.3. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi quy định tại điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 39 Luật Chăn nuôi, điểm a khoản 1, khoản 7 Điều 10 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết [Luật Chăn nuôi](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Luat-Chan-nuoi-2018-353242.aspx" \t "_blank) (khoản 3 Điều 10) |
| 2.4. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin); cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y, trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc- xin) quy định tại Điều 96 Luật Thú y (khoản 4 Điều 10) |
| 2.5. Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y; cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký) quy định tại Điều 98 Luật Thú y (khoản 5 Điều 10) |
| 2.6. Công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi bổ sung quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Chăn nuôi (khoản 6 Điều 10) |
| 2.7. Cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Chăn nuôi (khoản 7 Điều 10) |
| 2.8. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu quy định tại khoản 6 Điều 100 Luật Thú y (khoản 8 Điều 10) |
| ***3. Lĩnh vực Thủy sản và Kiểm ngư*** | | | |
| 3.1. Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp quốc gia có diện tích thuộc địa bàn quản lý quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 16 Luật Thủy sản (Điều 16) | Chủ tịch UBND |  | Thủ tướng Chính phủ |
| 3.2. Ban hành Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản; Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Thủy sản. | UBND | Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 3.3. Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Thủy sản (khoản 1 Điều 18) | Chủ tịch UBND | Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 3.4. Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản có hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản không thuộc Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Thủy sản (khoản 2 Điều 18) |
| 3.5. Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam trong khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Thủy sản (khoản 3 Điều 18) |
| 3.6. Cấp phép nhập khẩu tàu cá để khai thác thủy sản; cấp phép thuê tàu trần quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 66 Luật Thuỷ sản. (Khoản 4 Điều 18) |
| 3.7. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá; định kỳ 24 tháng thực hiện kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thủy sản (trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản do trung ương quản lý). (khoản 5 Điều 18) |
| 3.8. Công bố mở, đóng cảng cá loại I quy định tại điểm a khoản 3 Điều 79 Luật Thủy sản (khoản 6 Điều 18) |
| 3.9. Ban hành danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Luật Thủy sản. (khoản 7 Điều 18) |
| ***4. Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm*** | | | |
| 4.1. Giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng đối với tổ chức quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 và điểm d khoản 1 Điều 102 Luật Lâm nghiệp (khoản 1 Điều 22) | Chủ tịch UBND |  | UBND |
| 4.2. Trình tự, thủ tục cho thuê rừng đối với tổ chức quy định tại mục 1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai. (khoản 2 Điều 22) |  |
| 4.3. Trình tự, thủ tục giao rừng, thu hồi rừng đối với tổ chức quy định tại Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai (khoản 3 Điều 22) |  |
| ***5. Lĩnh vực Thủy lợi*** | | | |
| 5.1. Quản lý công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 tỉnh trở lên quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Luật Thủy lợi theo Danh mục phân giao quản lý công trình thủy lợi do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành (Điều 26) | UBND |  | Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| ***6. Lĩnh vực Đề điều*** | | | |
| 6.1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao nơi chưa có công trình xây dựng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 26 Luật Đê điều.  Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo lập dự án đầu tư xây dựng công trình quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Đê điều, đã được sửa đổi bổ sung một số điều tại [Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Luat-Phong-chong-thien-tai-Luat-De-dieu-sua-doi-2020-so-60-2020-QH14-373522.aspx), trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định trước khi phê duyệt. (Điều 28) | Chủ tịch UBND |  | Thủ tướng Chính phủ |
| ***7. Lĩnh vực tài nguyên nước*** | | | |
| 7.1. Xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình có phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên quy định tại khoản 6 Điều 26 Luật Tài nguyên nước (Khoản 1 Điều 30) | UBND |  | Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 7.2. Lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đối với hồ, ao, đầm, phá thuộc nguồn nước mặt liên tỉnh quy định tại khoản 6 Điều 63 Luật Tài nguyên nước (khoản 2 Điều 30) |  |
| ***8. Lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản*** | | | |
| 8.1. Phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản quy định tại khoản 4 Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản (điểm a khoản 1 Điều 33) | Chủ tịch UBND |  | Thủ tướng Chính phủ |
| 8.2. Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản (điểm b khoản 1 Điều 33) |  |
| 8.3. Cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi, cho phép trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản; chấp thuận cho phép chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 Luật Địa chất và khoáng sản (điểm a khoản 1 Điều 34) | Chủ tịch UBND |  | Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 8.4. Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi, điều chỉnh, thu hồi, cho phép trả lại giấy phép khai thác khoáng sản; chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 Luật Địa chất và khoáng sản (điểm b khoản 1 Điều 34) |  |
| 8.5. Phê duyệt, điều chỉnh đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản, quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 Luật Địa chất và khoáng sản (điểm c khoản 1 Điều 34) |  |
| 8.6. công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, thăm dò bổ sung đối với khoáng sản nhóm II quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Địa chất và khoáng sản (khoản 2 Điều 34) | Chủ tịch UBND |  | Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia |
| ***9. Lĩnh vực môi trường*** | | | |
| 9.1. Ban hành kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật Bảo vệ môi trường quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều 18 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (Điều 36) | UBND |  | Thủ tướng Chính phủ |
| 9.10. Xây dựng kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật Bảo vệ môi trường quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều 18 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (khoản 1 Điều 37) | UBND |  | Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 9.11. Chỉ đạo, tổ chức quản lý bùn nạo vét từ kênh, mương và công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 7 Điều 61 Luật Bảo vệ môi trường. (khoản 2 Điề 37) |  |
| 9.12. Quy định định mức kinh tế, kỹ thuật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường. (khoản 3 Điều 37) |  |
| 9.13. hẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường (nếu thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường) đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Bảo vệ môi trường, trừ thuộc một trong các trường hợp … (khoản 1 Điều 38) | Chủ tịch UBND |  | Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| ***10. Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học*** | | | |
| 10.1. Quyết định thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đa dạng sinh học (khoản 1 Điều 43) | Chủ tịch UBND |  | Thủ tướng Chính phủ |
| ***11. Lĩnh vực Khí tượng thủy văn*** | | | |
| 11.1. Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Khí tượng thuỷ văn đối với các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 42 Luật Khí tượng thuỷ văn. (Điều 48) | Chủ tịch UBND |  | Thủ tướng Chính phủ |
| 11.2. Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh quy định tại khoản 6 Điều 44 Luật Khí tượng thuỷ văn đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật Khí tượng thuỷ văn (khoản 1 Điều 49) | Chủ tịch UBND |  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 11.3. Tổ chức thẩm định, giám sát thực hiện kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh quy định tại khoản 4 và khoản 7 Điều 44 Luật Khí tượng thuỷ văn đối với trường hợp quy định tại Điều 42 Luật Khí tượng thuỷ văn. (khoản 2 Điều 49) |  |
| ***12. Lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo*** | | | |
| 12.1. Chấp thuận hoạt động khai thác khoáng sản trong khu vực cấm hoạt động của hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. (khoản 1 Điều 52) | UBND |  | Thủ tướng Chính phủ |
| 12.2. Chấp thuận các trường hợp khác được phép thực hiện tại quần đảo, đảo phải bảo vệ, bảo tồn và bãi cạn lúc chìm lúc nổi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 41 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (khoản 2 Điều 52). |  |
| 12.3. Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại, cấp lại giấy phép nhận chìm ở biển quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 60 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, trừ 02 trường hợp (khoản 1 Điều 53) | Chủ tịch UBND |  | Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 12.4. Cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam thuộc địa phương quản lý (trừ khu vực biển liên tỉnh, khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh) quy định tại Điều 19 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. (khoản 2 Điều 53) |  |
| ***13. Lĩnh vực đo đạc và bản đồ*** | | | |
| 13.1. Thẩm định các dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện (trừ phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ) quy định tại điểm h khoản 2 Điều 57 Luật Đo đạc và bản đồ. (khoản 1 Điều 61) | UBND |  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| **III. Các nội dung phân cấp** | | | |
| ***1. Lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật*** | | | |
| 1.1. Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg (khoản 1 Điều 7) | Chủ tịch UBND |  | Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
|  | 1.2. Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP (khoản 2 Điều 7) |  |
| 1.3. Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón quy định tại Điều 10 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP (khoản 3 Điều 7) |  |
| 1.4. Thu hồi Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón quy định tại Điều 11 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP (khoản 4 Điều 7) |  |
| 1.5. Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP (khoản 5 Điều 7) |  |
| 1.6. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP (khoản 6 Điều 7) |  |
| 1.7. Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP (khoản 7 Điều 7) |  |
| 1.8. Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng) quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP (khoản 8 Điều 7) |  |
| 1.9. Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 7 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP (khoản 9 Điều 7) |  |
| 1.10. Hủy bỏ Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP (khoản 10 Điều 7) |  |
| 1.11. Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng quy định tại Điều 24 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP (khoản 11 Điều 7) |  |
| 1.12. Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 27 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP (khoản 12 Điều 7) |  |
| 1.13. Cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 28, Điều 29 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP (khoản 13 Điều 7) |  |
| 1.14. Thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 30 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP (khoản 14 Điều 7) |  |
| 1.15. Ghi nhận, ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 31, Điều 32 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP (khoản 15 Điều 7) |  |
| 1.16. Xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 33 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP (khoản 16 Điều 7) |  |
| 1.17. Kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 111 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP (khoản 17 Điều 7) |  |
| ***2. Lĩnh vực chăn nuôi và thú y*** | | | |
| 2.1. Kiểm tra, miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP (khoản 1 Điều 12) | Chủ tịch UBND |  | Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 2.2. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm và vắc-xin) theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 105/2021/NĐ-CP (khoản 2 Điều 12) |  |
| 2.3. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm và vắc-xin) (đối với trường hợp giấy chứng nhận bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin của cơ quan, tổ chức) trừ dược phẩm và vắc-xin quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 105/2021/NĐ-CP (khoản 3 Điều 12) |  |
| 2.4. Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm và vắc-xin) (trường hợp có thay đổi về địa điểm, quy mô, chủng loại, loại hình nghiên cứu, sản xuất) quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định số 105/2021/NĐ-CP (khoản 4 Điều 12) |  |
| 2.5. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi quy định tại Điều 32a Nghị định số 13/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP (khoản 5 Điều 12) |  |
| ***3. Lĩnh vực Thủy sản và Kiểm ngư*** | | | |
| 3.1. Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thuỷ sản quy định tại Điều 26 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số [37/2024/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Nghi-dinh-37-2024-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-26-2019-ND-CP-huong-dan-Luat-Thuy-san-605301.aspx" \t "_blank)). (Khoản 1 Điều 19) | Chủ tịch UBND |  | Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 3.2. Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản Điều 32 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số [37/2024/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Nghi-dinh-37-2024-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-26-2019-ND-CP-huong-dan-Luat-Thuy-san-605301.aspx" \t "_blank) (khoản 2 Điều 19) |  |
| 3.3. Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 38 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số [37/2024/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Nghi-dinh-37-2024-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-26-2019-ND-CP-huong-dan-Luat-Thuy-san-605301.aspx" \t "_blank)) (khoản 3 Điều 19) |  |
| 3.4. Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế) quy định tại Điều 9 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. (khoản 4 Điều 19) |  |
| ***4. Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm*** | | | |
| 4.1. Quyết định hỗ trợ gạo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp (Điều 24) | Chủ tịch UBND |  | Thủ tướng Chính phủ |
| 4.2. Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp; cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng quy định tại Điều 25 và Điều 26 Nghị định số 27/2021/NĐ-CP (Điều 25) | Chủ tịch UBND |  | Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| ***5. Lĩnh vực Thủy lợi*** | | | |
| 5.1. Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước quy định tại điểm a khoản 5 Điều 23 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP (khoản 1 Điều 27) | Chủ tịch UBND |  | Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 5.2. Cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 40/2023/NĐ-CP (khoản 2 ĐIều 27) |  |
| ***6. Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và Thủy sản*** | | | |
| 6.1. Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm quy định tại khoản 6 Điều 38 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP (khoản 1 Điều 29) | Chủ tịch UBND |  | Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 6.2. Cấp, bổ sung, sửa đổi, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 1 và điểm e khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP (khoản 2 Điều 29) |  |
| 6.3. Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 8 Điều 38 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP (khoản 3 Điều 29) |  |
| ***7. Lĩnh vực tài nguyên nước*** | | | |
| 7.1. Cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP (khoản 1 Điều 31) | UBND |  | Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 7.2. Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước đối với các dự án quy định tại khoản 3 Điều 47 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP (khoản 2 Điều 31) |  |
| 7.3. Phê duyệt, điều chỉnh, truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại khoản 1 Điều 50, khoản 6 Điều 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP. (khoản 3 Điều 31) |  |
| 7.4. Cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất, bao gồm 06 trường hợp (khoản 4 Điều 31) |  |
| ***8. Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học*** | | | |
| 8.1. Quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý quy định tại khoản 6 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP. (khoản 1 Điều 45) | Chủ tịch UBND |  | Thủ tướng Chính phủ |
| 8.2. Công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý quy định tại điểm b khoản 5 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. (khoản 2 Điều 45) |  |
| 8.3. Cấp, gia hạn và thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen quy định tại Điều 6; đăng ký tiếp cận nguồn gen quy định tại Điều 9 và cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại quy định tại Điều 20 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. (khoản 1 Điều 46) | Chủ tịch UBND |  | Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 8.4. Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen quy định tại khoản 5 Điều 13 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP. (khoản 2 Điều 46) |  |
| 8.5. Thành lập Hội đồng thẩm định và tiến hành thẩm định hồ sơ Giấy cấp phép khai thác loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc danh mục Loài được ưu tiên bảo vệ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 11 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP (khoản 3 Điều 46) |  |
| 8.6. Cấp Giấy phép khai thác loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ quy định tại điểm d khoản 3 Điều 11; gia hạn và thu hồi Giấy phép khai thác loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP (khoản 4 Điều 46) |  |
| 8.7. Thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành và thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP. (khoản 5 Điều 46) |  |
| 8.8. Thẩm quyền tổ chức thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia trên địa bàn quản lý quy định tại điểm b khoản 5 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. (khoản 6 Điều 46) |  |
| ***9. Lĩnh vực Khí tượng thủy văn*** | | | |
| 9.1. Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thuỷ văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thuỷ văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh quy định tại Điều 34 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP | Chủ tịch UBND |  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| ***10. Lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo*** | | | |
| 10.1. Chấp thuận việc khai hoang, lấn biển, thăm dò khoáng sản, dầu khí trong khu vực hạn chế các hoạt động của hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP (Điều 54) | Chủ tịch UBND |  | Thủ tướng Chính phủ |
| 10.2. Giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số [65/2025/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-65-2025-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-40-2016-ND-CP-huong-dan-Luat-Tai-nguyen-647463.aspx" \t "_blank) , trừ các trường hợp.. (khoản 1 Điều 55) | Chủ tịch UBND |  | Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 10.3. Thu hồi khu vực biển theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số [65/2025/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-65-2025-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-40-2016-ND-CP-huong-dan-Luat-Tai-nguyen-647463.aspx) (khoản 2 Điều 55) |  |
| 10.4. Giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển (trừ khu vực biển liên tỉnh, khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh) quy định tại Điều 14 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số [65/2025/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-65-2025-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-40-2016-ND-CP-huong-dan-Luat-Tai-nguyen-647463.aspx) (khoản 3 Điều 55) |  |
| ***11. Lĩnh vực viễn thám*** | | | |
| 11.1. Quyết định về việc di dời công trình hạ tầng thu nhận dữ liệu ảnh viễn thám quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 03/2019/NĐ-CP. | UBND |  | Thủ tướng Chính phủ |

**16. Nghị định số 137/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nghị định số 137/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch | **1. Các nội dung phân định thẩm quyền:** | | | |
| 1.1. Khoản 1 Điều 4: Việc tiếp nhận đăng ký tổ chức lễ hội theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý và tổ chức lễ hội do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức lễ hội thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.2. Khoản 2 Điều 4: Việc tiếp nhận đăng ký tổ chức lễ hội theo quy định tại các điểm a, c và d khoản 3 Điều 9 Nghị định số 110/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức lễ hội thực hiện. |  | UBND cấp xã |  |
| 1.3.Điều 5:  Việc phê duyệt kế hoạch tổ chức ngày hưởng ứng quy mô cấp xã theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 14 Nghị định số 111/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định về ngày thành lập, ngày truyền thống, ngày hưởng ứng của bộ, ngành, địa phương do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | UBND cấp xã |  |
| 1.4. Khoản 1 Điều 6: Việc tiếp nhận hồ sơ thông báo việc thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện cấp xã; thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác; thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng có trụ sở trên địa bàn theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 23 Luật Thư viện do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở thư viện thực hiện. |  | UBND cấp xã |  |
| 1.5. Khoản 1 Điều 7: Việc tiếp nhận thông báo tổ chức biểu diễn nghệ thuật quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức biểu diễn nghệ thuật thực hiện. |  | UBND cấp xã |  |
| 1.6. Khoản 2 Điều 7:Việc tiếp nhận thông báo tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức cuộc thi, liên hoan thực hiện. |  | UBND cấp xã |  |
| 1.7. Khoản 3 Điều 7: Việc tiếp nhận thông báo tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức cuộc thi thực hiện. |  | UBND cấp xã |  |
| 1.8. Khoản 1 Điều 8: Việc tiếp nhận thông báo về việc chiếu phim công cộng của các cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú, các cơ sở cung cấp dịch vụ ăn uống, vũ trường, cửa hàng, cửa hiệu và địa điểm công cộng khác theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 131/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của [Luật Điện ảnh](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Luat-Dien-anh-2022-486445.aspx" \t "_blank) do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức chiếu phim công cộng thực hiện. |  | UBND cấp xã |  |
| 1.9. Điều 9: Việc thành lập Hội đồng xác định mức độ hỗ trợ thiệt hại cho cá nhân tham gia phòng, chống bạo lực gia đình theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 39 Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của [Luật Phòng, chống bạo lực gia đình](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Luat-Phong-chong-bao-luc-gia-dinh-2022-490095.aspx" \t "_blank) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình bị thiệt hại về tài sản thực hiện. Thành phần Hội đồng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định. |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.10. Khoản 1 Điều 10: Việc nộp hồ sơ đề nghị công nhận khu du lịch cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Luật Du lịch do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có khu du lịch hoặc tổ chức quản lý khu du lịch thực hiện. |  | UBND cấp xã |  |
| 1.11. Khoản 2 Điều 10: Việc lập hồ sơ đề nghị công nhận khu du lịch cấp tỉnh đối với khu du lịch nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Luật Du lịch do cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh thực hiện. | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |  |  |
| 1.12. Khoản 1 Điều 11: Việc quản lý khai báo và báo cáo hoạt động của cơ sở dịch vụ photocopy theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số [25/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/nghi-dinh-25-2018-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-60-2014-nd-cp-quy-dinh-ve-hoat-dong-in-348720.aspx" \t "_blank) ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ và Nghị định số [72/2022/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-dinh-72-2022-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-60-2014-ND-CP-hoat-dong-in-531212.aspx" \t "_blank) ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | UBND cấp xã |  |
| 1.13. Điều 12: Việc tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển thông tin cơ sở ở địa phương và thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê hoạt động thông tin cơ sở theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 39 Nghị định số 49/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thông tin cơ sở do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | UBND cấp xã |  |
| 1.14. Khoản 1 Điều 13: Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 62 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | UBND cấp xã |  |

**17. Nghị định số 138/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nghị định số 138/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch | **1. Các nội dung phân quyền:** | | | |
| 1.1. Khoản 1 Điều 5: Việc tiếp nhận thông báo thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện chuyên ngành ở trung ương, thư viện cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản 5 Điều 23 Luật Thư viện do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.2. Khoản 1 Điều 9: Việc chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo in, giấy phép hoạt động tạp chí in, giấy phép hoạt động báo điện tử, giấy phép hoạt động tạp chí điện tử, giấy phép hoạt động báo in và báo điện tử, giấy phép hoạt động tạp chí in và tạp chí điện tử đối với cơ quan báo chí của địa phương quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Báo chí do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3.Khoản 1 Điều 10:  Việc cấp Giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, phụ trương; Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, phụ trương; Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung trong Giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, phụ trương quy định tại Điều 20 và Điều 31 Luật Báo chí do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.4. Khoản 1 Điều 11: Việc cấp giấy phép xuất bản đặc san; văn bản chấp thuận thay đổi nội dung trong Giấy phép xuất bản đặc san quy định tại Điều 35 Luật Báo chí do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.5. Khoản 1 Điều 12:  Việc tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu quy định tại khoản 3 Điều 54 Luật Báo chí do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở nhập khẩu báo chí đặt trụ sở chính hoặc nơi có cửa khẩu nhập khẩu báo chí thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.6. Khoản 1 Điều 13:Việc cấp phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài (bao gồm doanh nghiệp, tổ chức được thành lập tại nước ngoài hoạt động đa ngành nghề, đa lĩnh vực trong đó có xuất bản, phát hành xuất bản phẩm) quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Xuất bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.7. Khoản 1 Điều 14:Việc cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh của cơ quan, tổ chức ở trung ương và tổ chức nước ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 Luật Xuất bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.8. Khoản 1 Điều 15: Việc tiếp nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm của cơ sở phát hành có trụ sở chính và chi nhánh tại hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37 Luật Xuất bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở phát hành đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.9. Khoản 1 Điều 16: Việc cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm cho cơ quan, tổ chức ở trung ương; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Xuất bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.10. Điểm a Mục 1.1 Phụ lục: Thẩm quyền đề nghị UNESCO hỗ trợ bảo vệ các di sản được ghi danh trong Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp từ Quỹ bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của [Công ước 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Cong-uoc-bao-ve-di-san-van-hoa-phi-vat-the-130943.aspx" \t "_blank) của UNESCO (sau đây gọi là Công ước 2003)  a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các tỉnh, thành phố có di sản được ghi danh trong Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp gửi văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, cho phép và giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ từ Quỹ bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của [Công ước 2003](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Cong-uoc-bao-ve-di-san-van-hoa-phi-vat-the-130943.aspx" \t "_blank). | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.11.  Điểm b khoản 1.1 Phụ lục: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các tỉnh, thành phố có di sản được ghi danh trong Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ từ Quỹ bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của [Công ước 2003](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Cong-uoc-bao-ve-di-san-van-hoa-phi-vat-the-130943.aspx" \t "_blank) gửi Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.12. Khoản 2 Phụ lục: Tiếp nhận thông báo thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện chuyên ngành ở trung ương, thư viện cấp tỉnh  a)Cơ quan, tổ chức thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện chuyên ngành ở trung ương có trụ sở trên địa bàn, thư viện cấp tỉnh gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc trực tuyến 01 Bản sao quyết định hoặc thông báo thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện đến cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước 25 ngày làm việc tính đến ngày thư viện thực hiện mở cửa, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể hoặc chấm dứt hoạt động. | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |  |  |
| 1.13. Điểm a Khoản 3 Phụ lục: Công nhận đối với khu du lịch nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên  a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi khu du lịch có diện tích lớn nhất thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh còn lại, lập hồ sơ đề nghị công nhận khu du lịch quốc gia gửi Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| **2. Các nội dung phân cấp:** | | | |
| 2.1. Khoản 1 Điều 17: Việc công nhận ngày truyền thống của bộ, ngành, cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 111/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định về ngày thành lập, ngày truyền thống, ngày hưởng ứng của các bộ, ngành, địa phương do Bộ trưởng, Thủ trưởng ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.2. Khoản 1 Điều 18: Việc tiếp nhận đăng ký tổ chức lễ hội quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý và tổ chức lễ hội do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức lễ hội thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.3. Khoản 1 Điều 19: Việc tiếp nhận thông báo tổ chức lễ hội có nguồn gốc từ nước ngoài được tổ chức hàng năm quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 110/2018/NĐ-CР do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức lễ hội thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.4. Khoản1 Điều 20: Việc quyết định tổ chức bắn pháo hoa nổ quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 11 hoặc thay đổi tầm bắn, thời lượng bắn pháo hoa nổ quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 137/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng pháo hoa được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số [56/2023/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-dinh-56-2023-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-96-2016-ND-CP-99-2016-ND-CP-137-2020-ND-CP-565353.aspx" \t "_blank) ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.5. Khoản 1 Điều 21: Việc cấp lại, gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành [Luật Xuất bản](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Luat-xuat-ban-2012-19-2012-QH13-152712.aspx" \t "_blank) được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số [150/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/nghi-dinh-150-2018-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-ve-dieu-kien-dau-tu-kinh-doanh-linh-vuc-thong-tin-399238.aspx" \t "_blank) ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.6. Khoản 1 Điều 22: Việc cấp Giấy xác nhận thông báo đối với mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên thấp quy định tại điểm b khoản 8 Điều 24 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp dịch vụ internet và thông tin trên mạng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận thông báo đối với mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên thấp thì có thẩm quyền cấp lại, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ hoạt động, thu hồi Giấy xác nhận. | UBND cấp tỉnh |  |  |

**18. Nghị định 139/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nghị định 139/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương | **1. Các nội dung phân định thẩm quyền:** | | | |
| **LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP** | | | |
| 1.1. Điều 4 quy định về thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.2. Điều 5 quy định về thẩm quyền trong lĩnh vực công nghiệp tiêu dùng: Thẩm quyền cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá. |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.3. Điều 6 quy định về thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý, phát triển cụm công nghiệp:  - Thẩm quyền đề xuất xây dựng phương án phát triển, thành lập, mở rộng cụm công nghiệp trên địa bàn; hỗ trợ chủ đầu tư triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, quản lý hiệu quả các cụm công nghiệp trên địa bàn; tiếp nhận, giải quyết hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết các thủ tục triển khai dự án đầu tư vào cụm công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 34;  - Thẩm quyền quyết định hỗ trợ đầu tư hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài cụm công nghiệp; phê duyệt, thực hiện kế hoạch di dời doanh nghiệp, cơ sở sản xuất vào cụm công nghiệp và hoạt động phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn quy định tại khoản 2 Điều 34;  - Thẩm quyền thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất, xử lý vi phạm pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và các quy định khác về cụm công nghiệp trên địa bàn theo thẩm quyền; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Sở Công Thương về tình hình cụm công nghiệp trên địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp. |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.4. Điều 7 quy định về thẩm quyền trong lĩnh vực sản xuất rượu: Thẩm quyền cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh, Giấy phép bán lẻ rượu trên địa bàn trong lĩnh vực sản xuất rượu |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.5. Điều 8 quy định trách nhiệm trong quản lý nhà nước trong lĩnh vực điện lực: tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, nâng cao nhận thức cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện an toàn; quyết định vị trí lắp đặt cột thủy chí hoặc trang thiết bị có tính năng tương tự cột thủy chí; quản lý nhà nước về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.6. Điều 9 quy định trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực hóa chất quy định tại điểm g khoản 6 Điều 20 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020, Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.  Trích điểm g khoản 6 Điều 20 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP:  *g) Trên cơ sở Kế hoạch được phê duyệt, cơ quan thẩm định chứng thực vào trang phụ bìa của bản Kế hoạch và gửi Quyết định phê duyệt kèm theo Kế hoạch cho tổ chức, cá nhân, các cơ quan, đơn vị liên quan tại địa phương thực hiện dự án bao gồm: Cơ quan quản lý chuyên ngành cấp tỉnh; cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy cấp tỉnh; cơ quan quản lý nhà nước về môi trường cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế trong trường hợp địa điểm thực hiện dự án nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.* |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.7. Điều 10 quy định về trách nhiệm trong quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp tiêu dùng: báo cáo về Sở Công Thương tình hình kinh doanh, cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá của thương nhân trên địa bàn. |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.8. Điều 11 quy định về trách nhiệm trong quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý, phát triển cụm công nghiệp:  - Xây dựng, hoàn thành phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn; có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về phương án phát triển cụm công nghiệp;  - Xây dựng, hoàn thành báo cáo điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn; có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp;  - Thông báo rộng rãi việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương, gửi Sở Công Thương để chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức thẩm định… |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.9. Điều 12 quy định về trách nhiệm trong quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý, phát triển cụm công nghiệp; sắp xếp, xử lý các đơn vị đã được giao làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| **LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI** | | | |
| 1.10. Điều 13 quy định về thẩm quyền tiếp nhận báo cáo tình hình sản xuất rượu thủ công bán cho cơ sở có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại trên địa bàn xã trong lĩnh vực kinh doanh rượu. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.11. Điều 14 quy định về thẩm quyền trong lĩnh vực kinh doanh khí:cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai trong lĩnh vực kinh doanh khí |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.12. Điều 15 quy định trách nhiệm trong lĩnh vực kinh doanh rượu quy định tại khoản 2 Điều 4; khoản 2 Điều 14; khoản 3 Điều 31a; khoản 3 Điều 31b; khoản 2 Điều 31c; khoản 3 Điều 32; khoản 6 Điều 38 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP: đăng ký sản xuất, nhập khẩu, bán rượu có độ cồn dưới 5,5 độ??? ; gửi báo cáo tình hình sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh, sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có giấy phép sản xuất rượu công nghiệp để chế biến lại, tình hình bán lẻ rượu, bán rượu tiêu dùng tại chỗ năm trước trên địa bàn về Sở Công Thương; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh rượu trên phạm vi địa bàn và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo thẩm quyền. |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.13. Điều 16 quy định trách nhiệm:  - Kiểm tra điều kiện, cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện;  - Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện của cửa hàng bán lẻ LPG chai |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.14. Điều 17 quy định trách nhiệm của trong lĩnh vực quản lý chợ: Phân cấp quản lý chợ; Thành lập Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ; Công khai Phương án chuyển đổi mô hình chợ |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.15. Điều 18 quy định trách nhiệm trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng: Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền; Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức và pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; tư vấn, hỗ trợ và nâng cao nhận thức về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương;) Kiểm tra hoạt động của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc thẩm quyền quản lý tại địa phương; Quản lý theo thẩm quyền đối với các chợ, trung tâm thương mại trên địa bàn để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khi người tiêu dùng mua, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tại các địa điểm này; Báo cáo kết quả thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trên; Ban hành quy chế phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại các cơ quan nhà nước cấp mình. |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
|  | | | |
|  |  |  |  |

**19. Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 | **1. Các nội dung phân định thẩm quyền** | | | |
| Lĩnh vực hoạt động xây dựng | | | |
| 1.1. Khoản 1 Điều 4 về thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng năm 2014 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020 |  | UBND cấp xã |  |
| 1.2. Khoản 2 Điều 4 về thẩm quyền chấp thuận về địa điểm xây dựng quy định tại khoản 9 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.3. Khoản 1 Điều 5 về thẩm quyền chấp thuận về địa điểm, quy mô xây dựng công trình và thời gian tồn tại của công trình tạm quy định tại khoản 2 Điều 131 Luật Xây dựng năm 2014 |  | UBND cấp xã |  |
| 1.4. Khoản 1 Điều 5 về thẩm quyền chấp thuận việc tiếp tục khai thác, sử dụng công trình tạm quy định tại khoản 4 Điều 131 Luật Xây dựng năm 2014 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020) |  | UBND cấp xã |  |
| 1.5. Khoản 1 Điều 6 về thẩm quyền thành lập và tổ chức hoạt động của Ban Quản lý dự án chuyên ngành, Ban Quản lý dự án khu vực quy định tại điểm a khoản 2 Điều 25 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.6. Khoản 1 Điều 7 về nhiệm vụ quản lý nhà nước về xây dựng của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quy định tại khoản 12 Điều 3 Luật Xây dựng năm 2014 |  | UBND cấp xã |  |
| 1.7. Khoản 2 Điều 7 về nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 13 Điều 3 Luật Xây dựng năm 2014 |  | UBND cấp xã |  |
|  | 1.8. Khoản 3 Điều 7 về nhiệm vụ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn theo phân cấp, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về đầu tư xây dựng cho cán bộ, công chức của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; phối hợp, hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp trên tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra và giám sát các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn do mình quản lý, chịu trách nhiệm về quản lý chất lượng công trình xây dựng thuộc phạm vi quản lý được phân công; thực hiện báo cáo định kỳ và hàng năm về tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng của địa phương gửi Ủy ban nhân dân cấp trên để tổng hợp, theo dõi và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Xây dựng năm 2014 |  | UBND cấp xã |  |
| 1.9. Khoản 4 Điều 7 về việc chấp thuận vị trí, hướng tuyến, tổng mặt bằng của dự án đầu tư xây dựng tại khu vực không có yêu cầu lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác quy định tại khoản 5 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP | UBND cấp tỉnh |  | UBND cấp xã thực hiện theo nhiệm vụ được UBND cấp tỉnh phân cấp |
| 1.10. Khoản 5 Điều 7 về việc thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP | UBND cấp tỉnh |  | Cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc UBND cấp xã UBND cấp xã thực hiện theo nhiệm vụ được UBND cấp tỉnh phân cấp |
| 1.11. Khoản 6 Điều 7 về việc thẩm định đối với các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của xã khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh, phân cấp thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 7 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP |  | Cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.12. Khoản 7 Điều 7 về việc quản lý trật tự xây dựng quy định tại điểm b khoản 8 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP | UBND cấp tỉnh |  | UBND cấp xã thực hiện khi được UBND cấp tỉnh phân cấp |
| 1.13. Khoản 8 Điều 7 về việc theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời khi phát sinh vi phạm trên địa bàn; thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm d khoản 8 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ |  | UBND cấp xã |  |
| 1.14. Khoản 1 Điều 8 về việc phân cấp thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 6 Điều 11 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, điểm a khoản 1 Điều 123 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.15. Khoản 2 Điều 8 về quyết định việc phá dỡ công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan quyết định cưỡng chế phá dỡ và tổ chức thực hiện phá dỡ công trình trong trường hợp chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình không thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 42 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền |  |  |
| 1.16. Khoản 3 Điều 8 về trách nhiệm tiếp nhận báo cáo sự cố của chủ đầu tư và báo cáo ngay Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về sự cố theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 44 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ |  | UBND cấp xã |  |
| 1.17. Đoạn thứ 2 khoản 3 Điều 8 về chủ trì giải quyết đối với sự cố công trình xây dựng cấp II, cấp III trên địa bàn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 45 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ. | UBND cấp tỉnh |  | Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, UBND cấp tỉnh có thể phân cấp cho UBND cấp xã chủ trì giải quyết |
| 1.18. Khoản 4 Điều 8 về trách nhiệm báo cáo sự cố về máy, thiết bị cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về xây dựng và các tổ chức liên quan để kịp thời giải quyết sự cố theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP |  |  |  |
| Khoản 5 Điều 8 về Trách nhiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP: |  |  |  |
| 1.19. Điểm a khoản 5 Điều 8 về thực hiện các nội dung quản lý nhà nước, kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP | UBND cấp tỉnh |  | UBND cấp tỉnh phân cấp thực hiện các nội dung này |
| 1.20. Điểm b khoản 5 Điều 8 về tổ chức thực hiện các nội dung quản lý nhà nước, kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP | UBND cấp tỉnh |  | UBND cấp xã thực hiện theo phân cấp của UBND cấp tỉnh |
| Lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản | | | |
| 1.21. Khoản 1 Điều 9: Trách nhiệm quy hoạch, bố trí diện tích đất đầu tư xây dựng nhà ở xã hội quy định tại khoản 6 Điều 4 Luật Nhà ở năm 2023 do Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện | UBND cấp tỉnh | UBND cấp xã |  |
| 1.22. Khoản 2 Điều 9: Trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Nhà ở năm 2023 | UBND cấp tỉnh |  | UBND cấp xã thực hiện nếu được ủy quyền. |
| 1.23. Khoản 3 Điều 9: Trách nhiệm tiếp nhận thông báo về việc cho thuê nhà ở của chủ sở hữu là cá nhân nước ngoài quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Luật Nhà ở năm 2023 |  | UBND cấp xã |  |
| 1.24. Khoản 4 Điều 9: Trách nhiệm lưu trữ hồ sơ nhà ở của hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trên địa bàn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 120 Luật Nhà ở năm 2023 |  | UBND cấp xã |  |
| 1.25. Khoản 5 Điều 9: Trách nhiệm quản lý kiến trúc mặt ngoài của nhà ở quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Nhà ở năm 2023 | UBND cấp tỉnh |  | Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trong trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao. |
| 1.26. Khoản 6 Điều 9: Trách nhiệm ban hành quyết định cưỡng chế đối với trường hợp phá dỡ nhà ở để thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 139 Luật Nhà ở năm 2023 |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.27. Khoản 7 Điều 9: Trách nhiệm tổ chức cưỡng chế phá dỡ nhà ở quy định tại khoản 3 Điều 139 Luật Nhà ở năm 2023 |  | UBND cấp xã |  |
| 1.28. Khoản 8 Điều 9: Trách nhiệm chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quản lý nhà nước về nhà ở tại địa phương của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 5 Điều 93 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở, khoản 3 Điều 46 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.29. Khoản 1 Điều 10: Trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, đơn vị tư vấn để tổ chức khảo sát, tổng hợp, cung cấp số liệu, xây dựng chương trình phát triển nhà ở của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ |  | UBND cấp xã |  |
| 1.30. Khoản 2 Điều 10: Thông qua chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh | HĐND cấp tỉnh |  |  |
| 1.31. Khoản 2 Điều 10: Ban hành quyết định phê duyệt chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh sau khi HĐND cấp tỉnh thông qua | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.32. Khoản 1 Điều 11: Trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, đơn vị tư vấn để tổ chức khảo sát, tổng hợp, cung cấp số liệu, xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.33. Khoản 2 Điều 11: Phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.34. Khoản 1 Điều 12: Trách nhiệm phối hợp, thực hiện kiểm định, đánh giá chất lượng nhà chung cư quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Nhà ở năm 2023 |  | UBND cấp xã |  |
| 1.35. Khoản 2 Điều 12: Trách nhiệm xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn theo quy định của pháp luật đấu thầu để xây dựng kế hoạch cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và đăng tải quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 65 Luật Nhà ở năm 2023 | Cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh (Sở Xây dựng) |  | UBND cấp xã thực hiện nếu được giao |
| 1.36. Khoản 3 Điều 12: Trách nhiệm tổ chức cưỡng chế bàn giao kinh phí bảo trì phần sở hữu chung trong nhà chung cư quy định tại Điều 154 Luật Nhà ở năm 2023, Điều 88, Điều 89, Điều 90, Điều 91 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.37. Khoản 4 Điều 12: Trách nhiệm phối hợp tổ chức rà soát, kiểm định, đánh giá chất lượng nhà chung cư quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.38. Khoản 5 Điều 12: Trách nhiệm trong việc thực hiện kế hoạch cải tạo nhà chung cư và đăng tải công khai kế hoạch cải tạo nhà chung cư quy định tại điểm g khoản 2 và khoản 3 Điều 7 Nghị định 98/2024/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.39. Khoản 6 Điều 12: Trách nhiệm cho ý kiến thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm b khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.40. Khoản 7 Điều 12: Trách nhiệm trong việc triển khai dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư dự án quy định tại điểm i khoản 1 Điều 13 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.41. Khoản 8 Điều 12: Trách nhiệm tiếp nhận và công khai thông tin về dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư, tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia làm chủ đầu tư dự án, phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức lấy ý kiến các chủ sở hữu nhà chung cư, ký xác nhận biên bản lựa chọn chủ đầu tư dự án quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 khoản 5 và khoản 6 Điều 17 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.42. Khoản 9 Điều 12: Trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư quy định khoản 9 Điều 18 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.43. Khoản 10 Điều 12: Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cưỡng chế di dời quy định tại khoản 3 Điều 74 của Luật Nhà ở năm 2023 | UBND cấp tỉnh |  | Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà chung cư thực hiện trong trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao |
| 1.44. Khoản 11 Điều 12: Trách nhiệm chủ trì tổ chức di dời khẩn cấp chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư, đề xuất Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí kinh phí di dời khẩn cấp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP | UBND cấp tỉnh |  | Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà chung cư thực hiện trong trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao |
| 1.45. Khoản 12 Điều 12: Trách nhiệm chủ trì tổ chức di dời chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư, chủ trì cưỡng chế di dời chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24, Điều 25 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP | UBND cấp tỉnh |  | Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà chung cư thực hiện trong trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao |
| 1.46. Khoản 13 Điều 12: Trách nhiệm tổ chức cưỡng chế bàn giao kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư, quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 93 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.47. Khoản 13 Điều 12: Trách nhiệm phối hợp xác định số tiền được khấu trừ khi lập phương án bồi thường tái định cư bổ sung quy định tại khoản 10 Điều 48 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.48. Khoản 1 Điều 13: Trách nhiệm tổ chức cưỡng chế thu hồi nhà ở quy định tại khoản 2 Điều 127 Luật Nhà ở năm 2023 | UBND cấp tỉnh |  | UBND cấp xã nơi có nhà ở thực hiện trong trường hợp được UBND cấp tỉnh giao |
| 1.49. Khoản 2 Điều 13: Trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, cơ quan công an cấp xã nơi có nhà ở để tổ chức cưỡng chế thu hồi nhà ở quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 79 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.50. Khoản 2 Điều 13: Trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng quản lý phần diện tích nhà đất sử dụng chung quy định tại khoản 3 Điều 76 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.51. Khoản 1 Điều 14: Trách nhiệm tiếp nhận đơn đăng ký mua, thuê hoặc thuê mua nhà ở xã hội của người được tái định cư; kiểm tra, xác nhận về đối tượng; lập danh sách các hộ, các cá nhân, hộ gia đình đủ điều kiện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 39 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.52. Khoản 2 Điều 14: Trách nhiệm xác nhận cho đối tượng vào đơn đề nghị có tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của Văn phòng/Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP |  | Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đặt tại các đơn vị hành chính cấp xã hoặc khu vực liên xã, phường thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có dự án nhà ở xã hội thực hiện |  |
| 1.53. Khoản 3 Điều 14: Trách nhiệm xác nhận đối tượng quy định tại khoản 10 Điều 76 Luật Nhà ở của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 37 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.53. Khoản 4 Điều 14: Trách nhiệm thẩm định, xác nhận đối tượng, điều kiện về nhà ở, điều kiện về thu nhập, điều kiện được vay vốn ưu đãi của Sở Tài nguyên và Môi trường, chính quyền cấp huyện quy định tại khoản 14 Điều 75 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Chính quyền  cấp xã |  |
| 1.54. Khoản 5 Điều 14: Trách nhiệm công bố công khai thông tin liên quan đến dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội do chủ đầu tư cung cấp của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 38 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP |  | UBND cấp xã nơi có dự án |  |
| 1.55. Khoản 6 Điều 14: Trách nhiệm xác nhận đối tượng quy định tại khoản 10 Điều 76 Luật Nhà ở của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi bị thu hồi đất và phải giải tỏa, phá dỡ nhà ở quy định tại điểm c khoản 1 Điều 38 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.56. Khoản 7 Điều 14: Trách nhiệm quyết định nguồn vốn cho vay ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội đối với nguồn vốn ủy thác từ Quỹ phát triển nhà ở địa phương (nếu có), ngân sách địa phương hỗ trợ hàng năm, vốn từ phát hành trái phiếu, công trái nhà ở và từ các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật đối với ngân sách cấp huyện để thực hiện mục tiêu, kế hoạch nhà ở xã hội tại địa phương quy định tại điểm c khoản 1 Điều 50 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP |  | HĐND cấp xã |  |
| 1.57. Khoản 8 Điều 14: Trách nhiệm thành lập Ban cưỡng chế thu hồi nhà ở xã hội do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.58. Khoản 9 Điều 14: Trách nhiệm tham gia giám sát việc cưỡng chế thu hồi nhà ở xã hội quy định tại khoản 5 Điều 55 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP |  | Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp xã thực hiện |  |
| 1.59. Khoản 10 Điều 14: Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cưỡng chế, giải quyết khiếu nại liên quan đến việc cưỡng chế theo quy định của pháp luật về khiếu nại của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 1 Điều 56 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.60. Khoản 11 Điều 14: Trách nhiệm phê duyệt phương án cưỡng chế và dự toán kinh phí cho hoạt động cưỡng chế của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 2 Điều 56 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.61. Khoản 1 Điều 15: Trách nhiệm giải quyết khiếu nại trong quá trình thực hiện các quy định liên quan đến nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 16 Nghị quyết số 755/2005/UBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội |  | Chủ tịch  UBND cấp xã |  |
| 1.62. Khoản 2 Điều 15: Trách nhiệm xác nhận số người cùng sinh sống trong hộ gia đình quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 127/2005/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội và Nghị quyết số 755/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội |  | Cơ quan công an cấp xã |  |
| 1.63. Khoản 3 Điều 15: Trách nhiệm giải quyết tranh chấp về kinh phí quản lý vận hành nhà chung cư, quản lý sử dụng kinh phí bảo trì quy định tại khoản 4 Điều 194 Luật Nhà ở năm 2023 |  | UBND cấp xã |  |
| 1.64. Điều 16: Trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản quy định tại khoản 5 Điều 81 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 |  |  |  |
| Lĩnh vực kiến trúc, phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật | | | |
| 1.65. Khoản 1 Điều 17: Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong quản lý nhà nước về kiến trúc quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Kiến trúc năm 2019 |  | UBND cấp xã |  |
| 1.66. Điểm a khoản 2 Điều 17: Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện về lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc |  | UBND cấp xã |  |
| 1.67. Điểm a khoản 3 Điều 17: Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện về lập quy chế quản lý kiến trúc theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.68. Điểm a khoản 4 Điều 17: Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện về phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.69. Điểm a khoản 5 Điều 17: tổ chức thẩm định quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn |  | Cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý kiến trúc thuộc UBND cấp xã |  |
| 1.70. Khoản 1 Điều 18: Việc tổ chức lập, lấy ý kiến chương trình phát triển đô thị, bố trí kinh phí lập, thẩm định chương trình phát triển đô thị từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác quy định điểm b, điểm đ khoản 7 Điều 3a Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.71. Khoản 2 Điều 18: Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện về tổ chức thực hiện hoặc hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai; trách nhiệm bên tiếp nhận bàn giao quy định tại khoản 3 Điều 4, điểm c khoản 6 Điều 38 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ) |  | UBND cấp xã |  |
| 1.72. Khoản 1 Điều 19: thực hiện ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước, phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước khi công trình cấp nước có phạm vi cấp nước nằm trên địa giới hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên; theo quy định tại khoản 1 Điều 31, khoản 3 Điều 33 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.73. Khoản 1 Điều 19: thực hiện ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước, phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước khi công trình cấp nước có phạm vi cấp nước nằm trên địa giới hành chính của 01 đơn vị hành chính cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều 31, khoản 3 Điều 33 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.74. Khoản 2 Điều 19: trách nhiệm trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động cấp nước trên địa bàn do mình quản lý; quy định chức năng, nhiệm vụ, phân cấp quản lý về hoạt động cấp nước cho các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 8 Điều 60 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.75. Khoản 3 Điều 19: chỉ đạo việc chuyển giao các công trình cấp nước tập trung tại các xã, phường, đặc khu trên địa bàn đã được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước cho doanh nghiệp nhà nước hoạt động cấp nước thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 64 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.76. Khoản 4 Điều 19: tổ chức, triển khai ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước trên địa bàn với các đơn vị cấp nước theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 64 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.77. Khoản 1 Điều 20: trách nhiệm phân cấp quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn theo quy định tại khoản 1 Điều 21, khoản 1 Điều 22 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ) cho Ủy ban nhân dân cấp xã | UBND cấp tỉnh |  | UBND cấp tỉnh có trách nhiệm phân cấp cho UBND cấp xã |
| 1.78. Khoản 2 Điều 20: trách nhiệm ban hành hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành các văn bản quy định cụ thể về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn được quy định tại khoản 2 Điều 21, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP | UBND cấp tỉnh |  | UBND cấp tỉnh có thể phân cấp cho UBND cấp xã |
| 1.79. Khoản 3 Điều 20: Việc ban hành danh mục cây bảo tồn, cây trồng hạn chế và cây cấm trồng trên địa bàn theo quy định tại khoản 2 Điều 17, khoản 3 Điều 22 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.80. Khoản 4 Điều 20: Trách nhiệm lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh trên địa bàn được quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP thực hiện theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | UBND cấp tỉnh |  | UBND cấp tỉnh có trách nhiệm phân cấp |
| 1.82. Khoản 4 Điều 20: Trách nhiệm tổ chức chỉ đạo việc thống kê hằng năm và lập cơ sở dữ liệu về cây xanh đô thị trên địa bàn được giao quản lý theo quy định tại khoản 5 Điều 22 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.83. Khoản 1 Điều 21: Kế hoạch từng bước đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật thực hiện theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | UBND cấp tỉnh |  | UBND cấp tỉnh có trách nhiệm phân cấp |
| 1.84. Khoản 2 Điều 21: Chủ sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP | UBND cấp tỉnh |  | Hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp quản lý |
| 1.85. Khoản 1 Điều 22: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là chủ sở hữu hoặc ủy quyền, phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã là chủ sở hữu đối với hệ thống thoát nước theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP | UBND cấp tỉnh |  | UBND cấp tỉnh có thể phân cấp, ủy quyền cho UBND cấp xã |
| 1.86. Khoản 2 Điều 22: Ủy ban nhân dân cấp xã là chủ đầu tư hệ thống thoát nước khu dân cư nông thôn tập trung được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ. Đối với các công trình có yêu cầu kỹ thuật cao, đòi hỏi có trình độ chuyên môn mà Ủy ban nhân dân cấp xã không đủ năng lực thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao cho đơn vị có đủ năng lực làm chủ đầu tư. |  | UBND cấp xã | UBND cấp tỉnh quyết định giao cho đơn vị có đủ năng lực làm chủ đầu tư đối với các công trình có yêu cầu kỹ thuật cao, đòi hỏi có trình độ chuyên môn mà UBND cấp xã không đủ năng lực |
| 1.87. Khoản 3 Điều 22: Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập Kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước của địa phương, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ; không thực hiện việc thẩm định Kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước của địa phương | Sở Xây dựng |  |  |
| Lĩnh vực giao thông | | | |
| 1.88. Khoản 1 Điều 23: Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng là cơ quan quản lý đường bộ thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 6 Điều 2 Luật Đường bộ năm 2024 |  | UBND cấp xã |  |
| 1.89. Khoản 2 Điều 23: Thẩm quyền đặt tên, số hiệu đường bộ và trách nhiệm công bố tên, số hiệu đường bộ trên các phương tiện thông tin đại chúng quy định tại điểm c khoản 9 Điều 8 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.90. Khoản 3 Điều 23: Thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.91. Khoản 4 Điều 23: Trách nhiệm tổ chức thực hiện bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ quy định tại khoản 7 Điều 20 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.92. Khoản 5 Điều 23: Thẩm quyền cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác quy định tại điểm c khoản 5 Điều 21 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.93. Khoản 6 Điều 23: Trách nhiệm tổ chức giao thông đường bộ trong giai đoạn quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng công trình đường bộ tại khoản 3 Điều 24 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ | Sở Xây dựng thực hiện đối với đường bộ được giao quản lý | UBND cấp xã thực hiện đối với đường bộ được giao quản lý |  |
| 1.94. Khoản 7 Điều 23: Thẩm quyền chấp thuận vị trí, thiết kế đấu nối tạm và cấp giấy phép thi công quy định tại điểm c khoản 3 Điều 31 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.95. Khoản 8 Điều 23: Thẩm quyền thực hiện công tác thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP | Sở Xây dựng thực hiện đối với đường bộ được giao quản lý | UBND cấp xã thực hiện đối với đường bộ được giao quản lý |  |
| 1.96. Khoản 9 Điều 23: Trách nhiệm khi xảy ra sự cố trong quá trình vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên địa bàn quản lý tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ |  | UBND cấp xã |  |
| 1.97. Khoản 1 Điều 24: Việc chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra trong việc quản lý đất dành cho đường sắt; thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý vi phạm, giải tỏa vi phạm hành lang an toàn giao thông đường sắt trong phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.98. Khoản 2 Điều 24: Trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 36 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.99. Khoản 3 Điều 24: Việc quản lý, bảo vệ, thực hiện các biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi lấn chiếm đất dành cho đường sắt thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP | UBND cấp tỉnh |  | UBND cấp xã thực hiện theo phân cấp của UBND cấp tỉnh |
| 1.100. Khoản 4 Điều 24: Việc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn công tác phối hợp với cơ quan, tổ chức được giao quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt tổ chức rà soát, thống kê, phân loại các công trình để tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 39 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ được thực hiện đối với Ủy ban nhân dân cấp xã | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.101. Khoản 4 Điều 24: Việc chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng, tổ chức, cá nhân liên quan để giải tỏa hành lang an toàn giao thông tại đường ngang theo quy định tại khoản 5 Điều 12 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 91/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ) |  | UBND cấp xã nơi có đường sắt đi qua thực hiện |  |
| 1.102. Khoản 1 Điều 25: Trách nhiệm phối hợp với Cảng vụ hàng không trong công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống khủng bố, khẩn nguy hàng không quy định tại khoản 12 Điều 9 Nghị định 05/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không sân bay |  | UBND cấp xã |  |
| 1.103. Khoản 2 Điều 25: Trách nhiệm phối hợp công bố, bảo vệ ranh giới, mốc giới quy hoạch cảng hàng không, sân bay quy định tại khoản 4 Điều 33 Nghị định 05/2021/NĐ-CP |  | UBND cấp xã |  |
| 1.104. Khoản 1 Điều 26: Việc tổ chức thực hiện, quản lý việc đăng ký, quản lý phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước thuộc diện phải đăng ký quy định tại Điều 19 Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ) |  | UBND cấp xã |  |
| 1.105. Khoản 2 Điều 26: Việc thực hiện thỏa thuận, công bố mở, cho phép hoạt động hoặc đóng, không cho phép hoạt động tại vùng 2 quy định tại Điều 11, khoản 3 Điều 12, khoản 2, khoản 3 Điều 13 Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ) |  | UBND cấp xã |  |
| 1.106. Khoản 3 Điều 26: Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ) theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  | UBND cấp xã |  |
| 1.107. Khoản 1 Điều 27: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức, chỉ đạo các sở, ban, ngành trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trách nhiệm quản lý hoạt động đường thủy nội địa theo quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014). | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.108. Khoản 2 Điều 27: Thẩm quyền thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính; công bố hoạt động, công bố lại hoạt động, gia hạn hoạt động hoặc công bố đóng bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý; có ý kiến về sửa chữa, cải tạo nâng cấp, nạo vét bến thủy nội địa quy định tại điểm d khoản 2, điểm c, điểm d khoản 5 Điều 15, khoản 2 Điều 16, điểm c khoản 4, điểm e khoản 10 Điều 18, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 54/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2022, Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ) |  | UBND cấp xã |  |
| 1.109. Khoản 3 Điều 27: Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 41 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền, phân cấp. | UBND cấp tỉnh |  | UBND cấp xã thực hiện khi được UBND cấp tỉnh ủy quyền, phân cấp |
| 1.110. Khoản 5 Điều 27: Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý, khai thác bến khách ngang sông; thực hiện các biện pháp bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, chống lấn, chiếm hành lang bảo vệ luồng; bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa và chịu trách nhiệm về trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa tại địa phương quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ theo chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |  | UBND cấp xã |  |
| 1.111. Khoản 1 Điều 27: Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ) theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |  | UBND cấp xã |  |
| 1.112. Khoản 2 Điều 27: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; các tổ chức, doanh nghiệp và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét của Phụ lục II kèm theo Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |

**20. Nghị định số 141/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nghị định số 141/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ | **1. Các nội dung phân định thẩm quyền:** | | | |
| 1.1 Điều 3 quy định về thẩm quyền trong công tác tiếp công dân | | | |
| 1.1.1 Khoản 1 Điều 3 quy định vệc tiếp công dân ở cấp xã sau sắp xếp: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công đơn vị, công chức có chuyên môn phù hợp thực hiện các nhiệm vụ sau:Tham mưu, thực hiện việc tiếp công dân cùng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại các buổi tiếp công dân định kỳ và đột xuất; Giải thích, hướng dẫn công dân thực hiện việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đúng trình tự, thủ tục, đúng cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết; yêu cầu công dân chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết đúng chính sách pháp luật; Tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; Theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Tổng hợp tình hình, kết quả công tác tiếp công dân thuộc phạm vi trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.1.2 Khoản 2 Điều 3 quy định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công đơn vị, công chức có chuyên môn phù hợp thực hiện các nhiệm vụ sau: Tham mưu, thực hiện việc tiếp công dân cùng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại các buổi tiếp công dân định kỳ và đột xuất; Giải thích, hướng dẫn công dân thực hiện việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đúng trình tự, thủ tục, đúng cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết; yêu cầu công dân chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết đúng chính sách pháp luật; Tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; Theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Tổng hợp tình hình, kết quả công tác tiếp công dân thuộc phạm vi trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.2. Điều 4 quy định về thẩm quyền giải quyết khiếu nại | | | |
| 1.2.1 Khoản 1 Điều 4 quy định thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, của công chức, viên chức do mình quản lý trực tiếp; Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện về vụ việc liên quan đến nội dung đã được phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi kết thúc chính quyền cấp huyện. |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.2.2. Khoản 2 Điều 4 quy định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện về vụ việc liên quan đến nội dung đã được phân cấp cho cấp tỉnh sau khi kết thúc chính quyền cấp huyện; Giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3. Điều 5 quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo | | | |
| 1.3.1. Khoản 1 Điều 5 quy định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và công chức, viên chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp; |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.3.2. Khoản 2 Điều 5 quy định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tương đương, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.4. Điều 6 quy định về thẩm quyền tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có hành vi liên quan đến tham nhũng | | | |
| 1.4.1. Khoản 1 Điều 6 quy định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và người có chức vụ, quyền hạn do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp. |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.4.2. Khoản 2 Điều 6 quy định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tạm đình chỉ công tác đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |

**21. Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo | **1. Các nội dung phân định thẩm quyền** | | | |
| 1.1. Điều 4 quy định về thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non công lập, dân lập, tư thục (sau đây gọi chung là trường mầm non) |  | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.2. Điều 5 quy định về thành lập, cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập công lập, dân lập, tư thục (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục mầm non độc lập) |  | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.3. khoản 1 Điều 6 quy định: Thẩm quyền chuyển đổi đối với trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.4. khoản 2 Điều 6 quy định: Thẩm quyền chuyển đổi đối với trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 84/2020/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.5. khoản 1 Điều 7 quy định: Thẩm quyền xét duyệt, thẩm định hồ sơ và lập danh sách cơ sở giáo dục mầm non được hưởng chính sách quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.6. khoản 2 Điều 7 quy định: Thẩm quyền xét duyệt, thẩm định hồ sơ và lập danh sách trẻ em mầm non được hưởng chính sách quy định tại Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.7. khoản 3 Điều 7 quy định: Thẩm quyền xét duyệt, thẩm định hồ sơ và lập danh sách giáo viên mầm non được hưởng chính sách quy định tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.8. khoản 1 Điều 8 quy định: Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường tiểu học quy định tại khoản 1 Điều 16, khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 19, khoản 2 Điều 20 và khoản 2 Điều 21 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.9. khoản 1 Điều 9 quy định: Thẩm quyền cho phép, đình chỉ, thu hồi quyết định cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học quy định tại khoản 1 Điều 23 và điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.10. khoản 1 Điều 10 quy định: Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 29, khoản 2 Điều 30 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.11. khoản 2 Điều 10 quy định: Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản 1 Điều 26, khoản 2 Điều 30 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.12. khoản 3 Điều 10 quy định: Thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục đối với trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản 1 Điều 28 và khoản 2 Điều 29 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện. |  |  | Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 1.13. Điều 11 quy định: Thẩm quyền cấp văn bằng tốt nghiệp trung học cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 34 và khoản 2 Điều 45 Luật Giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.14. khoản 1 Điều 12 quy định: Thẩm quyền chuyển đổi đối với trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 84/2020/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện |  | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.15. khoản 2 Điều 12 quy định: Thẩm quyền chuyển đổi đối với trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động và cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 84/2020/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.16. khoản 1 Điều 13 quy định: Thẩm quyền thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập quy định tại khoản 1 Điều 33, khoản 2 Điều 34, khoản 2 Điều 35 và khoản 2 Điều 36 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.17. khoản 2 Điều 13 quy định: Thẩm quyền cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục quy định tại khoản 1 Điều 33, khoản 2 Điều 34, khoản 2 Điều 35 và khoản 2 Điều 36 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện. |  |  | Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 1.18. khoản 1 Điều 14 quy định: Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm học tập cộng đồng quy định tại khoản 1 Điều 38, khoản 2 Điều 39, khoản 2 Điều 40 và khoản 2 Điều 41 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.19. khoản 1 Điều 15 quy định: Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên quy định tại điểm b khoản 1 Điều 44, khoản 2 Điều 45, khoản 2 Điều 46 và khoản 2 Điều 47 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện. |  |  | Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 1.20. khoản 1 Điều 16 quy định: Thẩm quyền thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập quy định tại khoản 1 Điều 49, khoản 2 Điều 50, khoản 2 Điều 51 và khoản 2 Điều 52 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.21. khoản 2 Điều 16 quy định: Thẩm quyền cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục quy định tại khoản 1 Điều 49, khoản 2 Điều 50, khoản 2 Điều 51 và khoản 2 Điều 52 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện. |  |  | Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 1.22. khoản 1 Điều 17 quy định: Thẩm quyền kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đối với xã quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.23. khoản 4 Điều 17 quy định: Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đối với xã theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 20/2014/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.24. khoản 5 Điều 17 quy định: Thời gian kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đối với xã thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 20/2014/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.25. khoản 6 Điều 17 quy định: 6. Trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ quy định tại Điều 38 Nghị định số 20/2014/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.26. khoản 1 Điều 18 quy định: Thẩm quyền thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú quy định tại khoản 1 Điều 54, điểm b khoản 2 Điều 57 và điểm b khoản 3 Điều 57 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.27. khoản 2 Điều 18 quy định: Thẩm quyền cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 56 và điểm b khoản 1 Điều 57 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.28. khoản 3 Điều 18 quy định: Thẩm quyền cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản 1 Điều 56 và điểm b khoản 1 Điều 57 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện. |  |  | Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 1.29. khoản 1 Điều 19 quy định: Thẩm quyền thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường phổ thông dân tộc bán trú quy định tại khoản 1 Điều 59, khoản 1 Điều 61, điểm b khoản 1 Điều 62, điểm b khoản 2 Điều 62 và điểm b khoản 3 Điều 62 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện |  | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.30. khoản 1 Điều 20 quy định: Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường trung học phổ thông chuyên quy định tại khoản 1 Điều 71 và khoản 2 Điều 74 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.31. khoản 2 Điều 20 quy định: Thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục trường trung học phổ thông chuyên quy định tại khoản 1 Điều 73 và khoản 1 Điều 74 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện. |  |  | Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 1.32. khoản 1 Điều 21 quy định: Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao đặt trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 76, điểm b khoản 2 Điều 79 và điểm b khoản 3 Điều 79 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.33. khoản 2 Điều 21 quy định: Thẩm quyền cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao thuộc địa phương hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao thuộc địa phương quy định tại khoản 1 Điều 78 và điểm b khoản 1 Điều 79 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện |  |  | Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 1.34. khoản 1 Điều 22 quy định: Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường dành cho người khuyết tật và thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông quy định tại khoản 1 Điều 81, điểm b khoản 2 Điều 84, điểm b khoản 3 Điều 84 và khoản 2 Điều 85 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.35. khoản 2 Điều 22 quy định: Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 85 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện |  | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.36. khoản 3 Điều 22 quy định: Thẩm quyền cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục trường dành cho người khuyết tật quy định tại khoản 1 Điều 83 và điểm b khoản 1 Điều 84 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện. |  |  | Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 1.37. khoản 1 Điều 23 quy định: Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 ngày 10 tháng 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.38. khoản 2 Điều 23 quy đinh: Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.39. khoản 1 Điều 24 quy định: Thẩm quyền sáp nhập, chia, tách, giải thể hoặc cho phép sáp nhập, chia, tách, giải thể và đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn quy định tại điểm c khoản 3 Điều 10, điểm d khoản 4 Điều 11 và điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 7, khoản 9 Điều 1 Nghị định số 24/2022/NĐ-CP) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.40. khoản 2 Điều 24 quy định: Thẩm quyền chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp quy định tại Điều 12 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.41. khoản 1 Điều 25 quy định: Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp, cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 16, khoản 2 Điều 20 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 và khoản 16 Điều 1 Nghị định số 24/2022/NĐ-CP) do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện. |  |  | Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 1.42. khoản 1 Điều 26 quy định: Thẩm quyền đình chỉ hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với các trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với các trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 21, điểm b khoản 2 Điều 22 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 và khoản 18 Điều 1 Nghị định số 24/2022/NĐ-CP) do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện. |  |  | Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 1.43. khoản 1 Điều 27 quy định: Thẩm quyền cho phép thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.44. khoản 1 Điều 28 quy định: Thẩm quyền cho phép sáp nhập, chia, tách, giải thể, đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài, chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 17, khoản 4 Điều 18, Điều 19 và khoản 2 Điều 20 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 và khoản 8 Điều 2 Nghị định số 24/2022/NĐ-CP) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.45. khoản 1 Điều 29 quy định: Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài, đình chỉ đối với hoạt động liên kết đào tạo của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp, chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo quy định tại khoản 2 Điều 24, điểm b khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 6 Điều 26 và Điều 26a Nghị định số 15/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP) do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện. |  |  | Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 1.46. khoản 1 Điều 30 quy định: Thẩm quyền cho phép thành lập, công nhận cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.47. Điều 31 quy định: Thẩm quyền và nội dung quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp quy định tại Điều 7 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.48. Điều 32 quy định: Thẩm quyền chi trả học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập thuộc diện được hưởng chính sách nội trú quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.49. Điều 33 quy định: Thẩm quyền ban hành kế hoạch thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch hàng năm trên cơ sở tham mưu của Sở Giáo dục và Đào tạo theo kết quả báo cáo, đề xuất nâng trình độ chuẩn được đào tạo của các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý và Ủy ban nhân dân cấp xã. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.50. khoản 1 Điều 34 quy định: Thẩm quyền xây dựng chỉ tiêu cử tuyển của Ủy ban nhân dân cấp xã và báo cáo đề xuất chỉ tiêu cử tuyển lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.51. khoản 2 Điều 34 quy định: Thẩm quyền quyết định việc bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo đối với người học cử tuyển vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 141/2020/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.52. khoản 1 Điều 35 quy định: Thẩm quyền chi trả (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả), quyết toán kinh phí miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.53. khoản 2 Điều 35 quy định: Thẩm quyền chi trả (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả), quyết toán kinh phí miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại điểm a, c khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 22 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.54. khoản 3 Điều 35 quy định: Thẩm quyền tổng hợp, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập quy định tại điểm a, c khoản 3 Điều 23 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.55. khoản 4 Điều 35 quy định: Thẩm quyền xét, thẩm định, phê duyệt danh sách đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục quy định tại điểm c khoản 5 Điều 9 Nghị định số 84/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.56. khoản 5 Điều 35 quy định: Thẩm quyền chi trả học bổng chính sách đối với học viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục quy định tại điểm c khoản 7 Điều 9 Nghị định 84/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.57. khoản 1 Điều 36 quy định: Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú và trình tự, thủ tục cấp kinh phí thực hiện đối với các cơ sở giáo dục mầm non quy định tại Điều 8 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.58. khoản 2 Điều 36 quy định: Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú và trình tự, thủ tục cấp kinh phí, hỗ trợ gạo đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại Điều 9 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.59. khoản 3 Điều 36 quy định: Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền cấp kinh phí và hỗ trợ gạo cho học sinh dân tộc nội trú của các cơ sở giáo dục phổ thông trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại Điều 10 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.60. khoản 4 Điều 36 quy định: Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền lập dự toán, quản lý và quyết toán kinh phí hỗ trợ cho trẻ em nhà trẻ, học sinh và hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (không bao gồm hỗ trợ gạo) quy định tại điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 12 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | Ủy ban nhân dân cấp xã |  |
| 1.61. khoản 1 Điều 37 quy định: Thẩm quyền thành lập Hội đồng cấp cơ sở xét tặng danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú” quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9, khoản 1 Điều 10, Phụ lục I Nghị định số 35/2024/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú” do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện |  | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã |  |

**22. Nghị định số 143/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nghị định số 143/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo | **1. Các nội dung phân quyền** | | | |
| 1.1. khoản 1 Điều 4 quy định: Thẩm quyền công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mức độ 1 và mức độ 2, xóa mù chữ mức độ 1 đối với tỉnh quy định tại Điều 25 Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| **2. Các nội dung phân cấp** | | | |
| 2.1. khoản 1 Điều 5 quy định: Thẩm quyền cho phép thành lập, giải thể, chấm dứt hoạt động cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị quy định tại Điều 40 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.2. khoản 1 Điều 6 quy định Thẩm quyền chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị thành lập sang cơ sở hoạt động không vì lợi nhuận quy định tại Điều 6 và Điều 7 Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.3. khoản 1 Điều 7 quy định: Thẩm quyền phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài quy định tại Điều 22 và Điều 23 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.4. khoản 1 Điều 8 quy định: Thẩm quyền cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam quy định tại Điều 57 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.5. khoản 1 Điều 9 quy định: Thẩm quyền cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại, chấm dứt hoạt động, thu hồi giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam quy định tại Điều 31 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.6. khoản 1 Điều 10 quy định: Thẩm quyền đánh giá việc đảm bảo các điều kiện tổ chức dạy học tiếng dân tộc thiểu số quy định tại Điều 4 Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |

**23. Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng | **1. Nội dung phân quyền** | | | |
| **Lĩnh vực Xây dựng** | | | |
| 1.1. Khoản 1 Điều 4: Thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng, sát hạch, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng quy định tại khoản 4 Điều 148, khoản 3 Điều 149 Luật Xây dựng năm 2014 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020), khoản 1 Điều 77, khoản 1 Điều 96 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng do Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là Sở Xây dựng) thực hiện. | Sở Xây dựng |  |  |
| 1.2. Khoản 2 Điều 4: Trách nhiệm tổ chức và xét duyệt giải thưởng chất lượng công trình xây dựng theo quy định tại khoản 4 Điều 162 Luật Xây dựng năm 2014 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020), khoản 3 Điều 8 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.3. Khoản 3 Điều 5: Thẩm quyền quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư cho dự án quan trọng quốc gia quy định tại điểm a khoản 3 Điều 51 Luật Nhà ở năm 2023 | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.4. Điểm a khoản 3 Điều 5: Thẩm quyền quyết định trường hợp khác được chuyển đổi công năng nhà ở quy định tại điểm d khoản 1 Điều 124 Luật Nhà ở năm 2023 do đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công thực hiện đối với nhà ở thuộc tài sản công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đối với nhà ở không thuộc tài sản công; | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.5. Điểm a khoản 3 Điều 5: Thẩm quyền chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở quy định tại điểm c khoản 2 Điều 124 và khoản 8 Điều 191 Luật Nhà ở năm 2023 do đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công thực hiện đối với nhà ở thuộc tài sản công; do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đối với nhà ở không thuộc tài sản công | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.6. Khoản 1 Điều 6: Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 24, khoản 7 Điều 31, điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 42, khoản 3 Điều 54, khoản 8 Điều 56, khoản 1 Điều 60, điểm d khoản 1 Điều 61, khoản 2 Điều 67 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 | Sở Xây dựng |  |  |
| 1.7. Khoản 2 Điều 6: Việc cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 41 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023, Điều 10, Điều 11 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.8. Điểm a khoản 1 Điều 10: Thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ; xem xét, kiểm tra cơ sở vật chất, nội dung kê khai và quyết định công nhận hoặc thông báo không đủ/chưa đủ điều kiện, đăng tải Quyết định công nhận quy định tại khoản 3 Điều 92 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức xã hội - nghề nghiệp có trụ sở chính thực hiện | UBND cấp tỉnh |  |  |
| **2. Nội dung Phân cấp** | | | |
| **Lĩnh vực Xây dựng** |  |  |  |
| 2.1. Điểm a khoản 1 Điều 10: Thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ; xem xét, kiểm tra cơ sở vật chất, nội dung kê khai và quyết định công nhận hoặc thông báo không đủ/chưa đủ điều kiện, đăng tải Quyết định công nhận quy định tại khoản 3 Điều 92 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức xã hội - nghề nghiệp có trụ sở chính thực hiện; | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.2. Điểm b khoản 1 Điều 10: Thẩm quyền đình chỉ, thu hồi quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng và kiểm tra kết quả khắc phục trước khi cấp lại quyết định công nhận quy định tại Điều 93 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng thực hiện; | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.3. Điểm a khoản 2 Điều 10: Thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ; xem xét và ban hành quyết định công nhận hoặc thông báo đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ quy định tại khoản 3 Điều 111 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức xã hội - nghề nghiệp có trụ sở chính thực hiện; | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.4. Điểm b khoản 2 Điều 10: Thẩm quyền đình chỉ, thu hồi quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng và kiểm tra kết quả khắc phục trước khi cấp lại quyết định công nhận quy định tại Điều 112 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng thực hiện; | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.5. Điểm a khoản 3 Điều 10: Việc công khai danh sách cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề, tổ chức được cấp chứng chỉ năng lực trên trang thông tin điện tử của mình; tổ chức thực hiện thủ tục cấp chứng chỉ năng lực trực tuyến quy định tại khoản 9 Điều 73 và khoản 9 Điều 94 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện; | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.6. Điểm b khoản 3 Điều 10: Việc quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng khi cơ quan có thẩm quyền cấp không thực hiện thu hồi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 77 và khoản 3 Điều 96 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện; | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.7. Điểm c khoản 3 Điều 10: Thẩm quyền thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài quy định tại điểm b khoản 2 Điều 118 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.8. Điểm a Khoản 1 Điều 11: Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án có công trình cấp đặc biệt, dự án thuộc lĩnh vực hàng không, đường sắt và hàng hải quy định tại điểm a khoản 3 Điều 16, điểm b khoản 4 Điều 16 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ do cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh; | Sở Xây dựng |  |  |
| 2.9. Điểm a Khoản 2 Điều 11Thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở công trình của dự án có công trình cấp đặc biệt, công trình của dự án thuộc lĩnh vực hàng không, đường sắt và hàng hải quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44, điểm b khoản 3 Điều 44 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ do cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh; | Sở Xây dựng |  |  |
| Khoản 3 Điều 11: Về thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ theo Luật Chuyển giao công nghệ quy định tại Điều 20 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ |  |  |  |
| 2.10. Điểm a Khoản 3 Điều 11: Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công: Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì thẩm định về công nghệ đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư, dự án do Bộ trưởng bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định đầu tư; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực (sau đây gọi tắt là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chủ trì thẩm định về công nghệ đối với các dự án còn lại theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ; | Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh thực hiện chức năng tham mưu cho UBND cấp tỉnh quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực |  |  |
| 2.11. Điểm a Khoản 3 Điều 11: Đối với các dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công: Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến về công nghệ đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư, dự án do Bộ trưởng bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định đầu tư; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về khoa học, công nghệ, các cơ quan, tổ chức có liên quan có ý kiến về công nghệ đối với các dự án còn lại theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ; | Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.12. Khoản 4 Điều 11: Cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 16, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 44 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ đối với dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng thuộc danh mục tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. | Sở Xây dựng |  |  |
| 2.13. Điểm c Khoản 1 Điều 12: Thẩm quyền công bố giá xây dựng tổng hợp, suất vốn đầu tư xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 26 và khoản 3 Điều 40 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ do Bộ Xây dựng thực hiện; các bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trong phạm vi quản lý (nếu cần thiết); | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.14. Khoản 1 Điều 13: Việc kiểm tra công tác nghiệm thu đối với công trình cấp đặc biệt, công trình thuộc lĩnh vực hàng không, đường sắt và hàng hải trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 2, điểm b khoản 2a Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 và Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ) do cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Sở Xây dựng |  |  |
| 2.15. Khoản 2 Điều 13: Việc đánh giá an toàn công trình, xử lý công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng, xử lý đối với công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế đối với các công trình xây dựng nằm trên địa bàn 02 tỉnh trở lên theo đề nghị của chủ đầu tư, chủ sở hữu, người quản lý công trình; công bố công trình xây dựng hết thời hạn sử dụng quy định tại Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.16. Khoản 3 Điều 13: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng, ban hành các định mức bảo trì, bảo dưỡng chưa có trong danh mục định mức được Bộ Xây dựng, bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành ban hành quy định tại điểm đ khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ; kết quả thực hiện gửi về Bộ Xây dựng, bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành để tổng hợp, quản lý | UBND cấp tỉnh |  |  |
|  | 2.18. Khoản 1 Điều 20: Thẩm quyền chuyển đổi công năng nhà ở thuộc tài sản công được đầu tư xây dựng theo dự án và nhà ở thuộc tài sản công không được đầu tư xây dựng theo dự án quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 50 Nghị định 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ do đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
|  | 2.19. Khoản 1 Điều 21: Thẩm quyền chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 57 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ thực hiện như sau:  a) Đối với nhà ở thuộc tài sản công thì do đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công thực hiện;  b) Đối với nhà ở không thuộc tài sản công thì do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
|  | 2.20. Khoản 2 Điều 24: Thẩm quyền phê duyệt Đề án bán nhà ở xã hội thuộc tài sản công, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân thuộc tài sản công quy định tại khoản 5 Điều 54 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ do cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở thực hiện; Thủ tướng Chính phủ không xem xét, quyết định đối với trường hợp này. | UBND cấp tỉnh |  |  |
|  | 2.21. Khoản 2 Điều 25: Sau khi được cấp Giấy phép hoạt động theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ thì Sở Xây dựng có trách nhiệm đăng tải thông tin về sàn giao dịch bất động sản lên trang thông tin điện tử của địa phương. | Sở Xây dựng |  |  |
|  | 2.21. Khoản 2 Điều 25: Sau khi được cấp Giấy phép hoạt động theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ thì Sở Xây dựng có trách nhiệm đăng tải thông tin về sàn giao dịch bất động sản lên trang thông tin điện tử của địa phương. | Sở Xây dựng |  |  |
| 2.22. Khoản 1 Điều 26: Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 24, khoản 7 Điều 31, điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 42, khoản 3 Điều 54, khoản 8 Điều 56, khoản 1 Điều 60, điểm d khoản 1 Điều 61, khoản 2 Điều 67 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023; khoản 4 Điều 24 Nghị định số 94/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ; khoản 4, khoản 5, khoản 9, Điều 1, khoản 1 khoản 4 Điều 8, khoản 1, khoản 3 Điều 9, khoản 2 Điều 10, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 11, khoản 1, khoản 3 Điều 14, khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 17, khoản 2 Điều 19, điểm c khoản 1 Điều 20, Phụ lục XV, Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ do Sở Xây dựng thực hiện. | Sở Xây dựng |  |  |
| 2.23. Điểm a Khoản 2 Điều 26: Trách nhiệm tổ chức kỳ thi sát hạch và cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điều 19, điểm a khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 20, khoản 4 Điều 21, khoản 3 Điều 27, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 29, khoản 1, khoản 2 Điều 30, điểm b, điểm c khoản 2, khoản 3, khoản 6, khoản 8, khoản 9 Điều 31, khoản 5 Điều 32, khoản 2, khoản 3 Điều 33 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ do Sở Xây dựng thực hiện; | Sở Xây dựng |  |  |
| 2.24. Điểm b Khoản 2 Điều 26: Trách nhiệm tổ chức kỳ thi sát hạch và cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm b khoản 5 Điều 19, khoản 1, điểm b, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 20, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 31 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ do Giám đốc Sở Xây dựng thực hiện; | Giám đốc  Sở Xây dựng |  |  |
| 2.25. Điểm c Khoản 2 Điều 26: Trách nhiệm của Phó Chủ tịch Hội đồng thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản của lãnh đạo Sở Xây dựng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 và trách nhiệm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ do lãnh đạo phòng có chức năng quản lý thị trường bất động sản của Sở Xây dựng thực hiện. | Sở Xây dựng |  |  |
| **Lĩnh vực phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc** | | | |
| 2.26. Khoản 1 Điều 27: Việc quyết định khu vực phát triển đô thị thuộc địa giới hành chính của 02 tỉnh trở lên và khu vực phát triển đô thị có ý nghĩa quan trọng về an ninh - quốc phòng quy định tại Điều 8 và khoản 1 Điều 9 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.27. Khoản 1 Điều 28: Việc tổ chức lựa chọn đơn vị cấp nước đối với các công trình cấp nước đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp nước nông thôn có phạm vi cấp nước liên tỉnh, có sự tham gia của các tỉnh liên quan quy định tại điểm b, điểm c khoản 6 Điều 29 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nhà máy nước hoặc trạm bơm nước chủ trì, tổ chức thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.28. Khoản 3 Điều 28: Thẩm quyền ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cấp nước đô thị và khu công nghiệp của Bộ Xây dựng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 60 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.29. Khoản 3 Điều 28: Việc thống nhất quản lý nhà nước về không gian xây dựng ngầm đô thị, trách nhiệm hướng dẫn việc lập cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị quy định tại khoản 1 Điều 3, khoản 3 Điều 8 Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về quản lý không gian ngầm đô thị do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trên địa bàn mình quản lý. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| **Lĩnh vực giao thông đường bộ** | | | |
| 2.30. Khoản 1 Điều 30: Việc chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông trên địa bàn, cấp, cấp đổi, cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ, tiếp nhận kế hoạch đào tạo và danh sách học viên do cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ trên địa bàn quy định tại Điều 37, Điều 39, Điều 40, Điều 41, khoản 3 Điều 44 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.31. Khoản 1 Điều 30: Việc thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 45 và tiếp nhận báo cáo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 45 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.32. Khoản 8 Điều 30: Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thẩm định, phê duyệt phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trước khi đưa vào khai thác, điều chỉnh phương án tổ chức giao thông đường cao tốc quy định tại điểm b khoản 2 Điều 26 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ. | Sở Xây dựng |  |  |
| 2.33. Khoản 1 Điều 31: Việc cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN; cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN; cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS; cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD; cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia; cấp Giấy phép vận tải loại E, … quy định tại khoản 3 Điều 30, khoản 3 Điều 32, khoản 3 Điều 35, khoản 3 Điều 37, khoản 4 Điều 40, điểm a khoản 4 Điều 45, điểm a khoản 3 Điều 50, khoản 3 Điều 56, khoản 3 Điều 57, khoản 4 Điều 59, khoản 3 Điều 62, khoản 1 Điều 63 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.34. Khoản 4 Điều 31: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trách nhiệm về việc in ấn Ký hiệu phân biệt quốc gia và các loại giấy phép quy định tại khoản 1 Điều 63 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.35. Khoản 2 Điều 32: Việc quyết định tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt đô thị theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đường sắt thực hiện | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.36. Khoản 3 Điều 32: Việc chấp thuận hầm đường sắt hiện hữu đang khai thác không thỏa mãn phạm vi bảo vệ hầm đường sắt theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đường sắt đi qua thực hiện | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.37. Khoản 4 Điều 32: Việc chấp thuận công trình ăng ten viễn thông, đường dây thông tin, đường dây tải điện, khoảng cách từ vị trí chân cột đến vai nền đường đối với nền đường không đào, không đắp, chân taluy đường đắp, mép đỉnh taluy đường đào, mép ngoài cùng của kết cấu công trình cầu, đường dây thông tin, tín hiệu đường sắt theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 28 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đường sắt đi qua thực hiện. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.38. Khoản 1 Điều 33: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có công trình chấp thuận đối với đường ngang chuyên dùng xây dựng trên đường sắt quốc gia, đường ngang công cộng do mình tổ chức quản lý, khai thác, bảo trì. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.39. Khoản 4 Điều 33: Việc thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch chạy tàu an sinh xã hội; thẩm định báo cáo quyết toán các khoản chi phí thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ an sinh xã hội; báo cáo, quyết định chi hỗ trợ cho doanh nghiệp quy định tại theo quy định tại điểm c khoản 1, điểm a khoản 4 Điều 47 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nhu cầu chạy tàu an sinh xã hội thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| Lĩnh vực hàng hải, giao thông đường thủy nội địa | | | |
| 2.40. Khoản 1 Điều 34: Việc cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải quy định khoản 2, khoản 3 Điều 23 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trong phạm vi địa bàn quản lý. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.40. Khoản 1 Điều 34: Việc cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải quy định khoản 2, khoản 3 Điều 23 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trong phạm vi địa bàn quản lý. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.41. Khoản 1 Điều 35: Việc cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa cơ sở từ loại 3 trở lên quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trong phạm vi địa bàn quản lý. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.42. Khoản 1 Điều 36: Việc quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động, quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động, quyết định dừng, dừng ngay hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển, phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển và cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 14 và Điều 19 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trong phạm vi địa bàn quản lý | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.42. Khoản 1 Điều 37: Thẩm quyền chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 105a Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.43. Khoản 2 Điều 37: Thẩm quyền phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động và chấm dứt hoạt động tàu lặn tại Điều 105d và Điều 105đ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ) do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.44. Khoản 1 Điều 40: Thẩm quyền thực hiện thủ tục đổi tên cảng cạn quy định tại Điều 24 Nghị định số 38/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trong phạm vi địa bàn quản lý | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.45. Điều 42: Thẩm quyền tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm của phương tiện thủy nội địa quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 111/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.46. Điều 44: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm việc thực hiện các quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 của Nghị định số 111/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ và các quy định khác có liên quan của pháp luật. | UBND cấp tỉnh |  |  |

**24. Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn | **1. Các nội dung phân định thẩm quyền:** | | | |
| 1.1. Điểm a Khoản 1 Điều 4: Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 5 Điều 17 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới đơn vị hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.2. Điểm b Khoản 1 Điều 4: Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 5 Điều 17 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn có phạm vi quy hoạch thuộc địa giới đơn vị hành chính của 01 đơn vị hành chính cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | UBND cấp xã |  |
| 1.3.Điểm c khoản 1Điều 4:  Trách nhiệm tổ chức lập điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | UBND cấp xã |  |
| 1.4. Điểm a Khoản 1 Điều 5: Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về tổ chức thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn đối với quy hoạch có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới đơn vị hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên và quy hoạch chung xã do cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Sở Xây dựng |  |  |
| 1.5. Điểm b khoản 1 Điều 5: Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về tổ chức thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn đối với quy hoạch có phạm vi quy hoạch thuộc địa giới hành chính của 01 đơn vị hành chính cấp xã do cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | Cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc UBND cấp xã |  |
| 1.6. Điểm c khoản 1 Điều 5: Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về tổ chức thẩm định điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | UBND cấp xã |  |
| 1.7. Điểm a khoản 1 Điều 6: Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn đối với quy hoạch có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới đơn vị hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên và quy hoạch chung xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.8. Điểm b khoản 1 Điều 6: Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện về phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn đối với quy hoạch có phạm vi quy hoạch thuộc địa giới hành chính của 01 đơn vị hành chính cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | UBND cấp xã |  |
| 1.9. Điểm c khoản 1 Điều 6: Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện về phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | UBND cấp xã |  |
| 1.10. Căn cứ tính chất, phạm vi, quy mô quy hoạch, nhu cầu đầu tư, yêu cầu quản lý phát triển; sự phù hợp về năng lực, khả năng thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung xã; đồng thời, cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền trách nhiệm thẩm định các nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn cho cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã. | UBND cấp tỉnh |  | UBND cấp tỉnh có trách nhiệm phân cấp, ủy quyền cho UBND cấp xã;  Sở xây dựng có trách nhiệm phân cấp, ủy quyền trách nhiệm thẩm định các nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn cho cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc UBND cấp xã |
| 1.11. Khoản 1 Điều 7: Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 4 Điều 52 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về lưu giữ hồ sơ cắm mốc đã được phê duyệt và có trách nhiệm cung cấp tài liệu liên quan đến mốc giới cho tổ chức, cá nhân có yêu cầu do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | UBND cấp xã |  |
| 1.12. Khoản 2 Điều 7: Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn đã được phê duyệt cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | UBND cấp xã |  |
| **2. Các nội dung phân quyền:** | | |  |
| 2.1. Khoản 1 Điều 8: Trách nhiệm của Bộ Xây dựng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.2. Khoản 1 Điều9: Trách nhiệm của Bộ Xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về thẩm định quy hoạch chung khu du lịch quốc gia do cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Sở Xây dựng |  |  |
| 2.3. Khoản 1 Điều 10: Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 41 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung đô thị và đô thị mới có quy mô dân số dự báo tương tương đô thị loại I thuộc tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 2.4. Khoản 2 Điều 10: Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 41 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung khu du lịch quốc gia do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | UBND cấp tỉnh |  |  |

**25. Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Công nghiệp và Thương mại | **1. Các nội dung phân quyền:** | | | |
| 1.1. khoản 2 Điều 6 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về trách nhiệm xử lý hóa chất độc tồn dư của chiến tranh quy định tại Điều 60 Luật Hóa chất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.2. khoản 1 Điều 7 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực về tổ chức cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất quy định tại khoản 4 Điều 14 Luật Hóa chất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.3. Điều 12 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về đăng ký của thương nhân tổ chức khi cho thương nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 133 Luật Thương mại do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.4. khoản 1 Điều 23 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành văn bản đề nghị cấp giấy phép dịch vụ nổ mìn trên thềm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định tại điểm b khoản 4 Điều 40 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.5. khoản 2 Điều 23 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.6. khoản 4 Điều 28 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.7. khoản 5 Điều 28 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương cho phép gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý ngoại thương theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Quản lý ngoại thương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.8. khoản 6 Điều 28 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu quy định tại Điều 34 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 do Bộ trưởng Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.9. khoản 1 Điều 30 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp phép nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Luật Phòng không nhân dân năm 2024 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.10. khoản 1 Điều 41 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về định giá cụ thể dịch vụ vận chuyển khí thiên nhiên bằng đường ống và dịch vụ tồn trữ, tái hoá, vận chuyển và phân phối khí thiên nhiên hóa lỏng cho sản xuất điện theo quy định tại khoản 3 Điều 79 Luật Điện lực năm 2024 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.11. khoản 2 Điều 45 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.12. khoản 1 Điều 46 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận và giải quyết yêu cầu hỗ trợ thương lượng của người tiêu dùng quy định tại khoản 3 Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.13. khoản 2 Điều 46 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tổ chức hoạt động khảo sát, thử nghiệm; công bố kết quả khảo sát, thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; thông tin, cảnh báo cho người tiêu dùng về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại khoản 3 Điều 75 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.14. khoản 3 Điều 46 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về thực hiện việc giao nhiệm vụ cho tổ chức xã hội có tôn chỉ, mục đích tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 và quy định của luật khác có liên quan quy định tại khoản 5 Điều 75 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.15. khoản 4 Điều 46 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về quản lý hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức hòa giải về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của pháp luật quy định tại khoản 6 Điều 75 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 1.16. khoản 1 Điều 50 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm hàng năm quy định tại Điều 32 Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| **2. Các nội dung phân cấp** | | | |
| 2.1. khoản 1 Điều 8 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, thu hồi Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 quy định tại khoản 1, điểm c, d khoản 3, điểm c khoản 4 Điều 11 và điểm b khoản 2 Điều 36 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.2. khoản 2 Điều 8 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 quy định tại khoản 1, điểm c, đ khoản 3, điểm c khoản 4, điểm d khoản 6 Điều 18 và điểm b khoản 2 Điều 36 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.3. khoản 1 Điều 9 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, đánh giá điều kiện thực tế và báo cáo Thủ tướng Chính phủ cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.4. khoản 2 Điều 9 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, đánh giá điều kiện thực tế, cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.5. khoản 3 Điều 9 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.6. khoản 4 Điều 9 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.7. khoản 5 Điều 9 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận hồ sơ cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.8. khoản 6 Điều 9 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn, thu hồi theo thẩm quyền Giấy phép sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3; tiếp nhận hồ sơ và báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 1 quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.9. khoản 1 Điều 10 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ (được sửa đổi bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Quyết định số 04/2020/QĐ-TTg ngày 13 tháng 1 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.10. khoản 1 Điều 14 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương trong việc xác nhận hoặc không xác nhận việc thương nhân tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài (không bao gồm các hoạt động hội chợ, triển lãm thương mại trong khuôn khổ các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại do Thủ tướng Chính phủ quyết định) quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.11. khoản 1 Điều 16 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG/LNG/CNG quy định tại khoản 1 Điều 44, Điều 45, khoản 2 Điều 46 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.12. khoản 2 Điều 16 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG quy định tại khoản 1 Điều 44, Điều 45, khoản 2 Điều 46 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.13. khoản 3 Điều 16 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini quy định tại khoản 1 Điều 44, Điều 45, khoản 2 Điều 46 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.14. khoản 4 Điều 18 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về trường hợp đặc biệt tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện | Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |  |  |
| 2.15. khoản 5 Điều 18 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá quy định tại khoản 1 Điều 14. Điều 43 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.16. khoản 6 Điều 18 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước quy định tại điểm d khoản 2 Điều 36 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.17. khoản 7 Điều 18 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương đồng ý bằng văn bản đối với thuê, mượn, chuyển nhượng máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất còn dư năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá và việc điều chuyển năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 21 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.18. khoản 8 Điều 18 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.19. khoản 9 Điều 18 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.20. khoản 10 Điều 18 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về việc nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 33 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.21. khoản 11 Điều 18 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cho phép nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.22. khoản 12 Điều 18 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tổ chức kiểm tra, phát hiện và xử lý đối với những máy móc, thiết bị sản xuất sản phẩm thuốc lá không có nguồn gốc hợp pháp quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Tài chính | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.23. khoản 13 Điều 18 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu, gia công xuất khẩu quy định tại điểm d khoản 2 Điều 36 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.24. khoản 1 Điều 19 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá của Bộ Công Thương quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28, Điều 43 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.25. khoản 1 Điều 20 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, thu hồi Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp có quy mô từ 03 triệu lít/năm trở lên quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều 25, khoản 2 Điều 33 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.26. khoản 2 Điều 20 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, thu hồi Giấy phép phân phối rượu quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều 25, khoản 2 Điều 33 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.27. Điều 21 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chỉ đạo, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ về phát triển và quản lý chợ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.28. khoản 3 Điều 26 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thẩm định, phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện quan trọng đặc biệt và đập, hồ chứa thủy điện được xây dựng trên địa bàn 02 tỉnh trở lên quy định tại điểm a khoản 5 Điều 76 Luật Điện lực năm 2024, điểm a khoản 4 và khoản 7 Điều 35 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.29. khoản 1 Điều 27 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về việc cấp, cấp lại chứng chỉ kiểm định viên thuộc thẩm quyền quản lý ngành, lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 42 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.30. khoản 3 Điều 26 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thẩm định, phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện quan trọng đặc biệt và đập, hồ chứa thủy điện được xây dựng trên địa bàn 02 tỉnh trở lên quy định tại điểm a khoản 5 Điều 76 Luật Điện lực năm 2024, điểm a khoản 4 và khoản 7 Điều 35 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện | Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |  |  |
| 2.31. khoản 1 Điều 27 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về việc cấp, cấp lại chứng chỉ kiểm định viên thuộc thẩm quyền quản lý ngành, lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 42 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.32. khoản 5 Điều 31 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp phép nhập khẩu hàng hóa có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 69/2018/NĐ-CP nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trên cơ sở ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.33. khoản 6 Điều 31 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện cấp, thu hồi CFS đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. Quy trình, thủ tục cấp CFS đối với hàng hóa xuất khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.34. khoản 7 Điều 31 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập tái xuất quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.35. khoản 8 Điều 31 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.36. khoản 9 Điều 31 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy phép tạm nhập tái xuất theo hình thức khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.37. khoản 10 Điều 31 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 17 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.38. khoản 11 Điều 31 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.39. khoản 12 Điều 31 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, thu hồi, đình chỉ tạm thời hiệu lực Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại khoản 1 Điều 26, khoản 1, khoản 2 Điều 28 và khoản 1 Điều 29 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP; quản lý sử dụng và hoàn trả số tiền ký quỹ của doanh nghiệp; tổ chức kiểm tra xác nhận điều kiện về kho, bãi của doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh quy định tại Điều 30 và khoản 2 Điều 32 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.40. khoản 13 Điều 31 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về xem xét cấp Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.41. khoản 14 Điều 31 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép quy định tại khoản 1 Điều 50 Nghị định 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.42. Điều 32 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho phép thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua các địa điểm khác không phải là cửa khẩu phụ, lối mở biên giới theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.43. khoản 1 Điều 33 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương), Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ trưởng Bộ Công Thương) cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hóa cho thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam quy định tại Điều 6 Nghị định số 90/2007/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.44. khoản 1 Điều 34 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 100/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.45. khoản 1 Điều 35 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài và chấm dứt hoạt động của Chi nhánh quy định tại Điều 6 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.46. khỏan 1 Điều 36 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương trong việc cho ý kiến trước khi cấp, thay đổi đăng ký hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại các giấy tờ có liên quan theo quy định của Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.47. khoản 2 Điều 36 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương, Bộ quản lý ngành xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ quy định tại khoản 3 Điều 8, Điều 10, Điều 25 và khoản 2 Điều 38 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.48. khoản 1 Điều 37 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm xuất khẩu quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.49. khoản 2 Điều 37 quy định: Thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thực hiện việc truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm không bảo đảm an toàn quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.50. khoản 3 Điều 37 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng; kết luận cuối cùng khi có sự khác biệt về kết quả kiểm nghiệm giữa các cơ sở kiểm nghiệm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại khoản 8 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.51. khoản 4 Điều 37 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chỉ định cơ quan kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu đối với các sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại khoản 9 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.52. khoản 5 Điều 37 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương quy định tại khoản 6 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.53. khoản 1 Điều 38 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp tại Điều 18 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.54. khoản 1 Điều 39 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ, quá trình, môi trường thuộc trách nhiệm, quản lý nhà nước của Bộ Công Thương tại Điều 4 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.55. khoản 1 Điều 42 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về định giá cụ thể dịch vụ tồn trữ, tái hóa, vận chuyển và phân phối khí thiên nhiên hóa lỏng cho sản xuất điện quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 56/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.56. khoản 1 Điều 43 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp giấy phép hoạt động điện lực lĩnh vực phân phối điện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.57. khoản 2 Điều 43 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp giấy phép hoạt động điện lực lĩnh vực bán buôn điện, bán lẻ điện quy định tại điểm d và điểm e khoản 1 Điều 22 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.58. khoản 1 Điều 47 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận hồ sơ đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 55/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.59. khoản 1 Điều 47 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận thông báo của tổ chức, cá nhân kinh doanh về tình hình đăng ký và áp dụng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định số 55/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.60. khoản 1 Điều 48 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về giải quyết thủ tục thông báo chấm dứt bán hàng đa cấp quy định tại Điều 18 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.61. khoản 2 Điều 48 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp quy định tại khoản 2 Điều 35 và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 36 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.62. khoản 3 Điều 48 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ sở đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.63. khoản 4 Điều 48 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về kiểm tra, cấp, thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp quy định tại Điều 38 và Điều 39 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.64. khoản 5 Điều 48 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về kiểm tra, cấp, thu hồi xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương quy định tại Điều 38 và Điều 39 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.65. khoản 2 Điều 49 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận thủ tục thông báo website thương mại điện tử bán hàng quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.66. khoản 3 Điều 49 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận thủ tục thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.67. khoản 4 Điều 49 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận thủ tục đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử được quy định tại Điều 60 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.68. khoản 5 Điều 49 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về lấy ý kiến Bộ Công an về an ninh quốc gia trong quá trình đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy phép kinh doanh quy định tại khoản 5 Điều 67c Nghị định số 52/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.69. khoản 1 Điều 51 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trong cả nước quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 21/2011/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.70. khoản 2 Điều 51 quy định: Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh sách cơ quan đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước được khen thưởng hoặc xử lý vi phạm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 21/2011/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |
| 2.71. khoản 1 Điều 54 quy định: Thẩm quyền của Bộ Công Thương về cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định số 111/2015/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |  |

**26. Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế | **Các nội dung phân định thẩm quyền** | | | |
| **Lĩnh vực bảo trợ xã hội và phòng chống tệ nạn xã hội** | | | |
| 1.1. Điều 4 quy định về thẩm quyền quyết định hưởng, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hằng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.2. Điều 5 quy định về thẩm quyền quyết định hưởng, điều chỉnh mức hưởng, thôi hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.3. Điều 6 quy định quyết định hỗ trợ chi phí mai táng |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.4. Điều 7 quy định thẩm quyền quyết định hỗ trợ lương thực, nhu yếu phẩm thiết yếu; hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng; hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà và hỗ trợ khẩn cấp đối với trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh hoặc các lý do bất khả kháng khác |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.5. Điều 8 quy định Thẩm quyền quyết định nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối với đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.6. Điều 9 quy định Thẩm quyền quyết định, đề nghị tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.7. Điều 10 quy định Thẩm quyền tổ chức thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.8. Điều 11 quy định Thẩm quyền quyết định cấp, thay đổi, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội | | | |
| 1.8.1 Khoản 1 Điều 11 quy định:  Thẩm quyền cấp, thay đổi, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 19 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.8.2. Điểm a khoản 2 Điều 11 quy định: Tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở làm 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 15 (trường hợp đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập), hoặc Điều 20 (trường hợp đề nghị thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập), hoặc khoản 2 Điều 22 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP (trường hợp thực hiện giải thể cơ sở trợ giúp xã hội) gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường mạng đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.8.3 Điểm b khoản 2 Điều 11 quy định: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của cơ sở; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, tổ chức thẩm định các điều kiện và quyết định cấp, cấp lại hoặc thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cho cơ sở | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.8.4 Điểm c khoản 2 Điều 11 quy định: Trường hợp cơ sở không đủ điều kiện cấp, cấp lại hoặc thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập hoặc không đồng ý việc giải thể cơ sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do. Cơ sở trợ giúp xã hội không được tự động giải thể khi chưa nhận được quyết định giải thể của cơ quan có thẩm quyền. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.8.5. Khoản 3 Điều 11 quy định: Các cơ sở trợ giúp xã hội do Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan chuyên môn cấp huyện, thị xã, thành phố đã thành lập, cấp phép hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì chuyển giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý. Cơ sở không phải đề nghị thủ tục, trình tự thành lập, cấp phép lại. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.9. Điều 12 quy định Thẩm quyền quyết định cấp, cấp lại, điều chỉnh, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội | | | |
| 1.9.1 Khoản 1 Điểu 12 quy định: Thẩm quyền quyết định cấp, cấp lại, điều chỉnh, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội quy định tại Điều 28 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.9.2 Điểm a khoản 2 Điều 12 quy định: Cơ sở làm 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường mạng đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.9.3 Điểm b khoản 2 Điều 12 quy định: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của cơ sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, tổ chức thẩm định các điều kiện và quyết định cấp, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép hoạt động cho cơ sở. Trường hợp cơ sở không đủ điều kiện cấp, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép hoạt động, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.9.4 Khoản 3 Điều 12 quy định: Các cơ sở trợ giúp xã hội do Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan chuyên môn cấp huyện, thị xã, thành phố đã thành lập, cấp phép hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì chuyển giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý. Cơ sở không phải đề nghị thủ tục, trình tự thành lập, cấp phép lại. | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.10. Điều 13 quy định: Thẩm quyền quyết định cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn | | | |
| 1.10.1. Khoản 1 Điều 13 quy định: Thẩm quyền quyết định cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn quy định tại Nghị định số [103/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-103-2017-ND-CP-thanh-lap-to-chuc-hoat-dong-giai-the-quan-ly-co-so-tro-giup-xa-hoi-322986.aspx" \t "_blank) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.10.2. Điểm a khoản 2 Điều 13 quy định: Cơ sở làm 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường mạng đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở có trụ sở; |  | UBND cấp xã |  |
| 1.10.3. Điểm b khoản 2 Điều 13 quy định: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số [103/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-103-2017-ND-CP-thanh-lap-to-chuc-hoat-dong-giai-the-quan-ly-co-so-tro-giup-xa-hoi-322986.aspx" \t "_blank); |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.10.4 Điểm c khoản 2 Điều 13 quy định:  Khi phát hiện một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội của cơ sở |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.11. Điều 14 quy định Thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.12. Điều 15 quy định thẩm quyền thực hiện các biện pháp phòng, chống mại dâm |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| **Lĩnh vực trẻ em** | | | |
| 1.1. Điều 16 quy định thẩm quyền thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.2. Điều 17 quy định thẩm quyền thành lập, cấp đăng ký hoạt động đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.3. Điều 18 quy định thẩm quyền quyết định chăm sóc thay thế | | | |
| 1.3.1 Khoản 1 Điều 18 quy định thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ về chăm sóc thay thế sau đây do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện bao gồm: ) Tiếp nhận, lập, lưu trữ, cập nhật, quản lý danh sách cá nhân, người đại diện gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế; điều phối việc lựa chọn cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 65 Luật Trẻ em; Quyết định giao trẻ em cho cơ sở trợ giúp xã hội thuộc cấp xã quản lý thực hiện chăm sóc thay thế;Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội thuộc cấp xã quản lý đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, gia đình nhận trẻ em làm con nuôi; Theo dõi, đánh giá việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định; Chấm dứt việc chăm sóc thay thế thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định 56/2017/NĐ-CP… |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.3.2 Khoản 2 Điều 18 quy định thẩm quyền, nhiệm vụ về chăm sóc thay thế sau đây do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện bao gồm: Quyết định giao trẻ em cho cơ sở trợ giúp xã hội thuộc cấp tỉnh quản lý thực hiện chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Trẻ em; Tiếp nhận báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về đánh giá mức độ phù hợp của từng trường hợp trẻ em được chăm sóc thay thế tại gia đình; Tiếp nhận danh sách cá nhân, gia đình có nguyện vọng nhận chăm sóc thay thế; Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội thuộc cấp tỉnh quản lý đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, gia đình nhận trẻ em làm con nuôi theo quy định… | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.4 Điều 19 quy định: chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, gia đình nhận trẻ em làm con nuôi | | | |
| 1.4.1 Khoản 1 Điều 19 quy định:  Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm lập danh sách (theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP và hồ sơ trẻ em có nhu cầu tìm cá nhân, gia đình chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý cấp xã. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.4.2 Khoản 2 Điều 19 quy định: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thẩm định hồ sơ thuộc trách nhiệm quản lý, đối chiếu với danh sách cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế để xem xét, đánh giá sự phù hợp của cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế; nếu thấy phù hợp, chuyển hoặc lưu danh sách và hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế cư trú. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.4.3 Khoản 3 Điều 19 quy định: Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế thông báo tình hình của trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, tổ chức cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế tiếp xúc với trẻ em và đưa trẻ em đến nhà của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế để trẻ em làm quen với môi trường mới; lấy ý kiến, nguyện vọng của trẻ em về cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế trong trường hợp trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên. |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.4.4 Khoản 4 Điều 19 quy định: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét các điều kiện của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, nếu đủ điều kiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã gửi quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để làm cơ sở chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội. |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.5. Điều 20 quy định về thẩm quyền thực hiện phục hồi và tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ em vi phạm pháp luật | UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.6. Điều 21 quy định thủ tục đăng ký nhận chăm sóc thay thế |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.7. Điều 22 quy định thủ tục chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế | | | |
| 1.7.1 Khoản 1 Điều 22 quy định: Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm lập danh sách theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 56/2027/NĐ-CP và hồ sơ trẻ em có nhu cầu tìm cá nhân, gia đình chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý cấp xã. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.7.2 Khoản 2 Điều 22 quy định: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thẩm định hồ sơ thuộc trách nhiệm quản lý, đối chiếu với danh sách cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế để xem xét, đánh giá sự phù hợp của cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế; nếu thấy phù hợp, chuyển hoặc lưu danh sách và hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế cư trú. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.7.3 Khoản 3 Điều 22 quy định: Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế thông báo tình hình của trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, tổ chức cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế tiếp xúc với trẻ em và đưa trẻ em đến nhà của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế để trẻ em làm quen với môi trường mới; lấy ý kiến, nguyện vọng của trẻ em về cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế trong trường hợp trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên. |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.7.4. Khoản 4 Điều 22 quy định: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét các điều kiện của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, nếu đủ điều kiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật Trẻ em. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã gửi quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để làm cơ sở chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội. |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.8. Điều 23 quy định thủ tục chấm dứt việc chăm sóc thay thế đối với trường hợp trẻ em được chuyển từ cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.9. Điều 24 quy định thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ về công nhận xã, phường phù hợp với trẻ em | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| **Lĩnh vực phòng bệnh** | | | |
| 1.1 Điều 25 quy định thẩm quyền thực hiện các biện pháp phòng bệnh | | | |
| 1.1.1 Khoản 1 Điều 25 quy định về thẩm quyền thực hiện các biện pháp sau đây do Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện: Tiếp nhận, lập dự kiến nhu cầu vắc xin của cơ sở thực hiện tiêm chủng mở rộng trên địa bàn, Xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp tạm đình chỉ hoạt động của cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng; Xem xét, quyết định việc áp dụng hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp hạn chế tập trung đông người hoặc tạm đình chỉ các hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại nơi công cộng trong vùng có dịch trên cơ sở đề nghị của Thường trực Ban Chỉ đạo chống dịch cấp xã theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 17 Nghị định số 101/2010/NĐ-CP; Chỉ đạo việc được đăng tải trên hệ thống truyền thanh của xã với tần suất 03 lần/ngày trong thời gian 07 ngày liên tục đối với quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về việc áp dụng hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp tạm đình chỉ hoạt động của cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng và biện pháp hạn chế tập trung đông người hoặc tạm đình chỉ các hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại nơi công cộng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Nghị định số 101/2010/NĐ-CP; Quyết định mức thưởng đối với cuộc thi cấp xã: Giải tập thể tối đa 5.000.000 đồng/giải thưởng; giải cá nhân tối đa 2.000.000 đồng/giải thưởng theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 9 Nghị định số 24/2020/NĐ-CP ngày 24/2/2020; Tổ chức việc thực hiện biện pháp tăng cường quản lý và bảo đảm an toàn thực phẩm đối với sản xuất rượu thủ công trên địa bàn quản lý theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 25 Nghị định số 24/2020/NĐ-CP; Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thực hiện phòng, chống tác hại của rượu, bia hằng năm thuộc địa bàn quản lý theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 25 Nghị định số 24/2020/NĐ-CP. |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.1.2. Khoản 2 Điều 25 quy định thẩm quyền thực hiện các biện pháp phòng bệnh do Chủ tịch UBND cấp tỉnh: Xem xét, quyết định việc áp dụng hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp hạn chế tập trung đông người hoặc tạm đình chỉ các hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại nơi công cộng trong trường hợp dịch xảy ra trên địa bàn từ 02 xã trở lên trên cơ sở đề nghị của Thường trực Ban Chỉ đạo chống dịch cấp tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 17 Nghị định số 101/2010/NĐ-CP; Chỉ đạo việc được đăng tải trên đài phát thanh, đài truyền hình, báo của tỉnh và các xã trong thời gian 07 ngày liên tục đối với quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc áp dụng hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp cấm kinh doanh, sử dụng loại thực phẩm và biện pháp hạn chế tập trung đông người hoặc tạm đình chỉ các hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại nơi công cộng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Nghị định số 101/2010/NĐ-CP. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.2. Điều 26 quy định Cung ứng vắc xin cho hoạt động tiêm chủng | UBND cấp tỉnh |  |  |
| **Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh và thi đua khen thưởng** |  |  |  |
| 1.1 Điều 27 quy định giải quyết đối với trường hợp người bệnh tử vong là người nước ngoài mà không có thân nhân và xác định được quốc tịch |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.2 Điều 28 quy định Thẩm quyền thành lập Hội đồng cấp cơ sở ở xã |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |

**27. Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế | **1. Các nội dung phân quyền** | | |  |
|  |  |  |  |
| 1.1. Khoản 1 Điều 4 quy định: Việc bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Luật Giám định tư pháp năm 2012 được sửa đổi, bổ sung năm 2020 thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Sở Y tế |  |  |
| 1.2. Khoản 1 Điều 5 quy định:  Việc miễn nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần được quy định tại Điều 10 Luật Giám định tư pháp năm 2012 được sửa đổi, bổ sung năm 2020 thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Sở Y tế |  |  |
| 1.3. Khoản 1 Điều 6 quy định: Việc điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với trường hợp thay đổi quy mô hoạt động, phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung, giảm bớt danh mục kỹ thuật (trừ danh mục kỹ thuật loại đặc biệt) cho bệnh viện tư nhân quy định tại khoản 13 Điều 121 Luật Khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Sở Y tế |  |  |
| 1.4. Điều 7 quy định: Việc cấp mới, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh cho các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Sở Y tế |  |  |
| **2. Các nội dung phân cấp** | | | |
| **Phân cấp thuộc lĩnh vực phòng bệnh** | | | |
| 1.1. Khoản 1 Điều 8 quy định: Việc cấp Giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp, Giấy chứng nhận bị nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 24/2023/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện xác định người bị phơi nhiễm với HIV, người bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp đối với người làm việc tại các cơ sở trực thuộc Bộ Y tế có trụ sở đặt trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Sở Y tế |  |  |
| 1.2. Khoản 1 Điều 9 quy định: Việc cấp mới, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 103/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về bảo đảm an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Sở Y tế |  |  |
| 1.3. Khoản 1 Điều 10 quy định: Việc cấp mới, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính quy định tại khoản 1 Điều 42 Nghị định số 141/2024/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người HIV/AIDS thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Sở Y tế |  |  |
| 1.4 Khoản 1 Điều 11 quy định: Việc tiếp nhận hồ sơ công bố đủ điều kiện thực hiện quan trắc môi trường lao động quy định tại điểm a khoản 2 Điều 34 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động đối với tổ chức đề nghị công bố đủ điều kiện thực hiện quan trắc môi trường lao động có trụ sở đặt trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Sở Y tế |  |  |
| 1.5 Khoản 1 Điều 12 quy định: Việc cấp mới, cấp lại, gia hạn, bổ sung, thu hồi đăng ký lưu hành và cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế quy định tại Nghị định số [91/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/The-thao-Y-te/Nghi-dinh-91-2016-N%C3%90-CP-quan-ly-hoa-chat-che-pham-diet-con-trung-diet-khuan-dung-gia-dung-y-te-315454.aspx" \t "_blank) ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế được sửa đổi, bổ sung năm 2024 thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Sở Y tế |  |  |
| **Phân cấp thuộc lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh** | | | |
| 1.1 Khoản 1 Điều 13 quy định: Việc tiếp nhận công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS quy định tại điểm a khoản 1 Điều 69 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Sở Y tế |  |  |
| 1.2. Khoản 1 Điều 14 quy định: 1. Việc cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh quy định tại điểm a khoản 3 Điều 86 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Sở Y tế |  |  |
| 1.3. Khoản 1 Điều 15 quy định: 1. Việc cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 83 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP (trừ khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt hoặc lưu động tại 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên) thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Sở Y tế |  |  |
| 1.4. Khoản 1 Điều 16 quy định: Việc tiếp nhận công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP thuộc thẩm quyền người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Sở Y tế |  |  |
| 1.5. Khoản 1 Điều 17 quy định: Việc tiếp nhận công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa quy định tại điểm a khoản 3 Điều 87 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Sở Y tế |  |  |
| 1.6. Khoản 1 Điều 18 quy định: Việc cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa quy định tại điểm a khoản 6 Điều 87 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Sở Y tế |  |  |
| 1.7. Khoản 1 Điều 19 quy định:  Việc tiếp nhận đăng ký hành nghề quy định tại Điều 29 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tình. | Sở Y tế |  |  |
| **Phân cấp thuộc lĩnh vực thiết bị y tế** | | | |
| 1.1. Khoản 1 Điều 20 quy định: Việc cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế thuộc loại A và B quy định tại Điều 37 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung năm 2025 thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Sở Y tế |  |  |
| 1.2. Khoản 1 Điều 21 quy định: Việc cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế thuộc loại A và B quy định tại khoản 1 Điều 50 Nghị định sổ 98/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung năm 2025 thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyến môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Sở Y tế |  |  |
| 1.3. Khoản 1 Điều 22 quy định: Việc tiếp nhận công bố nồng độ, hàm lượng ma túy và tiền chất quy định tại khoản 2 Điều 60 và tiếp nhận báo cáo về mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, chuyển nhượng thiết bị y tế, nguyên liệu sản xuất, chất ngoại kiểm có chứa chất ma túy và tiền chất quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung năm 2025 thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Sở Y tế |  |  |
| 1.4. Khoản 1 Điều 23 quy định: Người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện việc thu hồi kết quả phân loại thiết bị y tế quy định tại Điều 6 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung năm 2025. | Sở Y tế |  |  |
| 1.5. Khoản 1 Điều 24 quy định: Việc tiếp nhận văn bản kê khai giá thiết bị y tế quy định tại tiểu mục 15 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Sở Y tế |  |  |
| **Phân cấp thuộc lĩnh vực an toàn thực phẩm** | | | |
| 1.1. Khoản 1 Điều 25 quy định: Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế quy định tại Điều 11 Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ. | Sở Y tế |  |  |
| 1.2. Khoản 1 Điều 26 quy định: Việc tiếp nhận đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ. | Sở Y tế |  |  |
| 1.3. Khoản 1 Điều 27 quy định: Việc cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền Bộ Y tế quy định tại Chương III Nghị định số 67/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018 thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ. | Sở Y tế |  |  |
| 1.4. Khoản 1 Điều 28 quy định:  Việc tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu, sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ. | Sở Y tế |  |  |
| 1.5. Khoản 1 Điều 29 quy định: Việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước quy định tại khoản 6 Điều 37 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ. | Sở Y tế |  |  |
| 1.6. Khoản 1 Điều 30 quy định: Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu (bao gồm giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu và giấy chứng nhận y tế) quy định tại Điều 42 Luật An toàn thực phẩm và khoản 5 Điều 37 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ. | Sở Y tế |  |  |
| 1.7. Khoản 1 Điều 31 quy định: Việc giao hoặc chỉ định cơ quan kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu đối với các sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Y tế quy định tại khoản 1 Điều 15 và khoản 1 Điều 37 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ. | Sở Y tế |  |  |
| 1.8. Khoản 1 Điều 32 quy định: Việc công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm được quy định tại Điều 8 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo được sửa đổi, bổ sung năm 2016 và năm 2018 thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Sở Y tế |  |  |
| 1.9. Khoản 1 Điều 33 quy định:  Việc cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh quy định tại khoản 3 Điều 141 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | Sở Y tế |  |  |

**28. Nghị định số 151/2025/NĐ-CP**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nghị định số 151/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp trong lĩnh vực đất đai | **1. Các nội dung phân định thẩm quyền:** | | | |
| 1.1. Quyết định việc sử dụng đất có mặt nước là hồ, đầm thuộc địa bàn nhiều xã, phường. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |  |  |
| 1.2.Chấp thuận phương án sử dụng đất nông nghiệp của tổ chức kinh tế, phê duyệt phương án sử dụng đất lúa của cá nhân |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.3. Quyết định thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.4. Ban hành Thông báo thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.5. Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.6. Phê duyệt phương án cưỡng chế quyết định thu hồi đất và kinh phí cho hoạt động cưỡng chế thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.7. Quyết định giá đất cụ thể thuộc thẩm quyền của UBND, Chủ tịch UBND cấp huyện |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.8. Quyết định giá bán nhà ở tái định cư trong địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.9. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.10. Xác định lại diện tích đất ở và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liên với đất quy định tại khoản 6 Điều 141 Luật Đất đai |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.11. Ghi giá đất trong quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất; ban hành quyết định giá đất đối với trường hợp xác định giá đất cụ thể thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.12. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.13. Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với cá nhân; quyết định giao đất đối với cộng đồng dân cư; quyết định giao đất nông nghiệp cho cá nhân |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.14. Phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai để thực hiện dự án chỉnh trang, phát triển khu dân cư nông thôn, mở rộng, nâng cấp đường giao thông nông thôn |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.15. Quyết định thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng dự án |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.16. Ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.17. Ban hành quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.18. Ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất; ban hành quyết định thành lập Ban cưỡng chế thu hồi đất |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.19. Quyết định giá đất cụ thể đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.20. Giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau; ban hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.21. Thuê tổ chức tư vấn xác định giá đất để xác định giá đất cụ thể |  | UBND cấp xã |  |
| 1.22. Quyết định giá đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.23. Phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.24. Có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.25. Phê duyệt phương án cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.26. Xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.27. Ban hành kế hoạch kiểm tra, quyết định kiểm tra đối với lĩnh vực đất đai trên địa bàn quản lý |  | Phòng chuyên môn cấp xã |  |
| **2. Các nội dung phân quyền:** | | | |
| 1.1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đối với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh | HĐND thành phố |  |  |
| 1.2. Quyết định trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất quy định tại điểm p khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai khi đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định 151/2025/NĐ-CP | UBND thành phố |  |  |
| 1.3. Quyết định các trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 31 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP | UBND thành phố |  |  |
| 1.3. Quyết định chính sách đặc thù về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | UBND thành phố |  |  |
| 1.4. Quyết định bảng giá đất lần đầu, quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất | UBND thành phố |  |  |
| 1.5. Chấp thuận việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác | UBND thành phố |  |  |
| 1.6. Quyết định thu hồi đất thuộc trường hợp thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai | Chủ tịch UBND thành phố |  |  |
| 1.7. Quyết định giá bán nhà ở tái định cư đối với trường hợp bố trí nhà ở tái định cư tại địa bàn cấp xã khác với địa bàn cấp xã có đất thu hồi | Chủ tịch UBND thành phố |  |  |
| 1.8. Giao cho tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác quỹ đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 113 Luật Đất đai | Chủ tịch UBND thành phố |  |  |
| 1.9. Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND thành phố | Chủ tịch UBND thành phố |  |  |
| 1.10. Chấp thuận bằng văn bản về việc thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 127 Luật Đất đai | Chủ tịch UBND thành phố |  |  |
| 1.11. Quyết định hình thức sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 142 Luật đất đai | Chủ tịch UBND thành phố |  |  |
| 1.12. Quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai | Chủ tịch UBND thành phố |  |  |
| 1.13. Ghi giá đất trong quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh; ban hành quyết định giá đất thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh | Chủ tịch UBND thành phố |  |  |
| 1.14. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh | Chủ tịch UBND thành phố |  |  |
| 1.15. Quyết định giá đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh | Chủ tịch UBND thành phố |  |  |
| 1.16. Thẩm định, phê duyệt và công bố kết quả điều tra, đánh giá đất đai cấp tỉnh | Chủ tịch UBND thành phố |  |  |
| 1.17. Thẩm định, phê duyệt và công bố kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất cấp tỉnh | Chủ tịch UBND thành phố |  |  |
| 1.18. Quyết định cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thực hiện thủ tục hành chính về đất đai; thời gian thực hiện các bước công việc trong trình tự, thủ tục hành chính về đất đai của từng cơ quan, đơn vị có liên quan; việc thực hiện đồng thời các thủ tục hành chính; việc giải quyết liên thông giữa các cơ quan có liên quan; công khai thủ tục hành chính | Chủ tịch UBND thành phố |  |  |
| 1.19. Phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại điểm b khoản 4 Điều 55 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP | Chủ tịch UBND thành phố |  |  |
| 1.20. Chấp thuận hoặc không chấp thuận tổ chức kinh tế được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án thuộc thẩm quyền của UBND thành phố | Chủ tịch UBND thành phố |  |  |
| 1.21. Quyết định cho phép thực hiện dự án đối với trường hợp nhà đầu tư đề nghị điều chỉnh phạm vi dự án | Chủ tịch UBND thành phố |  |  |
| 1.22. Thành lập Ban chỉ đạo để chỉ đạo, tổ chức việc quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp | Chủ tịch UBND thành phố |  |  |
| 1.23. Thành lập Hội đồng thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất thuộc thẩm quyền của UBND thành phố | Chủ tịch UBND thành phố |  |  |
| 1.24. Quyết định giao đất, cho thuê đất cho công ty nông, lâm nghiệp đối với phần diện tích công ty nông, lâm nghiệp giữ lại | Chủ tịch UBND thành phố |  |  |
| 1.25. Thu hồi phần diện tích đất theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai | Chủ tịch UBND thành phố |  |  |
| 1.26. Quyết định giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển | Chủ tịch UBND thành phố |  |  |
| 1.27. Quyết định bổ sung, điều chỉnh đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm, điều chỉnh hành lang bảo vệ bờ biển tại khu vực lấn biển | Chủ tịch UBND thành phố |  |  |
| 1.28. Phê duyệt quyết toán chi phí lấn biển | Chủ tịch UBND thành phố |  |  |
| 1.29. Quyết định giao đất, cho thuê đất đối với người sử dụng đất trong khu công nghệ cao | Chủ tịch UBND thành phố |  |  |
| 1.30. Quyết định giao đất, cho thuê đất cảng hàng không, sân bay dân dụng | Chủ tịch UBND thành phố |  |  |
| 1.31. Chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp | Chủ tịch UBND thành phố |  |  |
| 1.32. Quyết định biện pháp, mức hỗ trợ khác đối với từng dự án cụ thể |  | UBND cấp xã |  |
| 1.33. Quyết định thu hồi đất quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật Đất đai mà thuộc trường hợp thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, không còn khả năng tiếp tục sử dụng |  | Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| 1.34. Quyết định giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với các trường hượp quy định tại Điều 118 Luật Đất đai |  | Chủ tịch UBND cấp xã | trừ TH thuộc tq của CTUBND cấp tỉnh |
| 1.35. Quyết định cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai |  | Chủ tịch UBND cấp xã | trừ TH thuộc tq của CTUBND cấp tỉnh |
| 1.36. Chấp thuận bằng văn bản về việc thỏa thuận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đối với trường hượp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 127 Luật Đất đai mà được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm |  | Chủ tịch UBND cấp xã | trừ TH thuộc tq của CTUBND cấp tỉnh |
| 1.37. Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp được miễn toàn bộ tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê |  | Chủ tịch UBND cấp xã | trừ TH thuộc tq của CTUBND cấp tỉnh |
| 1.38. Quyết định hình thức sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liên với đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh |  | Chủ tịch UBND cấp xã | trừ TH thuộc tq của CTUBND cấp tỉnh |
| 1.39. Phê duyệt phương án bố trí lại diện tích đất ở thành khu dân cư đối với trường hượp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai |  | Chủ tịch UBND cấp xã | trừ TH thuộc tq của CTUBND cấp tỉnh |
| 1.40. Quyết định giao đất, cho thuê đất cảng hàng không, sân bay dân dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 208 Luật Đất đai |  | Chủ tịch UBND cấp xã | trừ TH thuộc tq của CTUBND cấp tỉnh |
| 1.41. Phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 129 Luật Đất đai |  | Chủ tịch UBND cấp xã | trừ TH thuộc tq của CTUBND cấp tỉnh |
| 1.42. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh |  |  |
| 1.43. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với phần diện tích đất của các công ty nông, lâm nghiệp được tiếp tục sử dụng theo phương án đã được phê duyệt quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai | Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh |  |  |

**29. Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14/6/2025**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| [Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14/6/2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; hướng dẫn Luật Thi đua, khen thưởng](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-152-2025-ND-CP-phan-cap-phan-quyen-trong-linh-vuc-thi-dua-khen-thuong-660835.aspx) | **Các nội dung phân cấp** | | | |
|
| **1.98.** Điểm a khoản 2 Điều 6 quy định: Quy định chi tiết thủ tục cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng thuộc thẩm quyền của bộ, ban, ngành, tỉnh theo khoản 2 Điều 12 của Luật Thi đua, khen thưởng; | UBND cấp tỉnh |  |  |
| **1.99.** Điểm b khoản 2 Điều 6 quy định: Quy định hồ sơ, thủ tục đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của bộ, ban, ngành, tỉnh theo khoản 7 Điều 84 Luật Thi đua, khen thưởng gồm: Cờ thi đua của bộ, ban, ngành, tỉnh; Chiến sĩ thi đua bộ, ban, ngành, tỉnh; “Tập thể lao động xuất sắc”; “Đơn vị quyết thắng”; xã, phường, đặc khu tiêu biểu; Bằng khen, Kỷ niệm chương theo khoản 7 Điều 84 của Luật Thi đua, khen thưởng; | UBND cấp tỉnh |  |  |
| **1.100.** Điểm c khoản 2 Điều 6 quy định:  Quy định hồ sơ thủ tục đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc bộ, ban, ngành, tỉnh theo khoản 7 Điều 84 của Luật Thi đua, khen thưởng gồm: “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến”, “Đơn vị tiên tiến”, danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa, “Gia đình văn hóa” và Giấy khen theo khoản 7 Điều 84 của Luật Thi đua, khen thưởng;  quyền quản lý theo khoản 7 Điều 84 của Luật Thi đua, khen thưởng; | UBND cấp tỉnh |  |  |
| **1.101.** Điểm d khoản 2 Điều 6 quy định:  Quy định việc công nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cá nhân, tập thể thuộc | UBND cấp tỉnh |  |  |
| **1.102.** Điểm đ khoản 2 Điều 6 quy định: Quy định chi tiết tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp bộ, cấp tỉnh theo khoản 5 Điều 90 của Luật Thi đua, khen thưởng; | UBND cấp tỉnh |  |  |
| **1.103.** Điểm e khoản 2 Điều 6 quy định:  Quy định chi tiết tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc bộ, ban, ngành, tỉnh theo khoản 5 Điều 90 của Luật Thi đua, khen thưởng; | UBND cấp tỉnh |  |  |
| **1.104.** Điểm g khoản 2 Điều 6 quy định: Quy định chi tiết thủ tục hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng, thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của bộ, ban, ngành, tỉnh theo khoản 9 Điều 93 của Luật Thi đua, khen thưởng; | UBND cấp tỉnh |  |  |
| **1.105.** Điểm h khoản 2 Điều 6 quy định: Quy định chi tiết thủ tục hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng, thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng đối với danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc bộ, ban, ngành, tỉnh theo khoản 9 Điều 93 của Luật Thi đua, khen thưởng. | UBND cấp tỉnh |  |  |